



Đặc san

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

International Higher Education
Trường Đại học FPT



No.111
(#3-2022)

FPT Polytechnic hợp tác đào tạo với Melbourne Polytechnic Australia

Ngày 16/9/2022, FPT Polytechnic và Melbourne Polytechnic Australia đã tổ chức chương trình Công bố hợp tác đào tạo, đánh dấu bước phát triển trong quan hệ hợp tác của cả hai bên.

Buổi lễ có sự tham dự của lãnh đạo Tổ chức Giáo dục FPT, Cao đẳng FPT Polytechnic, đại diện Melbourne Polytechnic Australia, đại diện Trung tâm AITEC Việt Nam, đại diện Đại sứ quán Australia tại Việt Nam, đại diện bang Victoria (Australia), cùng đại diện các doanh nghiệp và các sinh viên đã đăng ký theo học tại Melbourne Polytechnic Việt Nam.

Với mong muốn mang tới những chương trình đào tạo chuẩn quốc tế cho sinh viên tại Việt Nam, Melbourne Polytechnic Australia chính thức chuyển giao chương trình đào tạo cao đẳng nghề cho Melbourne Polytechnic Việt Nam với 3 ngành đang được quan tâm tại thị trường lao động hiện nay là: Thiết kế đồ họa - Sáng tạo sản phẩm, Marketing - Truyền thông và Thiết kế kỹ thuật cơ điện.

Sinh viên của Melbourne Polytechnic Việt Nam sẽ được đào tạo với chương trình chuẩn Australia, 100% học tập trong nước và nhận bằng quốc tế do Melbourne Polytechnic Australia cấp sau khi tốt nghiệp. Hướng đi mới này được kỳ vọng sẽ mở ra cho người trẻ nhiều cơ hội làm việc trong môi trường chuyên nghiệp tại các doanh nghiệp đa quốc gia và các tập đoàn lớn.



Cao đẳng FPT Polytechnic và Melbourne Polytechnic Australia chính thức hợp tác, mở ra nhiều cơ hội đào tạo cho học sinh, sinh viên Việt Nam.

FPT Edu đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ICIT 2023

2023 8th International Conference on Intelligent Information Technology (ICIT 2023) là Hội thảo quốc tế về Công nghệ thông tin thông minh do Tổ chức Giáo dục FPT (FPT Edu) và Hiệp hội Hóa học, Sinh học và Kỹ thuật môi trường Hong Kong (HKCBEEES) đồng tổ chức vào ngày 26-28/2/2023 tại Đà Nẵng.

ICIT 2023 có mục đích xây dựng một nền tảng trao đổi ý tưởng và các công trình nghiên cứu trong các lĩnh vực như Multimedia signal processing (Xử lý tín hiệu đa phương tiện), Signal Processing (Xử lý tín hiệu), Communication theory and techniques (Lý thuyết và kỹ thuật truyền thông), Internet Technologies (Công nghệ Internet), Wireless Networks (Kết nối không dây), Information Security (Bảo mật thông tin)...

Hội thảo sẽ có sự tham gia của nhiều giáo sư, nhà nghiên cứu, học giả tiên phong trong lĩnh vực CNTT trên toàn thế giới như Giáo sư Mohamed-Slim Alouini (Đại học Khoa học và Công nghệ Quốc vương Abdullah, Ả Rập Xê Út), Giáo sư Kiyoshi Hoshino (Đại học Tsukuba, Nhật Bản), Giáo sư Rui Zhang (Đại học Quốc gia Singapore, Singapore), Giáo sư Edmund Lai (Đại học Công nghệ Auckland, New Zealand), GS. Zhihua Wang (Đại học Thanh Hoa, Trung Quốc)... Hội đồng Technical tại ICIT 2023 có sự tham gia của các giảng viên/nghiên cứu viên đến từ FPT Edu là TS. Võ Đình Nam, TS. Phan Thị Thu Hồng, TS. Trần Trung Tín, TS. Võ Quốc Trình và TS. Nguyễn Gia Trí. Được biết, các đại diện đến từ FPT Edu sẽ cùng Hội đồng Technical của Hội thảo đánh giá các báo cáo gửi về và đề xuất danh sách các ứng viên khác cùng thuộc FPT Edu tham gia Hội đồng.

Đặc biệt, ICIT 2023 áp dụng mức phí đăng ký tham dự Hội thảo riêng cho người Việt Nam thấp hơn 20% so với mức phí áp dụng cho các khu vực khác trên thế giới.



ICIT là diễn đàn dành cho các chuyên gia, các nhà khoa học trong và ngoài nước trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm và tìm kiếm cơ hội hợp tác học thuật.

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là International Higher Education, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE – Boston College).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại

<https://www.internationalhighereducation.net>

Hợp tác với **University World News (UWN)**

Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của của UWN.



Đăng ký tạp chí IHE tại
ihe@fpt.edu.vn

GIỚI THIỆU

CÁC VẤN ĐỀ QUỐC TẾ

- 02 — **Hợp tác toàn cầu trong thời điểm căng thẳng địa chính trị: Cuộc chiến tranh lạnh mới**

Philip G. Altbach và Hans De Wit

- 05 — **Cần thiết có những chính sách tài chính phù hợp và bền vững**

Arthur M. Hauptman

- 07 — **Toàn cầu hóa học thuật: Chúng ta từ đâu đến, chúng ta sẽ về đâu?**

Philip G. Altbach và Jamil Salmi

- 11 — **Đâu là giá trị của giáo dục đại học kỹ thuật số: Từ hàng hóa trở thành tài sản**

Janja Komljenovic

SINH VIÊN: PHONG TRÀO VÀ VIỆC DU HỌC

- 14 — **Phong trào sinh viên và đại dịch: Vòng xoáy toàn cầu**

Thierry M. Luescher và Didem Türkoğlu

- 17 — **Sinh viên quốc tế ở những nước không nói tiếng Anh: Thách thức và cơ hội**

Hans De Wit và Lizhou Wang

SỰ PHỤC HỒI, KHỦNG HOẢNG KHÍ HẬU VÀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

- 20 — **Chèo lái giáo dục đại học: Điều chỉnh hướng đi phù hợp với những thách thức và cơ hội do COVID-19 tạo ra**

Roberta Malee Bassett

- 23 — **Có thể đo lường tác động của các trường đại học đến biến đổi khí hậu hay không?**

Tristan Mccowan

CHỦ ĐỀ CHÂU PHI

- 26 — **Kinh nghiệm học tiến sĩ ở Trung Quốc có ảnh hưởng đến thực tiễn học thuật ở châu Phi không?**

Natasha Robinson và David Mills

- 29 — **Giáo dục đại học ở châu Phi: Lĩnh vực phức tạp nhưng ít được nghiên cứu**

Nelson Casimiro Zavale

NGHỀ NGHIỆP HỌC THUẬT VÀ TÍNH DỊCH CHUYỂN: GÓC NHÌN QUỐC TẾ

- 32 — **Bạn đến từ quốc gia nào: Kinh nghiệm nghề nghiệp của người nước ngoài có bằng tiến sĩ tại Hoa Kỳ**

Dongbin Kim và Sehee Kim

- 35 — **Mở rộng tầm hiểu biết của chúng ta về “nhân lực học thuật quốc tế”: Quốc tịch là dấu ấn mới của sự đa dạng**

Giulio Marini

- 37 — **Về nước hay ở lại: Giảng viên và nghiên cứu viên quốc tế ở Úc**

Anthony Welch

- 40 — **Học giả nước ngoài ở Trung Quốc**

Yuzhuo Cai, Andrea Braun Střelcová, Giulio Marini, Futao Huang, và Xin Xu

- 44 — **Các nhà nghiên cứu quốc tế trong các công ty Nhật Bản**

Ming Li và Futao Huang

CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC

- 46 — **Những xu hướng và đề xuất nhằm kích thích tranh luận về tương lai của giáo dục đại học**

Ellen Hazelkorn và Tom Boland

- 49 — **Nổi lên trong tình huống khẩn cấp: Hệ thống giáo dục đại học của Kazakhstan**

Douglas L. Robertson và Nazgul Bayetova

- 52 — **Suy nghĩ lại về hệ thống giáo dục đại học của São Paulo**

Jacques Marcovitch

Hợp tác toàn cầu trong thời điểm căng thẳng địa chính trị: Cuộc chiến tranh lạnh mới

Philip G. Altbach và Hans de Wit

Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và là học giả xuất sắc, và Hans de Wit là Giáo sư danh dự và là học giả xuất sắc tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: altbach@bc.edu và dewitje@bc.edu.

Trong những thập kỷ qua, hợp tác toàn cầu là ưu tiên hàng đầu của giáo dục đại học và quốc tế hóa. Nền kinh tế tri thức toàn cầu làm tăng sự cạnh tranh giữa các trường đại học, nhưng cũng kích thích sự hợp tác và trao đổi nhân sự và khoa học, mặc dù chủ yếu mang lại lợi ích cho khu vực Bắc bán cầu. Khi đại dịch COVID-19 làm gián đoạn việc di chuyển của sinh viên và giảng viên, nhu cầu hợp tác nghiên cứu toàn cầu trở nên quan trọng. Và Các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc thúc đẩy mạnh mẽ hơn nhu cầu tham gia và hợp tác toàn cầu để giải quyết những vấn đề xã hội và khoa học quan trọng trên toàn thế giới.

Nhưng những căng thẳng địa chính trị hiện nay (trước tiên, chủ yếu giữa một bên là Trung Quốc và bên kia là Hoa Kỳ, châu Âu, Australia và những quốc gia có thu nhập cao khác; và giờ đây, như hậu quả của cuộc tấn công của Nga vào Ukraine, giữa Nga và nhóm quốc gia nói trên) đặt ra những thách thức quan trọng đối với hoạt động hợp tác toàn cầu của giáo dục đại học. Thế giới một lần nữa đang bị chia rẽ giữa một bên là Nga, Trung Quốc và các đồng minh của họ, và bên kia là những nước mà chúng ta thường gọi là "phương Tây", cộng thêm một nhóm lớn những nước không liên kết ở khu vực Nam bán cầu. Kết quả là chúng ta dường như đang quay trở lại thời Chiến tranh lạnh đã kết thúc vào cuối những năm 1980. Những tác động đối với sự hợp tác toàn cầu của giáo dục đại học trong "Chiến tranh lạnh thứ hai" này có thể sẽ rất nghiêm trọng. Dựa trên hai bài báo gần đây trong *University World News* ("Trong cuộc Chiến tranh lạnh mới, sự tham gia học thuật vẫn là cần thiết" và "Trong cơn vội vã xa lánh nước Nga, chúng ta đang tham gia vào chủ nghĩa cực đoan của Putin"), chúng ta tự hỏi mình có thể rút ra bài học gì từ sự hợp tác học thuật trong thời kỳ Chiến tranh lạnh đầu tiên và trong cuộc tẩy chay học thuật ở Nam Phi, và làm thế nào để tránh quay trở lại những bong bóng cô lập của quá khứ đó.

Cuộc tranh luận về hợp tác học thuật và các giá trị học thuật rất phức tạp. Cuộc tẩy chay học thuật phản đối chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi đã dạy chúng ta rằng một cuộc tẩy chay như vậy có thể hiệu quả như một phần của cuộc đấu tranh xã hội, kinh tế và văn hóa rộng lớn hơn, nhưng tiếp tục tương tác tích cực với những cá nhân trong cộng đồng học thuật ở Nam Phi - những người phê phán chế độ - sẽ mang lại lợi ích cho cả hai bên. Vì vậy, một cuộc tẩy chay toàn diện đã không được thực hiện. Cũng có thể lập luận tương tự về cuộc tẩy chay học thuật đối với Israel, liên quan đến những chính sách của nước này về Palestine. Các cuộc tẩy chay toàn diện không có lợi cho ai hết.

Tóm tắt

Hợp tác toàn cầu là ưu tiên hàng đầu của giáo dục đại học và quốc tế hóa, nhưng hoạt động này hiện phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng do căng thẳng địa chính trị. Chúng ta dường như đang quay trở lại với bầu không khí chính trị của cuộc Chiến tranh lạnh đã kết thúc vào cuối những năm 1980. Chúng ta đã có được những bài học nào từ sự hợp tác học thuật trong Chiến tranh lạnh lần thứ nhất và trong cuộc tẩy chay học thuật ở Nam Phi, và làm thế nào để tránh quay lại những bong bóng biệt lập của quá khứ đó?

Hợp tác toàn cầu và cuộc chiến của Nga

Hiện tại, cuộc chiến của Nga với Ukraine dường như còn gây ra một tác hại bổ sung là khiến các cộng đồng học thuật ở Bắc Mỹ và châu Âu mất đi sự suy nghĩ hợp lý. Trong cơn vội vã xa lánh nước Nga, các học giả, các trường đại học, các nhà xuất bản, các tổ chức khoa học và các chính phủ đang cắt đứt quan hệ với mọi thứ thuộc về Nga và mọi người Nga.

Chúng ta đã tranh luận vì sao giữ kết nối với các đồng nghiệp Nga và tri thức của Nga là điều cần thiết vào thời điểm này. Trong cộng đồng học thuật, các đồng nghiệp hiện đang ủng hộ việc chống lại hoặc thậm chí hủy bỏ những khóa học liên quan đến xã hội, lịch sử và văn hóa Nga. Đây chính là điều nên tránh. Tri thức của Nga quan trọng hơn bao giờ hết, chưa kể rằng đó là một trong những nền văn minh vĩ đại của thế giới, bất kể ông Putin đang làm gì với nước Nga ngày nay.

Mặc dù rất khó để hiểu được dư luận ở nước Nga ngày càng độc tài của Putin, nhưng phần lớn cộng đồng học thuật Nga phản đối chiến tranh và coi trọng các mối quan hệ quốc tế. Về lịch sử quốc tế hóa giáo dục đại học Nga - theo Maria Yudkevich - kể từ đầu những năm 1990, mối quan hệ giữa các nhà nghiên cứu Nga và các đồng nghiệp nước ngoài của họ đã phát triển đáng kể, dẫn đến những dự án và công trình công bố chung, và trong thập kỷ qua, sự hội nhập của khoa học Nga với cộng đồng quốc tế ngày càng trở nên mạnh mẽ hơn. “Trong nhiều thời kỳ khác nhau trong lịch sử, giáo dục đại học và khoa học ở Nga đã được kết nối với cộng đồng quốc tế theo những cách khác nhau. Tình hình đã chuyển từ mối quan hệ chặt chẽ sang chính sách gần như hoàn toàn tự chủ và biệt lập, từ hợp tác và hội nhập sang tìm kiếm bản sắc dân tộc của riêng mình trên thị trường học thuật toàn cầu” (Handbook of International Higher Education, 2022, trang 37). Chúng ta đang bước vào một giai đoạn mới của sự cô lập và tìm kiếm bản sắc dân tộc ở các cấp độ chính trị và thể chế, nhưng vì lợi ích của giáo dục đại học Nga và giáo dục đại học toàn cầu, những mối quan hệ học thuật cá nhân và sự phát triển kiến thức được xây dựng qua nhiều thập kỷ không nên bị phá bỏ.

Mặc dù việc chấm dứt mối quan hệ với những trường đại học Nga có liên quan đến chế độ Putin - bao gồm mọi trường đại học mà hiệu trưởng của họ, một số bị ép buộc, đã ký tuyên bố ủng hộ chiến tranh - là điều cần thiết, việc tẩy chay tương tự tất cả các cá nhân và một số tổ chức phi chính phủ là không chính đáng, và thực sự gây hại cho những cá nhân dũng cảm, những người đang cố gắng, trong những hoàn cảnh khó khăn và nguy hiểm nhất, tiếp tục nghiên cứu và duy trì sự hợp tác quốc tế. Tự do học thuật là cao nhất trong các giá trị học thuật. Nó đã biến mất ở nước Nga của Putin. Chúng ta không nên tham gia vào chủ nghĩa cực đoan chính trị này.

Hiện tại và tương lai

Hiện tại, cộng đồng học thuật toàn cầu cần lùi lại một bước và cân nhắc cẩn thận cách phản ứng phù hợp với cuộc khủng hoảng, như chúng ta cần làm liên quan đến việc gia tăng đàn áp học thuật ở Trung Quốc và

những nước khác. Thay vì cắt đứt với giới học thuật Nga và xa lánh văn hóa Nga, chúng ta nên làm điều hoàn toàn ngược lại.

Những người Nga không liên quan đến chế độ Putin hoặc phản đối chế độ này - trong số đó nhiều người đã rời bỏ nước Nga và nhiều người khác không thể làm như vậy - cần chúng ta hỗ trợ và tiếp tục hợp tác, tương tự như sự hỗ trợ hiện đang mở rộng cho hệ thống giáo dục đại học và cộng đồng ở Ukraine.

Chúng tôi đồng ý với bốn học giả Ukraine đã viết trong một bài báo gần đây trên Times Higher Education rằng: “Thật sai lầm khi cho rằng những người Nga công khai lên án chế độ của Putin phải đối mặt với những mối nguy hiểm gần giống những nguy hiểm mà các học giả Ukraine hiện gặp phải hàng ngày; chúng không nên được xếp vào cùng một giỏ. Trong khi người Nga và người Belarus phải đối mặt với sự đàn áp trong nước, người Ukraine đang chạy trốn các cuộc pháo kích, ném bom, sự giết chóc và phá hủy nhà cửa và thành phố của họ; nạn nhân của sự xâm lược cần được ưu tiên”. Chúng tôi cũng đồng ý với họ rằng “đanh tiếng của những tổ chức (Nga) và những cá nhân (những người đã ký vào lá thư ủng hộ cuộc xâm lược) này sẽ mãi mãi bị vấy bẩn bởi sự thất bại trong tư cách là những trí thức công và những nền tảng công có nghĩa vụ bảo vệ các giá trị phổ quát của dân chủ, hòa bình và tính liêm chính trong học thuật”. Nhưng theo quan điểm của chúng tôi, điều này không nên dẫn đến việc cô lập những người - dù là người Nga hay dân tộc khác - đồng ý với những giá trị phổ quát này.

Trong Chiến tranh lạnh lần thứ nhất, chúng ta vẫn giữ liên lạc mở với các học giả Nga và thử nghiệm những nền tảng hợp tác thể chế với hy vọng về một tương lai tốt đẹp hơn - điều này đã đến, mặc dù bây giờ nó lại biến mất một lần nữa. Nhờ sự liên hệ đó, những thập kỷ qua đã mang lại một nền tảng của các giá trị nhân văn và học thuật ở Nga rộng lớn hơn nhiều. Giữ cho nền tảng đó tồn tại là cơ sở cần thiết để tăng cơ hội cho một tương lai tích cực hơn.

Trong giai đoạn hiện nay khó có thể thấy trước quan hệ hợp tác và trao đổi học thuật với Nga sẽ đi theo hướng nào, và việc này đòi hỏi sự giám sát liên tục. Điều tương tự cũng có thể nói về Trung Quốc và các đồng minh của họ. Nhưng sự cô lập hoàn toàn về mặt học thuật sẽ phản tác dụng trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Trong giai đoạn hiện nay

khó có thể thấy trước quan

hệ hợp tác và trao đổi học

thuật với Nga sẽ đi theo

hướng nào, và việc này đòi

hỏi sự giám sát liên tục.

Tóm tắt

Hai mô hình hỗ trợ cho giáo dục đại học công lập đang chiếm ưu thế trên thế giới đều không đạt yêu cầu cả về giá cả phải chăng và tính bền vững. Mô hình học phí thấp cho phép người học chi trả được nhưng không đạt sự bền vững về tài chính và hạn chế cơ hội tiếp cận. Mô hình học phí cao/ tài trợ cao thì bền vững hơn, nhưng khả năng chi trả của người học thấp hơn, dẫn đến sự phụ thuộc nhiều hơn vào các khoản vay dành cho sinh viên. Có một mô hình đồng thuận có thể khiến cho giáo dục đại học có giá cả hợp lý và bền vững mà không đòi hỏi một tỷ trọng tài trợ quá lớn từ GDP.

Cần thiết có những chính sách tài chính phù hợp và bền vững

Arthur M. Hauptman

Arthur M. Hauptman là nhà tư vấn chính sách công độc lập chuyên về các vấn đề tài chính giáo dục đại học. Email: Art.Hauptman@yahoo.com.

Ở các nước trên thế giới, chính sách tài trợ cho giáo dục đại học công lập hướng tới hai mục tiêu chính, đó là để giáo dục đại học có giá phù hợp với nhiều tầng lớp dân cư và hệ thống có tính bền vững về mặt tài chính. Trong thực tế, những mục tiêu này hiếm khi đạt được. Trong bài viết này, chúng tôi đặt câu hỏi liệu có tồn tại một mô hình đáp ứng cả hai mục tiêu mà không đòi hỏi mức ngân sách dành cho giáo dục đại học quá lớn hay không.

Giữ học phí thấp là một cách tiếp cận phổ biến về mặt chính trị dựa trên quan điểm rằng giáo dục đại học là một loại công ích và người nộp thuế phải trả toàn bộ chi phí cung cấp nó. Theo định nghĩa, cách tiếp cận này thường đạt được mục tiêu giá cả phải chăng bằng cách tính học phí rất thấp đối với tất cả sinh viên - mặc dù vấn đề chi phí sinh hoạt của sinh viên thường không được giải quyết đầy đủ. Nhưng trong thực tế hầu hết các chính phủ không có đủ nguồn lực để cung cấp một nền giáo dục chất lượng nếu thu học phí thấp từ sinh viên. Kết quả là, nguồn cung chỗ học bị hạn chế và hệ thống giáo dục đại học phải thu hẹp thay vì phát triển, hoặc là chi phí đào tạo cho mỗi sinh viên giảm mạnh. Không có tình huống nào là bền vững. Những trường hợp ngoại lệ đáng chú ý là một số quốc gia Scandinavia, nhờ vào doanh thu từ thuế cao, có thể tài trợ mô hình học phí thấp và cung cấp một nền giáo dục chất lượng cho phần lớn cư dân.

Ngược lại, **cách tiếp cận dựa vào sinh viên** (còn thường được gọi là học phí cao/ tài trợ cao) xem giáo dục đại học chủ yếu là tư ích, trong đó sinh viên được hưởng lợi chính bởi vì sau khi tốt nghiệp họ kiếm được thu nhập cao hơn. Theo triết lý này, các trường đại học có xu hướng đặt ra mức học phí cao hơn và cung cấp nhiều hỗ trợ tài chính hơn cho những người không đủ khả năng chi trả. Cách tiếp cận học phí cao/ hỗ trợ cao bền vững hơn nhiều so với cách tiếp cận học phí thấp vì nó tạo ra doanh thu cao hơn tính theo đầu sinh viên. Nhưng nếu khoản hỗ trợ tài chính bổ sung không được cung cấp đủ sẽ khiến khả năng chi trả giảm mạnh, và điều này có thể dẫn đến một hệ thống chủ yếu phục vụ cho tầng lớp khá giả.

Trong mô hình này, khoảng cách giữa giá cao và khả năng chi trả của nhiều sinh viên thường dẫn đến sự phụ thuộc nhiều hơn vào các khoản vay dành cho sinh viên. Do đó, các khoản cho vay trở thành một cơ chế chính để đạt được khả năng chi trả cao hơn và tính bền vững trong chính sách tài trợ cho giáo dục đại học. Nhưng thường là những sai sót trong việc thiết kế chương trình tài trợ có thể ngăn những khoản vay đạt được hai mục tiêu kép này. Ví dụ, việc kiểm soát học phí yếu kém có thể dẫn đến việc phụ thuộc quá nhiều vào các khoản vay, và dẫn đến tình trạng

số lượng người vay không thể hoặc không muốn trả nợ vượt tầm kiểm soát. Điều này làm suy yếu cơ sở lý luận của việc dựa vào các khoản cho vay ngay từ đầu.

Hướng tới mô hình đồng thuận

Một vấn đề hạn chế tính hiệu quả của cả hai mô hình là những quyết định cấp ngân sách, xác định mức học phí và hỗ trợ tài chính thường được phối hợp kém. Vấn đề khác nữa là không có kế hoạch nào tính đến việc giúp sinh viên trang trải chi phí sinh hoạt trong thời gian học. Có cách nào tốt hơn để đạt được cả hai mục tiêu này, mà nhiều quốc gia có thể áp dụng thành công hay không?

Bước đầu tiên để đảm bảo khả năng chi trả cao hơn là từ bỏ quan điểm cho rằng chức năng chính của học phí là giúp trang trải chi phí hoạt động của trường đại học. Thay vào đó, các quốc gia nên căn cứ vào mức học phí mà một gia đình trung bình có thể chi trả và xây dựng hệ thống các trường đại học của họ dựa vào đó. Ví dụ, các trường có thể đặt mức học phí và các khoản phí bắt buộc trong khoảng từ 10% - 25% GDP bình quân đầu người. Những trường và chương trình đào tạo có sức hấp dẫn lớn có thể tính tỷ lệ phần trăm GDP cao hơn so với những trường và chương trình ít hấp dẫn hơn. Một thành phần quan trọng của phương pháp này là nguồn ngân sách phải đủ để cung cấp các khoản hỗ trợ bao gồm học phí và chi phí sinh hoạt cho những sinh viên không đủ khả năng tài chính.

Cách tiếp cận này dẫn đến một sự cân đối nhất định. Càng nhiều trường tính phí trong phạm vi chấp nhận được, thì chính phủ của họ càng ít phải hỗ trợ hơn. Nhưng tại những trường thu phí cao hơn, nguồn hỗ trợ tài chính cần được tăng cường vì sẽ có nhiều sinh viên không đủ khả năng chi trả các khoản phí cao. Ngược lại, đối với những trường thu phí ở mức thấp hơn trong phạm vi chấp nhận được, chính phủ sẽ phải cấp ngân sách cao hơn cho trường nhưng ít hỗ trợ cho sinh viên hơn.

Để đạt được sự bền vững hơn, các quốc gia cần phát triển những chính sách thúc đẩy sự phù hợp với nhu cầu của xã hội, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và đạt được hiệu quả cao hơn. Để đảm bảo tính phù hợp cao hơn, nên tăng tỷ lệ phân bổ ngân sách cho các cơ hội đào tạo. Nhiều quốc gia cấp mức tài trợ tính theo đầu sinh viên cao hơn nhiều cho các chương trình học thuật so với các chương trình giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên chuyển nhiều tài trợ hơn sang các chương trình định hướng nghề nghiệp có thể tăng mức độ phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế, cũng như giúp giảm chi phí tính theo đầu sinh viên, vì đào tạo nghề thường có chi phí thấp hơn các chương trình học thuật.

Để khuyến khích tăng trưởng số lượng tuyển sinh, các quốc gia nên sử dụng ngân sách của chính phủ để cung cấp thêm doanh thu cận biên cho các trường. Ở hầu hết các quốc gia, tài trợ của chính phủ không theo kịp mức tăng trưởng tuyển sinh, buộc các cơ sở giáo dục phải dựa vào học phí thu từ sinh viên để trang trải những chi phí cận

Ở các nước trên thế giới,

chính sách tài trợ cho giáo

dục đại học công lập hướng

tới hai mục tiêu chính, đó

là để giáo dục đại học có

giá phù hợp với nhiều tầng

lớp dân cư và hệ thống bền

vững về mặt tài chính.

biên phát sinh do sự tăng trưởng tuyển sinh không lường trước được. Việc tạo ra một mức phí riêng do chính phủ tài trợ, không bị giới hạn khi số lượng đăng ký học vượt quá mức mục tiêu có nghĩa là người nộp thuế sẽ chia sẻ việc chi trả cho sự gia tăng số lượng ghi danh.

Để tăng hiệu quả, phân bổ ngân sách cho các trường phải dựa trên chi phí định mức. Chính phủ hoặc cơ quan tài trợ thường dựa vào các báo cáo của nhà trường về số tiền họ chi tiêu cho mỗi sinh viên để xác định việc phân bổ ngân sách cho tương lai. Nhưng các trường cũng thường phóng đại những gì họ chi tiêu. Chi phí có thể được kiểm chế nếu các công thức phân bổ dựa trên chi phí định mức - nghĩa là, những gì “nên” được chi cho mỗi sinh viên trong các lĩnh vực khác nhau được xác định bằng phân tích dữ liệu khách quan.

Đây là một phác thảo sơ lược, nhưng tất cả những bước này được thực hiện cùng nhau có thể giúp việc tài trợ cho giáo dục đại học công trở nên hợp lý và bền vững hơn về mặt tài chính. Do đó, một mô hình đồng thuận như vậy là một mục tiêu xứng đáng và có thể đạt được đối với nhiều quốc gia.

Toàn cầu hóa học thuật: Chúng ta từ đâu đến, chúng ta sẽ về đâu?

Tóm tắt

Hầu hết các trường đại học hiện đại đều có nguồn gốc từ mô hình đại học phương Tây. Bài viết thảo luận về truyền thống này: chủ nghĩa thực dân đã tác động thế nào đến việc mở rộng các trường đại học và vì sao các trường đại học hiện đại tiếp tục áp dụng mô hình phát triển học thuật này.

Philip G. Altbach và Jamil Salmi

Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và là Học giả xuất sắc của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: altbach@bc.edu.

Jamil Salmi là Chuyên gia giáo dục đại học toàn cầu, Giáo sư danh dự về chính sách giáo dục đại học tại Đại học Diego Portales, Chile, và là thành viên nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: jsalmi@tertiaryeducation.org.

Bài viết này dựa theo một bài báo đã xuất bản trước đây trên Times Higher Education.

Quan niệm của phương Tây về trường đại học ngày càng bị chỉ trích mạnh hơn từ nhiều khía cạnh. Trong thập kỷ qua, nhiều quốc gia đã cắt giảm trợ cấp công cho giáo dục đại học, điều này phản ánh sự bất mãn chung với các trường đại học vì sự thất bại của họ trong vai trò là kênh cải thiện vị thế xã hội và thành công kinh tế. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của các trường đại học cũng đang bị hoài nghi. Trong chiến dịch vận động Brexit ở Vương quốc Anh, một cựu Bộ trưởng Giáo dục, khi nhận xét về tình trạng mất uy tín của các trường đại học, cho rằng xã hội Anh đã chán việc nghe theo các chuyên gia học thuật. Các nhà lãnh đạo độc tài ở Brazil, Hungary và Thổ Nhĩ Kỳ sử dụng quyền

hạn của họ để hạn chế quyền tự chủ thể chế và tự do học thuật. Gần đây, chủ nghĩa thực dân phương Tây và những chủ đề liên quan như học thuyết chủng tộc phân biệt đã xuất hiện trong những cuộc tranh luận về thực tế giáo dục đại học đương đại. Trong một bài báo gần đây về toàn cầu hóa giáo dục đại học (University World News, 15/5/2021), Simon Marginson lên tiếng phản đối sự thống trị của khoa học Anh - Mỹ và tiếng Anh. Trong bối cảnh đó, bài báo chỉ tập trung vào một khía cạnh quan trọng trong sự phát triển của các trường đại học hiện đại - những trường đại học theo “mô hình phương Tây” ở Nam bán cầu (Global South) được thành lập thế nào, chủ yếu vào thế kỷ 19; và những lực lượng hội tụ nào đang đóng vai trò tạo ra mô hình trường đại học toàn cầu.

Chủ nghĩa thực dân và Cơ đốc giáo

Tất nhiên, chủ nghĩa thực dân là động lực chính thúc đẩy giáo dục đại học phát triển theo mô hình phương Tây ở những nước Nam bán cầu. Những nỗ lực truyền giáo của nhà thờ Cơ đốc cũng đóng vai trò quan trọng, và thường thì cả hai có mối liên hệ với nhau. Các quốc gia thực dân có cách tiếp cận giáo dục đại học khác nhau: Người Anh tích cực hơn trong việc cho phép hoặc tài trợ giáo dục đại học ở thuộc địa của mình, người Pháp ít tích cực hơn, trong khi người Bồ Đào Nha tránh phát triển học thuật. Người Tây Ban Nha giành toàn quyền giáo dục đại học cho Nhà thờ Công giáo và đặc biệt là cho Dòng Tên, với mục tiêu kép là cải đạo Cơ đốc và quản lý thuộc địa. Mọi chính phủ thực dân đều nhận thấy cần có một tầng lớp nhỏ người bản địa được giáo dục ở phương Tây để quản lý các thuộc địa.

Ở Ấn Độ, sự mở rộng khiêm tốn của giáo dục đại học dưới chế độ thực dân chủ yếu nhờ vào những sáng kiến của Ấn Độ xây dựng những trường cao đẳng để cung cấp cho tầng lớp trung lưu Ấn Độ mới nổi cơ hội tiếp cận dịch vụ dân sự và thương mại đang phát triển, và nhờ vào những nỗ lực truyền giáo của Cơ đốc giáo. Chính quyền thực dân Anh đầu tư rất ít vào giáo dục đại học, và chỉ sau năm 1857, họ mới cố gắng kiểm soát những nền giáo dục đại học mới nổi. Không phải là điều khiến ngạc nhiên khi những tổ chức này được thành lập theo mô hình Anh và sử dụng tiếng Anh để giảng dạy. Ở những khu vực thuộc địa khác cũng tương tự như vậy. Tất nhiên, điều quan trọng là tất cả các trường đại học thuộc địa đều sử dụng ngôn ngữ của kẻ thực dân, và nhiều trường vẫn tiếp tục sử dụng trong thế kỷ XXI.

Nhiều khu vực trên thế giới đã có truyền thống tri thức, tôn giáo và giáo dục đại học phong phú trước khi chủ nghĩa thực dân ra đời. Những trường đại học lâu đời nhất trên thế giới nằm ở phía Nam châu Á - ở Taxila và Nalanda - ra đời trước các trường đại học ở châu Âu nhiều thế kỷ. Đại học Al-Qarawiyyin ở Fes và Đại học Al-Azhar ở Cairo cũng có trước khi các trường đại học đầu tiên ở châu Âu được thành lập. Nhưng, trong khi truyền thống tri thức và tôn giáo vẫn tiếp tục ở Nam Á và thế giới Ả Rập, những thể chế học thuật truyền thống trong những khu vực còn lại đã không phát triển hơn và dần bị lu mờ bởi những thể chế được thành lập theo mô hình phương Tây. Các cơ sở giáo dục đại học thuộc địa sử dụng ngôn ngữ của thực dân, vì

mục đích chính của họ là đào tạo công chức và chuyên gia làm việc trong chính quyền thuộc địa. Tương tự, chương trình học được nhập hoàn toàn từ mẫu quốc (metropole). Có thể là đơn giản hóa quá mức, nhưng đồng thời lại rất chính xác khi tóm tắt thái độ của thực dân đối với các nền văn hóa bản địa bằng từ ngữ nặng tính gia trưởng và xúc phạm văn hóa - của nhà quản lý thuộc địa Thomas Babbington Macaulay: “Một giá sách của một thư viện châu Âu tốt có giá trị bằng toàn bộ văn học bản địa của Ấn Độ và Ả Rập...”

Điều thú vị là trong thời kỳ hậu thuộc địa, không quốc gia nào quay về với giáo dục đại học thời tiền thuộc địa hoặc cố gắng đi chệch khỏi mô hình học thuật phương Tây do chính quyền thực dân áp đặt.

Sự phát triển giáo dục đại học ở những nước không-bị-thực-dân-cai-trị

Không phải mọi quốc gia không thuộc phương Tây đều chịu sự cai trị của thực dân, và sự phát triển giáo dục đại học ở những quốc gia không-phải-là-thuộc-địa rất đáng được quan tâm, đặc biệt là Nhật Bản và Thái Lan. Vào thế kỷ 19, trước áp lực toàn cầu hóa theo mô hình phương Tây, hai quốc gia này đều cảm thấy cần phải hiện đại hóa xã hội và giáo dục và cả hai đều chọn thành lập các cơ sở giáo dục đại học kiểu phương Tây thay vì dựa vào những truyền thống học thuật đã có. Sau cuộc phục hưng Meiji (Minh Trị Duy Tân) năm 1868, Nhật Bản đã tìm kiếm mô hình trường đại học nhằm phục vụ một xã hội hiện đại hóa; và sau khi xem xét cẩn thận những mô hình hữu ích, đã đưa vào áp dụng những ý tưởng giáo dục đại học của Đức và Mỹ, mà bỏ qua những truyền thống bản địa đã có hàng thế kỷ. Tương tự như vậy, khi Vua Chulalongkorn tìm cách hiện đại hóa giáo dục đại học và xã hội, một phần để ngăn chặn sự xâm chiếm của thực dân có thể xảy ra, ông đã lựa chọn những mô hình phương Tây, đỉnh cao là việc thành lập Đại học Chulalongkorn vào năm 1917. Không một quốc gia không-bị-thực-dân-cai-trị nào tìm cách hiện đại hóa giáo dục đại học bằng cách khai thác mô hình học thuật truyền thống bản địa.

Kinh nghiệm của Trung Quốc cũng rất quan trọng. Như Rui Yang đã chỉ ra trong bài “Những trường đại học đẳng cấp thế giới trong quá khứ hào hùng của Trung Quốc” (IHE #107), vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, một loạt các cơ sở truyền giáo Cơ đốc phương Tây, cũng như việc chính phủ Trung Quốc áp dụng mô hình phương Tây đã ảnh hưởng đến phát triển giáo dục đại học hiện đại ở Trung Quốc, và đã chứng tỏ thành công. Ngoài ra, những cường quốc thực dân châu Âu, chủ yếu là Đức và Pháp, đã thành lập các trường đại học ở những vùng của Trung Quốc mà họ trực tiếp kiểm soát. Đáng chú ý là mô hình giáo dục Nho giáo truyền thống mạnh mẽ đã không được khai thác để hỗ trợ quá trình hiện đại hóa của Trung Quốc, có lẽ ngoại trừ kỳ thi tuyển công chức truyền thống đã phát triển thành cao khảo mà ngày nay trở thành một cơ chế phân loại chính để tuyển chọn và phân bổ sinh viên vào các trường đại học.

Chúng ta sẽ đến đâu?

Khi những nước ở Nam bán cầu giành độc lập vào nửa sau thế kỷ XX, họ duy trì và mở rộng mô hình đại học phương Tây do chính quyền thực dân mang vào và được coi là công cụ thiết yếu để xây dựng quốc gia và

Điều thú vị là trong thời

kỳ hậu thuộc địa, không

quốc gia nào quay về với

giáo dục đại học thời tiền

thuộc địa.

phát triển nguồn nhân lực. Bất chấp sự đa dạng của các hệ thống kinh tế, thực tế chính trị, các giai đoạn phát triển kinh tế xã hội, truyền thống tôn giáo và văn hóa, và những biến thể khác, hầu hết các trường đại học trong thế kỷ XXI nhìn chung đều theo mô hình phương Tây.

Tuy nhiên, ngày nay mô hình này đang bị chỉ trích rằng vẫn theo chủ nghĩa tinh hoa, rằng không quan tâm đúng mức đến các Mục tiêu Phát triển Bền vững, và rằng bản chất thực dân vẫn tồn tại trong các chương trình giảng dạy. Mặc dù một số chỉ trích có thể bị lợi dụng bởi những chính phủ vẫn luôn phản đối các trường đại học tự chủ cam kết phổ biến các bằng chứng khoa học, nhưng chắc chắn nhiều việc có thể làm được để các trường đại học hòa nhập hơn, bền vững hơn và có trách nhiệm hơn với xã hội. Ngày càng nhiều tổ chức bắt đầu nhìn lại quá khứ của họ bằng con mắt phản biện, thừa nhận trách nhiệm liên đới của họ với những giai đoạn tối tệ trong lịch sử đất nước, chẳng hạn như chế độ nô lệ, phân biệt chủng tộc hoặc phân biệt đối xử với những nhóm dân cư bản địa và bị thiệt thòi khác; và cố gắng đảm bảo để các chương trình đào tạo của họ hòa hợp hơn với trải nghiệm của những nhóm xã hội có truyền thống bị áp bức.

Đồng thời, điều cần thiết là bảo vệ những giá trị cơ bản của mô hình trường đại học phương Tây cam kết tìm kiếm chân lý dựa trên bằng chứng khoa học và tự do học thuật. Trong một thế giới đầy rẫy những thách thức lớn, không ai có thể mô tả sứ mệnh cao cả của các trường đại học như ngọn hải đăng của tri thức và trí tuệ tốt hơn Alfred North Whitehead - nhà triết học và toán học thế kỷ XX: "Bi kịch của thế giới là ở chỗ những người giàu trí tưởng tượng thường ít kinh nghiệm, còn những người giàu kinh nghiệm lại ít trí tưởng tượng. Những kẻ ngu ngốc mới hành động theo trí tưởng tượng mà không cần kinh nghiệm. Những kẻ mọt sách mới hành động chỉ dựa trên kiến thức mà không cần đến trí tưởng tượng. Nhiệm vụ của trường đại học là kết nối trí tưởng tượng và kinh nghiệm với nhau."

Tóm tắt

Sinh viên, giảng viên, các nhà quản lý và lãnh đạo của các tổ chức giáo dục đại học đang sử dụng các nền tảng kỹ thuật số trong công việc hàng ngày của họ. Nhiều nền tảng cung cấp các dịch vụ khác nhau, nhằm mục tiêu vào những khách hàng khác nhau và sử dụng những mô hình kinh doanh khác nhau. Hầu hết những nền tảng này là độc quyền và hình thành ngành công nghiệp công nghệ giáo dục (Edtech). Chúng ta nên chú ý đến hình thức phối hợp kinh tế cụ thể trong đó số hóa giáo dục đại học và số hóa trong giáo dục đại học đang được mở rộng, được gọi là tài sản hóa.

Đâu là giá trị của giáo dục đại học kỹ thuật số: Từ hàng hóa trở thành tài sản

Janja Komljenovic

Janja Komljenovic là Giảng viên cao cấp tại Đại học Lancaster, Vương quốc Anh. Email: j.komljenovic@lancaster.ac.uk.

Vào năm 2020, các nền tảng kỹ thuật số - vốn đã có chỗ đứng đáng kể trong lĩnh vực giáo dục đại học (GDĐH) trên toàn cầu - bất ngờ được chú ý, khi các cơ sở GDĐH trên toàn thế giới đột ngột chuyển sang hình thức hoạt động gần như hoàn toàn trực tuyến. Kết quả là, ảnh hưởng của những nền tảng như vậy được thừa nhận, và vai trò và tác động liên quan của chúng được thảo luận rộng rãi.

Nền tảng kỹ thuật số trong giáo dục hiện đại

Mặc dù những cuộc tranh luận trong hai năm qua đã khai sáng cho những người trước đây ít biết về vai trò của các nền tảng kỹ thuật số trong GDĐH, nhưng chúng không giải thích đầy đủ về sự đa dạng phi thường của những nền tảng kỹ thuật số tồn tại trong và xung quanh GDĐH. Tuy nhiên, chúng ta cần hiểu rõ sự đa dạng này để thực sự nắm bắt được những tác động lâu dài tiềm tàng của việc “số hóa” GDĐH trên toàn thế giới.

Nhìn chung, có thể thấy ba loại nền tảng kỹ thuật số trong lĩnh vực GDĐH. Loại đầu là những nền tảng nhằm mục tiêu trực tiếp đến từng học viên, chạy song song với hệ thống GDĐH được thể chế hóa và quản lý (ví dụ những ứng dụng tự động hóa việc ghi chú hoặc cho phép chú thích theo nhóm tài liệu khóa học). Những nền tảng như vậy thu thập nội dung và tổng hợp dữ liệu người dùng, trong khi chủ sở hữu nền tảng đưa ra những quyết định về phương pháp sư phạm, cấu trúc quy trình học tập, và đổi mới (nếu muốn) với dữ liệu người dùng đã thu thập.

Loại thứ hai gồm những nền tảng đóng vai trò gần giống như “những tổ chức giáo dục” theo đúng nghĩa của chúng (ví dụ những ứng dụng cho phép những giáo viên dạy tự do trực tiếp cung cấp những khóa học ngắn và những khóa học khác cho sinh viên tương lai). Những nền tảng như vậy đóng vai trò trung gian, kết nối người mua dịch vụ (người học) và người bán (nhà cung cấp nội dung). Chúng cũng trực tiếp cấu trúc những quan hệ xã hội và kinh tế tồn tại trên nền tảng - thiết lập các điều khoản sử dụng - và đơn phương xác định cách thức nội dung được cung cấp, giáo viên có thể làm gì, người học tương tác thế nào, nội dung được gán giá trị thế nào, ai có quyền truy cập và ai không, xác định giá cả, v.v... Những nền tảng như vậy cũng có thể được hưởng lợi từ dữ liệu người dùng, ví dụ bằng cách đưa ra những đề xuất được cá nhân hóa cho người học đối với những lớp học cụ thể, quyết định mức thù lao cho giáo viên dựa trên hành vi của người dùng, v.v...

Loại cuối cùng gồm những nền tảng được tích hợp trực tiếp vào công việc của một trường đại học, thông qua các hợp đồng. Nói chung, các

trường đại học trả một khoản đăng ký hoặc lệ phí cho việc sử dụng những nền tảng đó. Một trường đại học có thể tích hợp những nền tảng độc quyền bên ngoài như vậy vào hệ sinh thái kỹ thuật số của mình, cho phép lưu thông những luồng dữ liệu nhất định và thậm chí sử dụng những hoạt động phân tích độc quyền (tức là nhận thông tin về giảng viên và sinh viên như một phần của chức năng nền tảng). Trong trường hợp này, trường đại học là đơn vị kiểm soát dữ liệu cá nhân và chịu trách nhiệm đảm bảo để dữ liệu cá nhân được thu thập, truy cập, lưu trữ và xử lý hợp pháp. Dù vậy, vẫn có những cách mà dữ liệu cá nhân có thể bị tiết lộ cho chủ sở hữu nền tảng độc quyền để tổng hợp, phân tích và tạo dữ liệu mới về những người dùng cụ thể. Nói chung, rất khó để thay đổi những thỏa thuận như vậy, do sự ràng buộc của hợp đồng và cũng như quy mô tích hợp diễn ra.

Cần hiểu nền tảng kỹ thuật số là tài sản, không phải hàng hóa

Ba loại nền tảng được nêu ở trên có những mô hình kinh doanh và trọng tâm khách hàng khác nhau. Mô hình đầu tiên cung cấp trực tiếp dịch vụ đến người dùng, mô hình thứ hai là trung gian giữa người dùng cá nhân và cuối cùng là mô hình kinh doanh giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong cả ba trường hợp, các nền tảng đều được bảo vệ bởi giấy phép phần mềm và các điều khoản sử dụng. Do đó, chúng hoạt động như tài sản (tức là tài nguyên tạo ra giá trị liên tục và lợi ích kinh tế, là kết quả của quyền sở hữu và kiểm soát), mà không phải là hàng hóa (chỉ có giá trị tại thời điểm mua). Có nhiều hàm ý liên quan đến vấn đề này mà các tổ chức GDĐH trên thế giới cần hiểu rõ hơn. Trong phần còn lại của bài viết này, tôi sẽ nêu bật 3 điểm chính đặc biệt liên quan đến chính sách và thực tiễn, đó là những hàm ý về giá trị, quyền kiểm soát và dữ liệu người dùng.

Đầu tiên, nhìn từ khía cạnh mô hình tài chính, các nền tảng Edtech hoạt động như một tài sản, điều này có ý nghĩa quan trọng. Các trường đại học không trả tiền một lần để sở hữu một nền tảng cụ thể. Thay vào đó, họ thường trả tiền đăng ký hàng năm để truy cập và sử dụng. Những mô hình thanh toán tương tự đang được áp dụng đối với những nền tảng nhằm mục tiêu trực tiếp đến sinh viên. Những thỏa thuận này đảm bảo rằng sinh viên, giảng viên và các cơ sở GDĐH được giữ chặt trong mối quan hệ liên tục với các chủ sở hữu nền tảng, vì ngày càng khó cắt đứt quan hệ về mặt công nghệ, pháp lý hoặc thực tế. Do đó, chủ sở hữu nền tảng có quyền lực đáng kể trong việc tăng chi phí truy cập và sử dụng nền tảng.

Hàm ý thứ hai liên quan đến kiểm soát. Với hàng hóa, quyền sở hữu được trao đổi khi sản phẩm và dịch vụ được bán và mua. Tuy nhiên, trong trường hợp truy cập tài sản, tất cả các quyền sở hữu, theo dõi và kiểm soát vẫn thuộc về chủ sở hữu tài sản. Họ quyết định liên quan đến quyền truy cập vào nền tảng, cách người dùng tương tác và những gì người dùng được phép làm hoặc không. Hơn nữa, các công ty Edtech quy định cấu trúc của hoạt động học tập và những mối quan hệ xã hội và kinh tế trên các nền tảng của họ. Những điều kiện hoạt động có thể bị thay đổi đơn phương và thậm chí đột ngột, nếu chủ sở hữu ban hành

Edtech có tiềm năng to lớn

mang lại lợi ích cho sinh

viên, giảng viên và GDĐH

nói chung, nhưng điều

quan trọng là nó được

triển khai và quản lý như

thế nào.

những điều khoản sử dụng mới, quyết định bán nền tảng hoặc sáp nhập với một công ty khác. Người dùng cá nhân và tổ chức có rất ít thông tin về cách mọi thứ được vận hành trên nền tảng, bao gồm cả những thuật toán đưa ra dự đoán và có tác động đến quá trình học tập của họ. Ngoài ra, do tính nhạy cảm về mặt thương mại, người dùng ít khi nhận thức được loại hoạt động nào đang được vận hành trong nền tảng và chúng được thiết kế thế nào.

Hàm ý cuối cùng là về dữ liệu người dùng. Các nền tảng kỹ thuật số thu thập dữ liệu người dùng kỹ thuật số bất cứ khi nào người dùng tương tác với chúng, ví dụ: bất kỳ nội dung nào được đăng, hành vi nhấp chuột của cá nhân, thời gian dành cho mỗi hoạt động cụ thể, trình tự các hành động của họ trên nền tảng, địa chỉ IP, ID máy của họ, v.v... Dữ liệu người dùng như vậy có thể trở nên giá trị theo đúng nghĩa của nó khi được tổng hợp, phân tích và chuyển thành thông tin tình báo. Hiện tại, các diễn ngôn trong giáo dục và Edtech thường đề cao những quy trình giàu dữ liệu (data-rich) vì hướng đến mục tiêu cá nhân hóa và tự động hóa để hỗ trợ hiệu quả và hiệu năng. Trên thực tế, chúng tôi nhận thấy những hoạt động như vậy trong GDĐH đang ở giai đoạn đầu. Có rất nhiều thử nghiệm đổi mới với dữ liệu người dùng trong cách thức tích hợp nhiều phân tích và trí tuệ khác vào một để xuất của nền tảng. Những quy định về quyền riêng tư dữ liệu không được áp dụng đối với những hoạt động và tính toán thống kê giàu dữ liệu. Khi dữ liệu người dùng được tổng hợp, các cá nhân luôn được xếp vào các nhóm và trong mối liên hệ với nhau để tìm kiếm những xu hướng tiềm năng. Thông tin mới được tạo ra về những cá nhân lập lại để nhắm mục tiêu vào hành vi của họ. Nhưng sinh viên và giảng viên với tư cách là người dùng không có tiếng nói về cách dữ liệu của họ được xử lý để tạo ra những phân tích và dự đoán sản phẩm trong nền tảng mà chính họ sử dụng để nghiên cứu và làm việc. Do đó, vấn đề cốt yếu là ai có quyền truy cập vào dữ liệu người dùng tổng hợp, ai có cơ hội đổi mới trong Edtech và ai có thể hưởng lợi từ giá trị kinh tế tiềm năng của nó trong tương lai.

Kết luận

Có nhiều điều để nói về Edtech trong GDĐH. Rõ ràng, Edtech có tiềm năng to lớn mang lại lợi ích cho sinh viên, giảng viên và GDĐH nói chung, nhưng điều quan trọng là nó được triển khai và quản lý như thế nào. Chúng ta cần suy nghĩ kỹ hơn về cách thức nhằm khiến các chủ sở hữu nền tảng Edtech độc quyền có trách nhiệm giải trình với các bên liên quan của GDĐH và công chúng nói chung. Chúng ta cũng cần phải làm nhiều hơn nữa để kiểm soát việc khai thác độc quyền và khả năng bị phụ thuộc hoàn toàn. Nếu Edtech bị chi phối bởi một vài gã khổng lồ, như đã từng xảy ra trong các ngành công nghiệp khác, thì điều đó có ý nghĩa gì đối với tương lai của lĩnh vực này? Cuối cùng, chúng ta cần tìm cách đảm bảo quản trị dữ liệu người dùng một cách dân chủ hơn. Chẳng hạn, những tài sản dữ liệu hiện tại đang thuộc tư nhân có nên được công khai để mọi người có thể sử dụng dữ liệu người dùng tổng hợp cho mục đích đổi mới đạo đức và xã hội hay không? Đây là những câu hỏi chính mà các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan cần khẩn trương giải quyết.

Phong trào sinh viên và đại dịch: Vòng xoáy toàn cầu

Thierry M. Luescher và Didem Turkoglu

Thierry M. Luescher là Giám đốc nghiên cứu về giáo dục sau phổ thông, làm việc tại Hội đồng Nghiên cứu Khoa học Con người, và là Phó giáo sư liên kết về giáo dục đại học tại Đại học Free State (UFS), Nam Phi. Email: tluescher@hsr.ac.za.

Didem Turkoglu là Trợ lý giáo sư tại Đại học Kadir Has, Thổ Nhĩ Kỳ và liên kết với Đại học New York Abu Dhabi với tư cách là Phó Tiến sĩ tại Khoa Khoa học Xã hội. Email: didem.turkoglu@khas.edu.tr.

Ngay trong thời gian diễn ra đại dịch COVID-19, các nhà hoạt động sinh viên vẫn kiên trì thúc đẩy sự thay đổi. Thực tế, đại dịch đã đổ thêm dầu vào lửa. Những bất bình và sự cam kết từng thúc đẩy sinh viên hành động chính trị từ trước khi đại dịch xảy ra tiếp tục thôi thúc họ xuống đường và bày tỏ sự phản kháng trên các nền tảng truyền thông xã hội vào năm 2020 và 2021. Nhưng nguyên nhân lớn nhất gây ra sự chống đối ở những thời điểm khác nhau vẫn là đại dịch.

Tổng quan về phong trào sinh viên trên thế giới

Để có cái nhìn tổng quan về phong trào sinh viên trên toàn thế giới trong đại dịch, chúng tôi đã tìm kiếm và phân tích tất cả những bài báo để cập đến sự phản kháng được đăng trên University World News (UWN) từ tháng 2/2020 - tháng 3/2022. Theo đó, có 210 tin tức về sự phản kháng của sinh viên diễn ra ở 55 quốc gia và tất cả các khu vực trên thế giới. Mặc dù những dữ liệu này được trình bày trên UWN theo hình thức tin tức giật gân, trong phạm vi mục đích của bài viết này, chúng vẫn cung cấp cho chúng ta một điểm khởi đầu hữu ích để tìm hiểu sâu hơn.

Trong số 210 tin tức, những khu vực được UWN đề cập đến nhiều nhất là châu Á và châu Phi (lần lượt là 75 và 72); tiếp theo là châu Âu (34) và Bắc Mỹ (14); còn Nam Mỹ, Trung Đông và Úc - mỗi khu vực đều có dưới 10 tin tức về biểu tình của sinh viên. Về quốc gia, 1/3 các bài báo là về sự phản kháng của sinh viên đến từ 6 quốc gia: Nam Phi (14), Hoa Kỳ (12), Thổ Nhĩ Kỳ (11), Zimbabwe (11), Pakistan (10) và Thái Lan (10). Ngoài ra, Hong Kong tiếp tục được nhắc đến nhiều lần bất chấp phong trào sinh viên bị đàn áp sau đợt phản kháng năm 2019.

Nguyên nhân phản kháng và những sự kiện nổi bật

Trên quy mô toàn cầu, sự bất bình cụ thể đối với giáo dục đại học hoặc những mối lo ngại rộng hơn về mặt xã hội, kinh tế xã hội và chính trị đều thu hút sự chú ý của các nhà hoạt động sinh viên trong thời gian đại dịch. Mối quan tâm hàng đầu vẫn là sự hỗ trợ tài chính cho sinh viên, học bổng và cơ hội tiếp cận giáo dục đại học với giá cả phải chăng; sự bình đẳng và công bằng xã hội; và cơ hội việc làm. Phản đối chính phủ phi dân chủ và đảo chính; chống lại tình trạng thiếu tự do chính trị và

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã dẫn đến những thay đổi sâu rộng trong giáo dục đại học trên toàn cầu, nhưng phong trào sinh viên vẫn tiếp tục là một động lực cần được tính đến. Những mối quan tâm chính của sinh viên vẫn là vấn đề tài trợ cho sinh viên; bình đẳng, công bằng xã hội và chống phân biệt đối xử; quyền tự do chính trị và dân chủ; và bình đẳng giới. Tuy nhiên, nguyên nhân lớn nhất gây ra sự phản kháng lại là đại dịch. Gắn liền trong những yêu sách đưa ra còn có thêm nội dung về biến đổi khí hậu, tự do học thuật và cuộc tấn công của Nga vào Ukraine.

dân chủ; ủng hộ bình đẳng giới; và phản đối phân biệt chủng tộc, bạo lực giới tính và phân biệt đối xử LGBTIQ cũng nằm trong những mối quan tâm cấp bách của sinh viên. Đa số những điều này làm bùng phát những cuộc biểu tình ở mọi khu vực trên thế giới vào năm 2020 và 2021.

Tại Nam Phi, nơi được UWN đưa tin nhiều nhất về sự phản kháng của sinh viên, đứng đầu danh sách những nguyên nhân dẫn đến biểu tình vẫn là vấn đề tài chính sinh viên, mức chi phí cho giáo dục đại học quá cao đối với sinh viên thuộc tầng lớp lao động, và tình trạng bị loại trừ vì lý do tài chính. Sau khi những cuộc biểu tình #FeesMustFall (yêu cầu giảm học phí) trên toàn quốc vào năm 2015–2016 (và kể từ đó đã có thêm nhiều tiếng vang được bản địa hóa) đạt được thành công trong việc mở rộng hỗ trợ tài chính một cách đáng kể cho sinh viên, khoản nợ lịch sử của sinh viên lại trở thành chủ đề tâm điểm. Sự bất hợp lý của kế hoạch quốc gia về hỗ trợ tài chính cho sinh viên cũng tiếp tục gây lo ngại cho hàng trăm nghìn sinh viên. Do đó, sự phản kháng ở Nam Phi tiếp tục đi theo xu hướng có từ trước đại dịch.

Vụ một sĩ quan cảnh sát ở Minneapolis sát hại George Floyd đã gây ra làn sóng phản đối gay gắt trên khắp các bang của Hoa Kỳ và vượt ra ngoài biên giới, và đẩy lên một làn sóng biểu tình rộng khắp. Hàng nghìn sinh viên tham gia biểu tình cùng các thành viên cộng đồng trên đường phố khắp đất nước và ở những nơi khác trên thế giới từ tháng 5/2020 - tháng 6/2020, phản đối phân biệt chủng tộc và sự tàn bạo của cảnh sát. Bên cạnh những cuộc biểu tình Black Lives Matter, sinh viên tiếp tục nhắm vào những di sản phân biệt chủng tộc tại nơi họ học, chẳng hạn như những tòa nhà được đặt theo tên của các chủ sở hữu nô lệ hoặc trường đại học được đặt theo tên của tướng lĩnh quân đội liên bang. Phải tiếp tục làm việc và điều kiện làm việc của những sinh viên vừa học vừa làm trong thời gian đại dịch, vấn đề nhà ở, và chi phí đại học tăng cao cũng là những bất bình chính của sinh viên. Tóm lại, chúng tôi quan sát thấy những xu hướng phản đối có từ trước đại dịch của sinh viên ở Hoa Kỳ vẫn tiếp tục: chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và cải thiện tài chính cho giáo dục đại học.

Tại Thổ Nhĩ Kỳ, làn sóng biểu tình lớn nhất của sinh viên bùng phát để phản đối việc Tổng thống Thổ Nhĩ Kỳ Erdoğan bổ nhiệm những người có liên hệ chặt chẽ với đảng cầm quyền làm hiệu trưởng các trường đại học công lập mới, bắt đầu với hiệu trưởng trường Đại học Boğaziçi ở Istanbul và tiếp theo là những cuộc bổ nhiệm ở Ankara. Giảng viên và cựu sinh viên cũng tham gia các cuộc biểu tình của sinh viên. Việc bổ nhiệm này bị nhiều người cho là vi phạm quyền tự chủ của trường đại học. Việc sử dụng quá mức lực lượng cảnh sát để chống lại người biểu tình thậm chí còn gây ra nhiều cuộc biểu tình hơn trên khắp đất nước thể hiện tình đoàn kết với sinh viên. Giá thuê nhà tăng cao dẫn đến một làn sóng phản đối khác; sinh viên tổ chức biểu tình ngồi trong công viên ở những thành phố lớn và tuần hành phản đối. Về mặt này, trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy thêm hai xu hướng dẫn dắt phong trào sinh viên toàn cầu: tự do học thuật và mối quan tâm kinh tế.

COVID-19 - nguồn gốc của sự bất bình

Mặc dù những nguyên nhân có từ trước đại dịch vẫn tiếp tục gây ra phản kháng trên toàn cầu, lý do phổ biến nhất trong năm 2020 và 2021 chính là đại dịch, những biện pháp liên quan đến đại dịch và việc các chính phủ sử dụng đại dịch như một cái cớ để thông qua những biện pháp khắc nghiệt và đàn áp biểu tình. Ngoài sự phản đối những biện pháp y tế công cộng hạn chế tụ tập công khai, các cuộc biểu tình cũng được kích hoạt bởi những tác động gián tiếp của đại dịch: áp lực kinh tế và chiến thuật đàn áp mới của chính phủ. Rõ ràng là đại dịch đã làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đang trên toàn cầu và trong nước. Những lo ngại về khó khăn tài chính cũng là một động lực quan trọng để phản kháng. Sinh viên yêu cầu bãi bỏ việc tăng học phí, hoàn lại lệ phí, trả học bổng, khôi phục lại những chương trình đào tạo đã bị hủy bỏ, hỗ trợ tiền thuê nhà, v.v... Những cuộc biểu tình như vậy diễn ra ở một loạt quốc gia từ Kenya đến Indonesia, Ireland đến Nam Phi, Puerto Rico đến Brazil.

Trong giai đoạn 2020–2021, những thách thức mà đại dịch mang lại cho giáo dục đại học, cách thức phản ứng của chính phủ và các tổ chức, và sự bất mãn của sinh viên đều thay đổi theo từng thời kỳ. Trong năm đầu của đại dịch, sinh viên ở những nước như Zimbabwe và Nigeria phản đối việc mở lại các khu học xá mà không có những biện pháp an toàn thích hợp. Trong năm thứ hai, khi Ấn Độ trở thành quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất vào tháng 4 - tháng 5/2021 và các trường đại học chuyển sang giảng dạy trực tuyến, một số cơ sở đã chứng kiến sinh viên phản đối hình thức này và muốn được tiếp tục học trực tiếp; trước đó, điều tương tự cũng diễn ra ở Trung Quốc. Sinh viên y khoa ở Ấn Độ và Pakistan phản đối việc tăng giờ làm việc tại những khu vực bị COVID-19. Ngược lại, ở Iran, sinh viên phản đối việc thi trực tiếp. Một số nghiên cứu cho thấy, nhóm sinh viên bị ảnh hưởng nhiều nhất trong đại dịch là sinh viên quốc tế và sinh viên có hoàn cảnh kinh tế xã hội thấp. Tại Trung Quốc, sinh viên Bangladesh phản đối việc họ bị hạn chế đi lại; ở Thụy Điển, các cuộc biểu tình nổ ra chống lại những thay đổi trong việc cấp phép cư trú cho sinh viên quốc tế; và những sinh viên Mauritania bị mắc kẹt ở Mauritania biểu tình trước cổng Bộ để yêu cầu được phép quay lại trường đại học ở Maroc và tham dự các kỳ thi ở đó.

Việc mở cửa trở lại các trường đại học trên toàn cầu đã gây ra một sự bất bình khác liên quan đến COVID-19, đó là tiêm chủng bắt buộc. Những cuộc biểu tình chống vắc-xin của sinh viên cũng diễn ra ở khắp các châu lục trong các trường đại học Úc, Nam Phi, Thụy Sĩ và Hoa Kỳ, nhưng không nhiều.

Đâu là mặt trận mới cho phong trào sinh viên sau đại dịch?

Với sự kết thúc của đại dịch vào năm 2022, những vấn đề toàn cầu đang trở lại trong chương trình nghị sự của phong trào sinh viên toàn cầu. Chắc chắn biến đổi khí hậu đứng đầu danh sách đó. Từ cuối tháng 2/2022, những cuộc biểu tình phản đối chiến tranh chống lại cuộc tấn công của Nga vào Ukraine đã gia tăng khắp nơi, vượt ra ngoài phạm vi châu Âu. Những thách thức toàn cầu đang nằm trong tầm ngắm hoặc

Nguyên nhân lớn nhất gây

ra sự chống đối ở những

thời điểm khác nhau vẫn

là đại dịch.

chưa được UWN chú ý đến cũng dần hiện rõ. Một vài bang của Hoa Kỳ đã tiến hành đàn áp những hoạt động đòi công bằng và công lý xã hội của các trường đại học, do cách diễn giải theo hướng bảo thủ về quyền tự do ngôn luận. Ở Pháp diễn ra sự công kích những chương trình giảng dạy xã hội học bị cho là thúc đẩy chủ nghĩa cánh tả. Và ở nhiều quốc gia, từ Vương quốc Anh đến Úc và Brazil, chương trình nghị sự của cánh hữu đang đe dọa tự do học thuật. Những vấn đề này ngày càng thu hút sự chú ý của các nhà hoạt động sinh viên tiến bộ, nên chúng có thể làm bùng phát làn sóng phản đối kịch liệt tương xứng.

Tóm tắt

Những nghiên cứu về tuyển sinh và du học quốc tế chủ yếu tập trung vào luồng dịch chuyển theo hướng Nam - Bắc tới thế giới nói tiếng Anh. Nhưng thực tế đa dạng hơn nhiều. Đây là những thách thức và cơ hội đối với những quốc gia không sử dụng tiếng Anh, đặc biệt ở Nam bán cầu, khi thay đổi từ vị thế là những quốc gia chủ yếu gửi sinh viên đi du học sang phấn đấu tiếp nhận sinh viên quốc tế?

Sinh viên quốc tế ở những nước không nói tiếng Anh: Thách thức và cơ hội

Hans de Wit và Lizhou Hans de Wit

Hans de Wit và Lizhou Hans de Wit là Giáo sư danh dự và là Nhà nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Boston College, Hoa Kỳ. Email: dewitje@bc.edu.

Lizhou Wang là Nghiên cứu sinh tiến sĩ và Trợ lý nghiên cứu tại CIHE. Email: wangliz@bc.edu.

Bài viết này dựa vào nguồn: De Wit, H, Minaeva, E. và Wang, L. (Eds) (2022).

Những nghiên cứu về tuyển sinh và du học quốc tế chủ yếu tập trung vào luồng dịch chuyển theo hướng Nam - Bắc tới thế giới nói tiếng Anh (Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Úc và Canada) cũng như tới một số quốc gia không nói tiếng Anh như Pháp và Đức. Nhưng thực tế còn đa dạng hơn, như được minh họa gần đây bởi sự hiện diện đáng kể tại Ukraine của sinh viên từ những quốc gia hậu Xô Viết, châu Phi, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc và những quốc gia khác, những người đang cố gắng rời khỏi đất nước này khi xảy ra cuộc xâm lược của Nga.

Đây là những thách thức và cơ hội đối với những quốc gia không sử dụng tiếng Anh, đặc biệt ở Nam bán cầu, khi thay đổi từ vị thế là những quốc gia chủ yếu gửi sinh viên đi du học sang phấn đấu tiếp nhận sinh viên quốc tế? Trong một cuốn sách về tuyển sinh và du học sinh quốc tế ở những quốc gia không nói tiếng Anh, các chuyên gia từ những quốc gia này quan sát thấy hiện tượng này đang gia tăng ở châu Âu, châu Á và những khu vực khác trên thế giới. Để tạo được chỗ đứng cho mình trên thị trường, những quốc gia này phải hình thành những cơ chế để vượt qua nhiều thách thức, bao gồm rào cản ngôn ngữ, môi trường học tập thiếu tính quốc tế hóa, thị trường việc làm kém cạnh tranh, v.v... Mô hình tuyển sinh quốc tế ở những quốc gia nói tiếng Anh có thu nhập cao và những quốc gia không nói tiếng Anh có thu

nhập cao chỉ có thể áp dụng được một phần cho những quốc gia khác. Những quốc gia không nói tiếng Anh đang tìm kiếm cách thức vượt qua những rào cản tuyển sinh mà họ phải đối mặt. Nhiều nước trong số đó đã thiết lập những chính sách và thực tiễn quốc gia, áp dụng chính sách học phí cạnh tranh, điều chỉnh quy định nhập cư, tận dụng cơ hội hợp tác khu vực, thiết kế những chương trình giáo dục đa dạng và cạnh tranh, và thậm chí cung cấp những chương trình đào tạo bằng ngoại ngữ - không phải ngôn ngữ quốc gia của họ, đặc biệt bằng tiếng Anh. Ngoài ra, nhiều quốc gia tận dụng những lợi thế cụ thể của mình, chẳng hạn như vị thế trong khu vực, quan hệ đối tác khu vực, học phí trong nước thấp, v.v...

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức đáng kể và cần nhiều thời gian để vượt qua. Ở cấp độ quốc gia, thách thức chủ yếu liên quan đến tình trạng thiếu chiến lược tiếp thị đến những thị trường cụ thể, thiếu kinh phí và thiếu sự liên kết với khu vực giáo dục đại học và các tổ chức đào tạo, và giữa các bộ ngành khác nhau. Ở cấp độ trường, thách thức phổ biến nhất là mức độ quốc tế hóa toàn diện còn thấp và các dịch vụ chuyên dụng trong học xá còn hạn chế. Mặc dù những quốc gia này có một số thế mạnh tương đối giống nhau, nguy cơ và cơ hội của mỗi quốc gia lại khác biệt, điều này cho thấy tầm quan trọng của việc điều chỉnh chiến lược quốc tế hóa và tuyển sinh phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng quốc gia.

Những yếu tố hấp dẫn

Nếu chính sách không đưa ra được cái nhìn tổng quan rõ ràng đâu là những yếu tố khiến quốc gia và nền giáo dục đại học quốc gia hấp dẫn được sinh viên quốc tế, thì chiến lược sẽ thất bại. Trong trường hợp của Ấn Độ, với chính sách tuyển sinh hiện tại “Hãy học ở Ấn Độ”, sự phân tích như vậy đã dẫn đến một chiến lược tập trung vào quyền lực mềm và nhắm đến những khu vực địa lý cụ thể: Trung Đông, Trung Á và Châu Phi. Những nước không nói tiếng Anh cần có cái nhìn thực tế liên quan đến khu vực địa lý trọng điểm của mình. Chuyển từ việc tập trung vào các nước láng giềng sang một cách tiếp cận toàn cầu hơn đòi hỏi một loạt hành động toàn diện. Những quốc gia này và các cơ sở đào tạo của họ cần xác định cho mình những lý do chính, khi muốn tham gia vào hoạt động tuyển sinh quốc tế.

Ngôn ngữ giảng dạy

Những nước không nói tiếng Anh sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy để tăng tính cạnh tranh của mình. Điều này đang được Hà Lan áp dụng, và cũng được áp dụng ở Pháp, Đức, Nhật Bản, Nga và Hàn Quốc. Romania là trường hợp thú vị và đa dạng hơn, vì quốc gia này cung cấp những chương trình đào tạo bằng cả tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức, cũng như bằng tiếng Hungary cho dân tộc thiểu số Hungary của họ, đây là hệ quả của nhiều yếu tố lịch sử, ngôn ngữ và khu vực. Do sự thay đổi của những ảnh hưởng quốc tế, Thổ Nhĩ Kỳ liên tiếp giới thiệu những khóa học bằng tiếng Pháp, rồi tiếng Đức, và hiện đang giảng dạy bằng tiếng Anh và tiếng Ả Rập cho sinh viên tị nạn tại đây.

Nhưng những quốc gia và cơ sở đào tạo với chiến lược tuyển sinh phần lớn dựa vào các khóa học được giảng dạy (chủ yếu) bằng tiếng Anh,

có thể gặp nhiều rủi ro trong khía cạnh chất lượng giáo dục và dịch vụ cho cả sinh viên quốc tế và sinh viên trong nước, trong mức độ hội nhập của sinh viên quốc tế với sinh viên trong nước, và dễ bị cáo buộc là đánh mất bản sắc văn hóa và dân tộc. Hà Lan là ví dụ rõ ràng nhất về việc chính sách mở rộng sử dụng tiếng Anh làm phương tiện giảng dạy đã đi quá xa.

Các chính phủ và các cơ sở đào tạo cần xây dựng một chính sách ngôn ngữ trên cơ sở phân tích vì sao, cho ai (sinh viên trong nước/ quốc tế) và chương trình đào tạo nào là phù hợp để ưu tiên dùng tiếng địa phương, tiếng Anh và/ hoặc ngôn ngữ khác làm phương tiện giảng dạy. Việc quảng bá ngôn ngữ của một quốc gia có tiềm năng gửi sinh viên đến học có thể là một sự đầu tư thông minh.

Mức học phí và dịch vụ tốt là quan trọng

Cấp học bổng và giới thiệu những sản phẩm giáo dục ít tốn kém hơn (gồm cả chương trình đào tạo trực tuyến), cũng như những lộ trình dẫn đến thị trường việc làm sau khi tốt nghiệp, là những công cụ chiến lược để thu hút và giữ chân người tài. Những tiện ích và dịch vụ chu đáo trước và khi sinh viên đến và trong quá trình học là rất quan trọng để đảm bảo giữ chân họ. Giúp sinh viên quốc tế hòa nhập với sinh viên bản địa là việc làm cần thiết và cũng mang lại lợi ích cho cộng đồng sinh viên địa phương.

Thị trường ngách

Các chính phủ và các cơ sở đào tạo không nên bỏ qua tiềm năng của các thị trường ngách, chẳng hạn như người nhập cư tiềm năng, người tị nạn, những nhóm (dân tộc) cụ thể mà họ có liên hệ, hoặc kiều bào ở nước ngoài. Thổ Nhĩ Kỳ tập trung vào người tị nạn từ Syria, và Romania cung cấp giáo dục y tế cho sinh viên quốc tế là những ví dụ về việc quốc gia nhắm đến thị trường ngách một cách có chủ đích.

Để bổ sung vào những hoạt động du học quốc tế của mình, chính phủ và các cơ sở đào tạo cần thực hiện những đổi mới trong chương trình đào tạo và phương pháp thực hiện, gồm cả giáo dục xuyên quốc gia, hợp tác giữa các tổ chức và học tập trực tuyến.

Hệ quả đạo đức

Chúng ta cần ý thức rằng hoạt động du học quốc tế góp phần làm tăng bất bình đẳng toàn cầu giữa những quốc gia và những cơ sở đào tạo gửi và nhận sinh viên, cũng như giữa những sinh viên được và không được tiếp cận những cơ hội này. Chính sách tuyển sinh quốc tế cũng cần giải quyết những hậu quả nghiêm trọng về đạo đức và xã hội. Trong điều kiện cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt, những quốc gia có tham vọng xuất khẩu giáo dục cần tiếp cận hoạt động tuyển sinh một cách hệ thống và toàn diện. Đó là cách tiếp cận không bị thúc đẩy bởi động cơ tạo ra doanh thu, quyền lực mềm và đạt vị trí cao trong bảng xếp hạng. Nhắm đến ba mục tiêu này là điều không thực tế đối với hầu hết những nước không nói tiếng Anh, đặc biệt những nước có thu nhập thấp và

Các chính phủ và các cơ

sở đào tạo không nên bỏ

qua tiềm năng của các thị

trường ngách, chẳng hạn

như người nhập cư tiềm

năng, người tị nạn, những

nhóm (dân tộc) cụ thể mà

họ có liên hệ, hoặc kiều

bào ở nước ngoài.

trung bình, và sẽ góp phần làm tăng thêm bất bình đẳng toàn cầu và tăng thêm số lượng những hệ thống, cơ sở đào tạo và cá nhân bị loại trừ.

Những cân nhắc về mặt đạo đức thậm chí còn thích đáng hơn đối với Nga và Ukraine trong bối cảnh hiện tại, như đã nêu trong bài báo của chúng tôi trên University World News ngày 9/4 vừa qua. Triển vọng mở rộng và đa dạng hóa sự hiện diện của sinh viên quốc tế trong khu vực giáo dục đại học của Nga trở nên rất ảm đạm do ảnh hưởng của chiến tranh, các lệnh trừng phạt của phương Tây và chính sách cô lập của chế độ. Ở Ukraine, đáng buồn thay, cuộc chiến quân sự, những vụ ném bom đe dọa tính mạng, tình trạng chảy máu chất xám do làn sóng tị nạn tài năng, và hoạt động giáo dục đại học bị gián đoạn đã gây cản trở đối với bất kỳ hình thức tuyển sinh quốc tế nào. Ukraine sẽ cần được hỗ trợ đáng kể để khôi phục lĩnh vực này và sự hiện diện quốc tế của mình - điều có thể đã bị cuộc chiến hiện tại hủy hoại vĩnh viễn.

Chèo lái giáo dục đại học: Điều chỉnh hướng đi phù hợp với những thách thức và cơ hội do COVID-19 tạo ra

Roberta Malee Bassett

Roberta Malee Bassett là nhà lãnh đạo toàn cầu về giáo dục đại học tại Ngân hàng Thế giới. E-mail: rbassett@worldbank.org.

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 từng đặt ra những thách thức to lớn trong ngắn hạn và dài hạn: nguồn lực giảm sút, những thách thức cá nhân và học thuật đối với các tổ chức và sinh viên, những vấn đề nhân sự, áp lực lớn đè nặng lên toàn bộ hệ thống giáo dục đại học, và nhiều thách thức khác nữa. Viện dẫn câu nói nổi tiếng của Paul Romer (cựu Lãnh đạo Kinh tế của Ngân hàng Thế giới) vào năm 2004: “Khủng hoảng gây ra lãng phí đáng sợ”, và áp dụng những bài học từ cuộc khủng hoảng tài chính hơn một thập kỷ trước, Ngân hàng Thế giới xem xét lại khung tư vấn chính sách của mình và xây dựng một công cụ cho phép các nhà hoạch định chính sách và các cố vấn tận dụng các cuộc khủng hoảng trong tương lai như những cơ hội tiềm năng để đánh giá và thực hiện cải cách. Tương tự như khi điều khiển ô tô trên con đường băng giá trơn trượt, những “người cầm lái” giáo dục đại học nhận thấy mình đang bị chệch hướng một cách nguy hiểm, dường như không thể kiểm soát, trong đại dịch COVID-19.

Khung tư vấn chính sách “CHÈO LÁI Giáo dục đại học: Hướng tới những Hệ thống linh hoạt dành cho tất cả” được Ngân hàng Thế giới ban hành năm 2021 là một công cụ giúp các quốc gia chèo lái lĩnh vực

Tóm tắt

“Những người cầm lái” con thuyền giáo dục đại học nhận thấy họ đang bị chệch hướng một cách nguy hiểm và dường như mất kiểm soát trong giai đoạn đại dịch. Khi một chiếc xe bị mất lái, hành động cần thiết để lấy lại quyền kiểm soát là lái vào đường rẽ. Đối với các lãnh đạo giáo dục đại học trên toàn thế giới, buộc phải đi vào vào đường rẽ do ảnh hưởng của COVID-19 nghĩa là thừa nhận cuộc khủng hoảng đã đẩy giáo dục đại học chệch hướng, điều này dẫn đến nhu cầu đổi mới tư duy và tư duy mở để điều chỉnh hệ thống giáo dục và các tổ chức theo hướng mới.

giáo dục đại học vào đường rẽ trong cơn bão COVID-19. Các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo học thuật cần hướng hệ thống giáo dục của mình, một cách có chủ đích, đến những mục tiêu chiến lược của quốc gia và của tổ chức, đặc biệt khi nhận thức được rằng những mục tiêu đó có thể đã bị ảnh hưởng do tác động của đại dịch đến các quá trình hoạt động (bao gồm, nhưng không giới hạn, tài chính, chất lượng, nhân sự, tuyển sinh và giữ chân sinh viên) và thậm chí có thể bị gián đoạn trong tương lai. Khung “CHÈO LÁI Giáo dục đại học” được xây dựng với 5 tính năng thiết yếu giúp tạo ra nền giáo dục đại học linh hoạt, hiệu quả và bền vững, đặc biệt trong môi trường hậu COVID-19.

Hệ thống đa dạng về mặt chiến lược

Hỗ trợ mọi loại hình tổ chức giáo dục sau phổ thông, đảm bảo lộ trình đào tạo linh hoạt, đa khớp nối và đa dạng về hình thức, chức năng và sứ mệnh. Các quốc gia ở mọi trình độ phát triển kinh tế đều có thể hưởng lợi từ việc đảm bảo rằng giáo dục đại học cung cấp những lựa chọn học tập phù hợp với lợi ích của sinh viên cả về học thuật cũng như kết quả đầu ra. Hệ thống đa dạng giúp thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời, đào tạo và tái đào tạo theo những lộ trình linh hoạt, tạo cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp; hệ thống có khả năng thích ứng cao nhằm đáp ứng nhu cầu và cơ hội của người sử dụng lao động, xã hội và chính phủ. Điều này có nghĩa là có sự xuyên suốt từ lộ trình đào tạo đến các nhà cung cấp giáo dục, mô-đun hóa các nội dung đào tạo, và hệ thống tín chỉ lấy sinh viên làm trung tâm cho phép những lộ trình linh hoạt cũng như những chương trình cầu nối và cố vấn thúc đẩy giáo dục đại học, nhằm cung cấp cho tất cả sự khởi đầu và hỗ trợ đầy đủ.

Công nghệ

Được thiết kế và triển khai đúng định hướng và bình đẳng. Mặc dù công nghệ đã mang lại lợi ích ở nhiều quốc gia thông qua những khoản đầu tư lớn (thường rất tốn kém), chắc chắn việc áp dụng công nghệ một cách hiệu quả hiện đang là nền tảng chính của giáo dục đại học ở mọi nơi trên thế giới. Khai thác sức mạnh của công nghệ để nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời thừa nhận và chống lại tác động của sự gia tăng khoảng cách kỹ thuật số phải nằm trong chiến lược giáo dục đại học của mỗi quốc gia, để khai thác tối đa những kinh nghiệm và bài học có được trong đại dịch COVID-19.

Công bằng

Là cách tiếp cận phổ quát với lợi ích và cơ hội của giáo dục sau phổ thông trung học. Trong báo cáo “CHÈO LÁI Giáo dục đại học”, công bằng (như bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục đại học) thúc đẩy sự phát triển bền vững và tác động của kinh tế và xã hội. Mục tiêu công bằng thúc đẩy việc xây dựng những chính sách và văn hóa cho phép mọi thành viên được hưởng lợi và đóng góp cho môi trường học tập và cho các tổ chức giáo dục. Một khi kiến thức dẫn dắt sự phát triển kinh tế và nền giáo dục tiên tiến ngày càng mang lại nhiều lợi ích to lớn, công bằng và cơ hội tiếp cận (giáo dục đại học) phải là mối quan tâm chính của các bên liên quan giáo dục sau phổ thông trung học. Tiếp cận và

kiên trì theo đuổi giáo dục đại học là mối quan tâm toàn cầu và đòi hỏi sự cam kết lâu dài.

Hiệu quả

Để các nguồn lực được sử dụng đúng mục tiêu và hiệu quả, cần cải thiện hệ thống thông tin để sử dụng những bằng chứng và thông tin xác thực trong việc quản lý và củng cố các ngành, phân ngành và các tổ chức. Để đảm bảo hiệu quả của cả hoạt động và tài chính, các lãnh đạo giáo dục cần thiết lập những công cụ mạnh mẽ và dựa trên cơ sở dữ liệu trong hoạt động quản trị, tài chính và đảm bảo chất lượng; những công cụ này phải được thiết kế phù hợp với cuộc khủng hoảng hiện tại và tiềm ẩn trong tương lai. Về tài chính, hệ thống giáo dục và nhà trường cần đa dạng hóa nguồn tài trợ, giảm sự phụ thuộc vào một nguồn thu duy nhất như ngân sách chính phủ. Về đảm bảo chất lượng, để hoạt động kiểm định và vận hành của tổ chức thích nghi với hoàn cảnh mới - cần đảm bảo, một cách mềm dẻo, rằng những đổi mới trong giảng dạy được đánh giá và thích ứng nhanh chóng. Về quản trị, điều quan trọng là cần đảm bảo để các cơ quan quản lý cấp quốc gia (cơ quan lập pháp và giám sát cấp bộ) và cấp trường (hội đồng trường và cơ quan giám sát) được phát triển và vận hành theo cách thúc đẩy sự kết nối hiệu quả với những tác nhân bên ngoài và thế giới công việc, tạo điều kiện cho những đổi mới được nhanh chóng thử nghiệm và áp dụng chính thức.

Khả năng phục hồi

Là khả năng chống đỡ, phát triển và thực hiện những mục tiêu đã được thống nhất bất chấp nghịch cảnh, đồng thời vẫn duy trì sự cam kết với sứ mệnh và mục đích. Để không lãng phí những bài học kinh nghiệm từ khủng hoảng, các quốc gia và các tổ chức giáo dục cần nhìn nhận sự cần thiết của việc lập kế hoạch phục hồi, bằng cách xem xét những thành công và thất bại trong việc đối phó với COVID-19 ở cấp quốc gia và cấp thể chế, và phân tích những phương án có thể giúp giảm thiểu thất bại. Việc áp dụng chỉ báo mới này nhằm mục đích hướng sự quan tâm của giảng viên trở lại với giáo dục đại học nội địa, kỳ vọng họ hợp tác chặt chẽ với cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức chính phủ thay vì cạnh tranh toàn cầu bằng những xuất bản trên các tạp chí quốc tế. Sáng kiến này cũng đánh dấu sự thay đổi từ chiến lược hướng ngoại sang tiếp cận tương đối hướng nội. Điều quan trọng là, việc tái định hướng sẽ tạo ra tranh chấp giữa chương trình nghị sự toàn cầu và chương trình nội địa trong chính sách giáo dục đại học.

Kết luận

Việc áp dụng khung mô hình quản trị thích ứng khi thực hiện những chiến lược can thiệp phục hồi nhằm giải quyết những thách thức quan trọng trong ngắn hạn và dài hạn cho phép các nhà lãnh đạo giáo dục thiết lập những chuẩn mực vận hành, và cơ hội củng cố năng lực của tổ chức để tồn tại và phát triển trong giai đoạn khủng hoảng. Những vấn đề chính cần thừa nhận và giải quyết bao gồm thiếu hụt nguồn lực, những thách thức cá nhân và học thuật đối với giảng viên và sinh viên, nhu cầu cải thiện cơ sở hạ tầng để hỗ trợ mô hình học tập hỗn hợp và

Khung tư vấn chính sách

“CHÈO LÁI Giáo dục đại

học: Hướng tới những

Hệ thống linh hoạt dành

cho tất cả” được Ngân

hàng Thế giới ban hành

năm 2021 là một công cụ

giúp các quốc gia lái lĩnh

vực giáo dục đại học vào

đường rẽ trong cơn bão

COVID-19.

đào tạo từ xa, du học giảm sút tạo áp lực buộc các cơ sở giáo dục đại học của khu vực và địa phương phải cải thiện, sự hoài nghi về tính bền vững của các mô hình tài trợ, nguồn tài trợ bảo đảm tính liên tục và vận hành hàng ngày của hoạt động nghiên cứu, v.v...

Có thể đo lường tác động của các trường đại học đến biến đổi khí hậu hay không?

Tóm tắt

Các trường đại học ngày càng quan tâm đến việc tìm hiểu tác động của họ, cả tích cực và tiêu cực - đến biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, ngoài lượng khí thải trực tiếp từ các khuôn viên đại học, liệu có thể đo lường được những ảnh hưởng của họ thông qua giáo dục, sản xuất tri thức và sự tham gia cộng đồng? Bài báo này lập luận rằng mặc dù giám sát những hoạt động có thể đo lường được là việc quan trọng, các trường đại học không nên bỏ qua những hoạt động không đo lường được.

Tristan McCowan

Tristan McCowan là Giáo sư về giáo dục quốc tế tại Học viện Giáo dục, Đại học London, UK. Email: tmccowan@ucl.ac.uk.

Để đánh giá tác động của mình đến khí hậu, các tổ chức giáo dục đại học hiện đang đo lường phát thải khí nhà kính theo ba cách: phạm vi 1 - trực tiếp từ những hoạt động của họ; phạm vi 2 - thông qua việc cung cấp năng lượng; và phạm vi 3 - thông qua những hoạt động tiêu thụ (sử dụng hàng hóa và dịch vụ, vận chuyển, đầu tư, v.v...). Mặc dù khung phạm vi này có thể áp dụng cho mọi loại hình tổ chức, lại không bao gồm nhiều phạm vi tác động mà một trường đại học có thể có. Các trường đại học tạo ra lượng khí phát thải, nhưng họ cũng định hình trí tuệ, phát triển khoa học và đào tạo các chuyên gia, tất cả những điều này đều tác động đến biến đổi khí hậu - đôi khi rất sâu sắc. Có cách nào để đánh giá những tác động này? Trên thực tế, liệu có khi nào chúng ta đánh giá được đầy đủ những tác động của một trường đại học đến biến đổi khí hậu hay không?

Những câu hỏi này không chỉ được các nhà lý luận và nghiên cứu về giáo dục đại học quan tâm. Chương trình Nghị sự 2030 và Các Mục tiêu Phát triển Bền vững được Liên Hợp Quốc thông qua cho rằng các trường đại học có vai trò then chốt trong việc đảm bảo tính bền vững toàn cầu. Các lãnh đạo đại học vẫn đang giám sát và tìm cách giảm lượng khí thải carbon, dù là xuất phát từ cam kết của chính họ với mục tiêu vì môi trường, hoặc dưới áp lực từ những nhóm sinh viên cam kết bảo vệ môi trường. Những chính phủ quan tâm đến mục tiêu không phát thải chắc chắn sẽ để mắt đến hệ thống giáo dục đại học, đặc biệt là khi có nguồn tài trợ công.

Đo lường phát thải khí nhà kính

Một số bằng chứng đã bắt đầu được thu thập. Nghiên cứu năm 2019 của Robin Shields ước tính lượng khí thải toàn cầu liên quan đến việc di chuyển của sinh viên quốc tế ở trong khoảng từ 14,01 megaton CO₂ tương đương mỗi năm (xấp xỉ mức phát thải của quốc gia Latvia) đến 38,54 megaton (bằng nghiệp đã tạo ra một chỉ số tổng hợp (từ 3 phạm vi đo đạc nói trên) để đánh giá lượng khí thải carbon của 20 trường đại

học, trong đó tiêu thụ năng lượng chiếm phần lớn nhất, tiếp đến là việc đi lại (sinh viên đi học và giảng viên đi công tác). Một nghiên cứu có tính sáng tạo đặc biệt của Eugene Cordero và các đồng nghiệp đã đưa ra được cách định lượng tác động của một học phần đào tạo đại học về phát thải khí nhà kính: họ ước tính rằng 5 năm sau, khoá học này dẫn đến kết quả giảm được 2,86 tấn CO₂/sinh viên mỗi năm - không thua kém so với những sáng kiến khác về vật liệu cách nhiệt và xe điện. Dù sao vẫn không có những bằng chứng có thể giúp các trường đại học hiểu rõ tác động của họ đến biến đổi khí hậu và so sánh tác động của những lĩnh vực hoạt động khác nhau của họ.

Lộ trình ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu

Để hiểu tác động của các trường đại học đối với biến đổi khí hậu, có thể bắt đầu từ những hành động đã được thực hiện. Dự án Chuyển đổi các trường Đại học do Biến đổi Khí hậu (Climate-U) đã khái quát hóa hoạt động của một trường đại học thành 5 phương thức: giáo dục (các khóa học cho sinh viên đại học, sau đại học, cũng như các quá trình giảng dạy và học tập khác); sản xuất tri thức (nghiên cứu cơ bản, đổi mới và ứng dụng tri thức, xuất bản học thuật); cung cấp dịch vụ (dự án cộng đồng, tư vấn và biệt phái); tranh luận công khai (phổ biến khoa học, vận động chính trị, và thúc đẩy tranh luận công khai); và các hoạt động trong học xá (không gian vật lý của trường và cộng đồng học thuật).

Có thể hiểu tác động của 5 phương thức này đối với khí hậu qua 3 giai đoạn. Đầu tiên là những cộng đồng tiếp xúc trực tiếp với trường đại học - quan trọng nhất là sinh viên, những người sẽ gia nhập xã hội sau khi tốt nghiệp, tiếp đến là cộng đồng địa phương, chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội dân sự. Những cộng đồng này được gọi là “những tác nhân cầu nối”, vì họ chuyển ảnh hưởng của trường đại học đến toàn xã hội (giai đoạn thứ hai). Các trường đại học ảnh hưởng đến xã hội nói chung thông qua việc định hình thực tiễn công việc, sản xuất công nghệ mới và luân chuyển ý tưởng, tất cả đều có tác động trực tiếp đến sinh quyển (giai đoạn thứ ba và là giai đoạn cuối). Tất nhiên, những ảnh hưởng này có thể tiêu cực hoặc tích cực, và lịch sử cho thấy các trường đại học có liên quan đến phần lớn sự tàn phá môi trường tự nhiên, thông qua việc thúc đẩy thế giới quan và phát triển công nghệ.

Đương nhiên, đây không phải là một quá trình một chiều khi trường đại học thay đổi xã hội mà không bị thay đổi. Thông qua những vòng phản hồi, hệ sinh quyển và xã hội cũng tác động ngược lại đến các trường và hệ thống giáo dục đại học. Trong nhiều thập kỷ tới, các trường đại học trên khắp thế giới sẽ phải đối mặt với những tác động ngày càng nghiêm trọng của khí hậu, lũ lụt, cháy rừng, thiếu nước và thời tiết khắc nghiệt, chưa kể những xu hướng đang thay đổi của kinh tế và chính trị.

Thách thức về đo lường

Dù khung lập luận nói trên giúp chúng ta hiểu rõ các luồng ảnh hưởng, nó không giúp giải quyết những vấn đề trong đo lường tác động. Đầu tiên, đó là vấn đề cố hữu về phổ cập nhận thức. Từ chỗ biến đổi khí hậu

Chương trình Nghị sự

2030 và Các Mục tiêu

Phát triển Bền vững được

Liên Hợp Quốc thông qua

cho rằng các trường đại

học có vai trò then chốt

trong việc đảm bảo tính

bền vững toàn cầu.

chỉ được biết đến trong những nhóm chọn lọc vào những năm 1980, giờ đây chúng ta đã chuyển sang tình huống khi mà 64% dân số thế giới nhận ra rằng chúng ta đang sống trong tình trạng khẩn cấp về khí hậu - theo một cuộc khảo sát của UNDP/ Đại học Oxford - bất chấp những nỗ lực cản trở và đánh lạc hướng của những cuộc vận động hành lang cho nhiên liệu hóa thạch. Tuy nhiên, phần nào trong sự thay đổi to lớn đó là nhờ vào công sức của các trường đại học và các nhà nghiên cứu? Nhà nghiên cứu khí hậu Michael E. Mann của Đại học bang Pennsylvania đã vận động cho vấn đề này trong suốt cuộc đời của ông, và xây dựng một biểu đồ hình gậy khúc côn cầu giúp nhiều người dễ dàng hình dung về hiện tượng nóng lên toàn cầu do con người gây ra. Tuy nhiên, liệu chúng ta có thể theo dõi chính xác mức độ nhận thức xã hội do những ý tưởng của ông tạo thành hay không?

Ngay cả khi chúng ta có thể lập biểu đồ các luồng ảnh hưởng khác nhau và giải quyết được vấn đề phổ cập nhận thức, chúng ta vẫn phải đối mặt với những thách thức về độ phủ rộng, cường độ và thời gian. Các trường đại học tạo ra một số tác động sâu sắc, nhưng chỉ tập trung vào một số người: ví dụ như đối với sinh viên thế hệ thứ nhất (người đầu tiên trong gia đình được học đại học), kinh nghiệm học tập ở trường đại học có thể thay đổi cuộc sống và dẫn đến những thay đổi to lớn về sự nghiệp, lối sống và cam kết chính trị. Những tác động khác có thể rất phân tán. Việc biệt phái một giáo sư đại học để hỗ trợ UNESCO thực hiện chính sách giáo dục về thay đổi khí hậu có thể tạo ra ảnh hưởng toàn cầu, nhưng rất yếu ớt. Khoảng thời gian để một tác động bộc lộ có thể rất khác nhau. Một số tác động xảy ra tức thời, những tác động khác có thể xảy ra sau nhiều năm hoặc nhiều thập kỷ. Lịch sử có rất nhiều ví dụ về những khám phá khoa học có ảnh hưởng thiết thực đến cuộc sống của con người chỉ rất lâu sau khi được phát minh.

Những điều trên dẫn đến kết luận rằng tác động của các trường đại học đến biến đổi khí hậu thật sự rất phức tạp, và đo lường chúng là việc không thể làm được. Đúng là chúng ta có thể không bao giờ xác định, ghi nhận và so sánh được mọi loại ảnh hưởng. Tuy nhiên, vẫn có những tác động có thể truy vết và nghiên cứu, nếu tiếp cận theo ba nguyên tắc sau đây. Thứ nhất, đo lường cẩn thận những thứ có thể đo được: lượng khí thải trực tiếp, sự dịch chuyển của sinh viên, giảng viên, v.v... Thứ hai là đa dạng hóa cách thức ghi nhận tác động, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính cũng như định lượng, để nắm bắt những khía cạnh hoạt động của các trường đại học mà chúng ta không đo lường được bằng con số. Cuối cùng, đối với những thứ không thể nắm bắt đầy đủ bằng bất kỳ hình thức nghiên cứu nào, không loại bỏ chúng ra khỏi tầm ngắm. Viện dẫn một câu nói nổi tiếng “không phải mọi thứ cần đếm đều có thể đếm được”, trong các trường đại học - cũng như trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống - đôi khi chúng ta cần hành động dựa vào kinh nghiệm và suy luận hợp lý, ngay cả khi không có bằng chứng nghiên cứu có hệ thống.

Kinh nghiệm học tiến sĩ ở Trung Quốc có ảnh hưởng đến thực tiễn học thuật ở châu Phi không?

Natasha Robinson và David Mills

Natasha Robinson là thành viên ESRC - Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ trong Khoa Giáo dục, Đại học Oxford, Vương quốc Anh. Email: : natasha.robinson@edu.ox.ac.uk.

David Mills là Phó Giám đốc của Trung tâm Toàn cầu Giáo dục Đại học, cũng thuộc Khoa Giáo dục. E-mail: david.mills@education.ox.ac.uk

Năm 2001, Diễn đàn về Hợp tác Trung Quốc – châu Phi (FOCAC) được thành lập để thúc đẩy tương tác kinh tế, chính trị và phát triển của Trung Quốc với châu Phi. Là công cụ quyền lực mềm chính của Trung Quốc ở châu Phi, các hội nghị cấp bộ trưởng, được tổ chức ba năm một lần, được sử dụng để công bố những thỏa thuận song phương lớn và những sáng kiến chính sách liên quan đến thương mại, tài chính, y tế, an ninh, phát triển và giáo dục. Trung Quốc ngày càng tập trung nhiều vào sự trao đổi "người với người", đưa ra những cơ hội trao đổi giáo dục và đào tạo dành cho sinh viên và chuyên gia châu Phi ở mọi cấp độ.

Hội nghị thượng đỉnh FOCAC 2018 hứa hẹn 50.000 cơ hội đào tạo và 50.000 học bổng dành cho các nước châu Phi từ năm 2019 - 2021. Trong cùng năm, tổng số sinh viên châu Phi ở Trung Quốc khoảng 80.000, trong đó 8.000 là nghiên cứu sinh tiến sĩ, hơn 2.000 được chính phủ Trung Quốc tài trợ hoàn toàn. Năm 2020, Financial Times thông báo rằng Trung Quốc cấp nhiều học bổng đại học cho sinh viên châu Phi hơn tất cả các chính phủ hàng đầu của phương Tây gộp lại.

Luồng du học và di cư theo hướng Nam sang Đông này cho thấy tỷ lệ đăng ký học tiến sĩ của châu Phi ngày càng tăng. Ví dụ, vào năm 2018, có 800 người Ghana đăng ký học Tiến sĩ ở Trung Quốc, và 2.200 người Ghana đăng ký học tiến sĩ ở Ghana. Chúng tôi trò chuyện với một học giả người Ghana, ông cho biết 3 trong số 10 đồng nghiệp trong khoa của ông là tiến sĩ được đào tạo ở Trung Quốc. Đối với một số người, Trung Quốc là lựa chọn duy nhất sau khi đơn đăng ký học của họ không được những quốc gia khác chấp nhận; đối với những người khác, lời đề nghị một vị trí làm việc có thể khiến họ thay đổi dự định ban đầu.

Việc nhiều người quyết định theo đuổi chương trình đào tạo tiến sĩ ở Trung Quốc - dù đôi khi không được mang theo vợ hoặc chồng và con cái - phản ánh tình trạng thiếu kinh phí và năng lực đào tạo tiến sĩ của các trường đại học ở nhiều nước châu Phi. Chính sách quan tâm đến việc tăng cường trình độ nghiên cứu của giảng viên đại học đã thúc đẩy số lượng đăng ký tiến sĩ ngày càng tăng. Giảng viên cần "nâng cấp" để đủ

Tóm tắt

Trong 5 năm trước khi xảy ra đại dịch COVID-19, số lượng nghiên cứu sinh tiến sĩ người châu Phi ở Trung Quốc tăng gấp đôi thành 8.000, thường là được chính phủ Trung Quốc tài trợ học bổng. Nhiều người có kế hoạch sau khi tốt nghiệp sẽ về nước làm việc ở những vị trí trước đây trong các trường đại học châu Phi. Liệu những trải nghiệm học tập này có ảnh hưởng đến văn hóa nghiên cứu, hướng dẫn nghiên cứu sinh tiến sĩ, và đến xuất bản học thuật trong các trường đại học châu Phi hay không?

điều kiện thăng tiến thành giảng viên cao cấp. Việc thiếu các học bổng trong nước hoặc sự tài trợ của trường chủ quản đồng nghĩa với việc nhiều người theo học bán thời gian trong khi vẫn tiếp tục giảng dạy; và những nước như Tanzania thì thiếu người đủ năng lực để hướng dẫn cho số lượng ứng viên nghiên cứu sinh tiến sĩ ngày càng tăng. Trong khi đó, những đề nghị công việc cho các nghiên cứu sinh tiến sĩ, nhiều thời gian dành cho nghiên cứu, và cơ sở hạ tầng nghiên cứu được trang bị đầy đủ tại các trường đại học Trung Quốc lại rất hấp dẫn.

Hợp tác xuất bản châu Phi - Trung Quốc

Liệu những kinh nghiệm có được trong quá trình học tập nghiên cứu tại Trung Quốc có ảnh hưởng đến văn hóa hướng dẫn nghiên cứu và xuất bản học thuật ở châu Phi hay không? Chúng tôi xác định 3 quốc gia Ethiopia, Ghana và Tanzania có quan hệ lịch sử với Trung Quốc và được Trung Quốc cấp số lượng lớn học bổng. Sử dụng phương pháp lấy mẫu phi xác suất và mạng xã hội, chúng tôi đã phỏng vấn trực tuyến 10 người Ethiopia, 10 người Ghana và 6 người Tanzania - những người đang là nghiên cứu sinh hoặc mới tốt nghiệp tiến sĩ tại các trường đại học của Trung Quốc. Trong số 26 người, một số đang giảng dạy trong các trường đại học ở đất nước họ và hy vọng sẽ “nâng cấp” để được thăng chức, những người khác đã rời bỏ công việc giảng dạy và một số ít chưa bao giờ giảng dạy. Hầu hết đều đang nghiên cứu về khoa học đời sống và vật liệu, hoặc từng nghiên cứu về giáo dục và quản lý. Không ai nghiên cứu trong các ngành khoa học nhân văn.

Khi một loạt đề tài nghiên cứu được đề xuất, một số người nắm lấy cơ hội học tập ở Trung Quốc sau một số lần đơn xin học bổng vào các trường đại học Âu Mỹ của họ bị từ chối. Khi họ đến Trung Quốc, hầu hết đều bị ấn tượng bởi thực tiễn đào tạo và hướng dẫn nghiên cứu của Trung Quốc. So với các trường đại học tại quê nhà của họ, những người hướng dẫn tại đây rất dễ tiếp cận và sẵn lòng hỗ trợ. Các giáo sư thành lập các nhóm nghiên cứu gắn kết, họ sẽ gặp nhau hàng tuần để chia sẻ tiến độ và thảo luận về các vấn đề. Một trong những kết quả của sự hợp tác như vậy là số lượng lớn các bài báo đồng tác giả. Như một người được phỏng vấn nhớ lại, các đồng nghiệp trong cùng nhóm với anh ấy “rất hào hứng, bởi vì hầu hết đều muốn có tên trong các ấn phẩm”.

Một số trường đại học đặt ra yêu cầu tốt nghiệp là có bài công bố trên những tạp chí được lập chỉ mục trong Chỉ số Trích dẫn Khoa học ưu tú (SCI). Có nhiều câu chuyện về những nghiên cứu sinh đã hoàn thành chương trình nghiên cứu tiến sĩ của họ nhưng không có bài xuất bản trên những tạp chí “phù hợp”, và phải rời Trung Quốc mà không tốt nghiệp. Số lượng những ấn phẩm SCI được yêu cầu rất đa dạng, và một số người tuyên bố rằng những người hướng dẫn của họ đã chuyển những đề tài mục tiêu cho những sinh viên tài năng để “ép ra” nhiều ấn phẩm hơn. Mặt khác, một số nghiên cứu sinh gặp khó khăn khi người hướng dẫn nói được rất ít tiếng Anh, trong khi những nghiên cứu sinh khác phải mất một năm hoặc hơn để học tiếng Quan Thoại.

Một trường đại học đã thông báo rằng họ cấp học bổng cho sinh viên quốc tế một phần là để thúc đẩy việc xuất bản các ấn phẩm bằng tiếng Anh của trường.

Áp lực phải xuất bản để tốt nghiệp đã gây ra hậu quả lớn. Một người tham gia phỏng vấn đã thừa nhận từng gửi cùng một bài báo đến nhiều tạp chí, vì lo sợ sẽ bị từ chối. Một người khác cáo buộc người hướng dẫn đã đánh cắp nghiên cứu của anh ta. Nhiều nghiên cứu sinh tiến sĩ người châu Phi cũng kể về những trường hợp phân biệt chủng tộc, chủ yếu từ những cộng đồng lớn hơn, nhưng đôi khi từ chính trường đại học. Bất chấp những thách thức này, hầu như không ai trong số những người được chúng tôi phỏng vấn tỏ ra hối tiếc vì đã học tập ở Trung Quốc. Họ tốt nghiệp chương trình tiến sĩ và có một số nghiên cứu được công bố, khiến họ trở thành những ứng cử viên hấp dẫn cho những công việc học thuật khi, hoặc nếu, họ về nước.

Định hình tương lai của nghiên cứu và xuất bản học thuật ở châu Phi

Những người trả lời phỏng vấn cho biết thái độ của họ đối với nghiên cứu và xuất bản học thuật đã thay đổi nhiều sau những trải nghiệm học tập của họ ở Trung Quốc. Nhận thức được giá trị của việc công bố trên những tạp chí được lập chỉ mục SCI, chúng được coi là “đáng công chờ đợi” để đáp ứng yêu cầu của bài đánh giá ngang hàng kèm theo. Ngược lại, một người tham gia phỏng vấn phàn nàn rằng những đồng nghiệp được đào tạo ở Ghana không thể phân biệt cái gọi là tạp chí “sản mỗi” với tạp chí “chất lượng”. Anh ta hy vọng sẽ thay đổi điều này khi tự mình làm công việc hướng dẫn nghiên cứu và bằng cách yêu cầu những nghiên cứu sinh người Ghana do anh ta hướng dẫn xuất bản trên những tạp chí SCI trước khi tốt nghiệp. Anh ta đã học được điều đó bằng cách đồng xuất bản với thầy giáo hướng dẫn người Trung Quốc - cách giúp anh ta “có thời gian để hỗ trợ các nhà nghiên cứu trẻ hơn mà vẫn không ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu của chính mình.”

Nhiều nhà nghiên cứu đánh giá cao văn hóa hợp tác nghiên cứu, khi có nhiều áp lực. Rebecca gần đây trở về Ghana sau khi hoàn thành nghiên cứu sinh tiến sĩ ở Trung Quốc và đang phát triển một chiến lược nghiên cứu cho bộ phận của mình. “Chúng tôi đang đề xuất tổ chức hội thảo hàng tuần, để xuất thành lập những nhóm nghiên cứu và chúng tôi khuyến khích sự hợp tác cả bên trong và bên ngoài”. Afework cũng có tham vọng làm những điều tương tự “khi về nước”, anh mô tả tầm nhìn về “một trung tâm nghiên cứu có ảnh hưởng không chỉ ở Ethiopia, mà trên khắp châu Phi. Sáng kiến này xuất hiện sau khi tôi đến Trung Quốc và thấy được rất nhiều điều”

Tương lai của chương trình học bổng này đang rất bấp bênh. Chính sách không COVID của Trung Quốc khiến sinh viên quốc tế hầu như không thể đến Trung Quốc. Những người trở về châu Phi trong đại dịch bị mắc kẹt trong một tình trạng lẩn tránh không được hỗ trợ tài chính; học bổng tiến sĩ của họ không trả chi phí sinh hoạt khi họ không cư trú tại Trung Quốc. Những người vẫn đang ở Trung Quốc cho biết

Nhiều nhà nghiên cứu

đánh giá cao văn hóa

hợp tác nghiên cứu, khi có

nhiều áp lực.

việc di chuyển ngày càng bị hạn chế chặt hơn. Thông cáo FOCAC năm 2021 phản ánh sự không chắc chắn này: Mặc dù từ “đào tạo” được đề cập nhiều lần, nhưng không có cam kết nào về các học bổng tiến sĩ tiếp theo. Trong khi đó, lực lượng các nhà nghiên cứu được đào tạo tại Trung Quốc đang định hình tương lai của thực tiễn học thuật châu Phi.

Tóm tắt

Tương tự những nơi khác, giáo dục đại học ở châu Phi đã trở thành một lĩnh vực hoạt động phức tạp, nhưng hầu như chưa được nghiên cứu. Bài báo này trình bày những phát hiện chính của bài tổng quan hệ thống những nghiên cứu về giáo dục đại học ở châu Phi được xuất bản từ 1980 - 2019, và những ý kiến cho rằng có quá ít, một cách không tương xứng, những nghiên cứu về sự biến đổi của giáo dục đại học châu Phi – những thứ có thể có ý nghĩa quan trọng giúp hiểu rõ những tính năng và sự phát triển của giáo dục đại học và hướng dẫn các nhà hoạch định chính sách và các nhà thực hành.

Giáo dục đại học ở châu Phi: Lĩnh vực phức tạp nhưng ít được nghiên cứu

Nelson Casimiro Zavale

Nelson Casimiro Zavale là Phó Giáo sư tại Đại học Eduardo Mondlane, Maputo, Mozambique; là cựu thành viên nhóm Nghiên cứu Humboldt tại Đại học INCHER, Kassel, Đức; và là thành viên nhóm Nghiên cứu Fulbright tại Đại học California, Berkeley, Hoa Kỳ. E-mail: nelson.casimiro.zavale@gmail.com.

Rõ ràng là giáo dục đại học (GDĐH) đã trở thành một ngành hoạt động phức tạp. Hầu như ở mọi nơi, các hệ thống GDĐH đều mở rộng và đa dạng hóa, ví dụ như số lượng các nhà cung cấp dịch vụ, chương trình học, đối tượng sinh viên, phân loại giảng viên và quản trị viên, các cơ cấu điều hành và quản trị, các nguồn tài trợ và các chức năng xã hội (ví dụ giáo dục, nghiên cứu, tiếp cận cộng đồng, đổi mới, khởi nghiệp và dịch chuyển xã hội). Sự phức tạp này biện minh cho nhu cầu thường xuyên tạo ra các kiến thức về hiện tượng xã hội của GDĐH.

Hệ thống GDĐH ở châu Phi cũng ngày càng phức tạp. Vào đầu những năm 1970, khi hầu hết các nước châu Phi giành được độc lập, tổng số các cơ sở GDĐH là 94, đào tạo khoảng 200.000 sinh viên. Bức tranh GDĐH khá khiêm tốn này đã thay đổi trong thời kỳ hậu thuộc địa, đặc biệt từ những năm 1990. Nếu như vào cuối những năm 1980, số lượng cơ sở GDĐH mới chỉ tăng thành 152, với khoảng 543.000 sinh viên; thì vào giữa những năm 2010, đã có hơn 1.600 cơ sở GDĐH với hơn 6 triệu sinh viên. Cập nhật số liệu thống kê tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau (đặc biệt là số liệu thống kê từ các bộ hoặc hội đồng quốc gia/ủy ban về GDĐH) chỉ ra rằng vào năm 2020 – 2021, châu Phi có hơn 5.400 cơ sở GDĐH thuộc các loại hình khác nhau (công lập và tư thục, đại học và phi đại học).

Sự gia tăng này đặc biệt được thúc đẩy bởi khu vực giáo dục đại học tư nhân. Vào đầu những năm 1990, chỉ 30 trong số 150 cơ sở GDĐH là tư nhân. Vào cuối những năm 2010, số lượng cơ sở GDĐH tư nhân tăng đáng kể. Các ước tính chỉ ra rằng 60% - 75% các cơ sở GDĐH hiện có ở châu Phi là tư thục. Đến năm 2020–2021, khoảng 4.100 cơ sở GDĐH

trong số 5.400 - chiếm 76% - là tư thục. Những quốc gia như Cameroon, Cộng hòa Dân chủ Congo, Ghana, Bờ Biển Ngà, Madagascar, Nigeria, Senegal và Uganda đều có trên 200 cơ sở GDĐH. Ví dụ, Cộng hòa Dân chủ Congo có 1.080 cơ sở GDĐH (tư thục chiếm 55%); Nigeria có hơn 500 cơ sở GDĐH (80% là tư thục); Cameroon có 270 cơ sở GDĐH (76% là tư thục). Sự gia tăng và đa dạng hóa các nhà cung cấp đã dẫn đến sự gia tăng số lượng sinh viên, từ khoảng 500.000 vào đầu những năm 1990 lên hơn 9 triệu vào năm 2021. Điều này thể hiện sự gia tăng tỷ lệ nhập học gộp từ khoảng 2% vào năm 1970 lên khoảng 10% trong những năm cuối của thập kỷ 2010. Tuy nhiên, châu Phi vẫn ở dưới mức trung bình của thế giới là 38% (theo khu vực: khoảng 70% ở Tây Âu, Bắc Mỹ và Châu Đại Dương, khoảng 50% ở châu Mỹ Latinh và 30% ở châu Á), và là khu vực thế giới duy nhất không có hệ thống GDĐH đại chúng. Sự mở rộng nhanh chóng này, từ cuối những năm 1990 trở đi, diễn ra trong bối cảnh định vị lại GDĐH để phù hợp với những nước có thu nhập thấp. Vào đầu những năm 1990, cộng đồng phát triển quốc tế coi GDĐH là một thứ xa xỉ đối với những nước có thu nhập thấp, đặc biệt đối với châu Phi, vì tỷ lệ hoàn vốn xã hội được cho là thấp. Hãy nhớ lại lời khuyên mà Ngân hàng Thế giới đưa ra cho các hiệu trưởng người châu Phi, trong cuộc họp ở Harare năm 1986, rằng nên đóng cửa các trường đại học ở châu Phi và gửi sinh viên ra nước ngoài du học. Tình thế đó đã đảo ngược từ cuối những năm 1990 trở đi. Trong kỳ làm việc giữa năm 2000, Nhóm đặc nhiệm về Giáo dục và Xã hội cho học sinh trung học, được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới và UNESCO, đã xuất bản báo cáo "Giáo dục ở những nước đang phát triển: Nguy hiểm và Hứa hẹn", trong đó GDĐH một lần nữa được chính thức thừa nhận là phù hợp để những quốc gia có thu nhập thấp hội nhập hoặc hưởng lợi từ nền kinh tế tri thức toàn cầu.

Kể từ đó, một số báo cáo (ví dụ như "Xây dựng các xã hội tri thức", 2002; "Cải thiện Giáo dục đại học ở châu Phi cận Sahara: Những điều hiệu quả", 2004; "Giáo dục Đại học và Phát triển kinh tế ở châu Phi", 2006; "Tăng tốc bắt kịp: Giáo dục đại học vì sự Tăng trưởng ở châu Phi cận Sahara", 2008) cũng được phát hành với lập luận tương tự, tức là giáo dục đại học lại trở thành quan trọng đối với châu Phi. Sự thay đổi này đã làm hồi sinh và góp công chính vào sự mở rộng nhanh chóng giáo dục đại học trên lục địa.

Giáo dục đại học châu Phi được nghiên cứu ở mức nào?

Như vậy, mặc dù bị tụt hậu nhưng các nước châu Phi cũng có hệ thống GDĐH phức tạp. Để đáp ứng được thách thức kép trong việc liên kết châu Phi với khoa học toàn cầu và giải quyết những vấn đề kinh tế xã hội của địa phương, GDĐH cần nhiều nguồn lực và những cơ chế hướng dẫn tốt hơn, cũng cần chuyên môn và kiến thức cụ thể. Kể từ thời thuộc địa và trong suốt thời kỳ hậu thuộc địa, đã có những nghiên cứu về GDĐH ở châu Phi. Tuy nhiên, phần lớn những nghiên cứu đó hầu như không được xem xét một cách hệ thống. Điều này trái ngược với sự phân tích có hệ thống tình hình nghiên cứu về GDĐH ở cấp độ

Hầu hết các nước châu Phi

đều rất ít hoặc chưa từng

được nghiên cứu.

toàn cầu, ở châu Âu và châu Á. Một nghiên cứu gần đây, được xuất bản trên tạp chí Giáo dục Đại học (ấn bản tháng 1/2022), đã cố gắng thu hẹp khoảng cách này bằng cách thực hiện đánh giá có hệ thống khoảng 6.500 bài báo và sách tập trung vào GDĐH châu Phi và được xuất bản từ năm 1980 - 2019.

Nghiên cứu này nêu bật 3 phát hiện chính. Thứ nhất, khoảng 95% những bài nghiên cứu nói trên được xuất bản từ những năm 2000 trở đi, cho thấy sự quan tâm mới, đặc biệt tương phản với những năm 1980, khi những chương trình tân khai phóng được điều chỉnh cấu trúc và phương pháp tiếp cận dựa vào tỷ suất sinh lợi tác động tiêu cực đến sự phát triển của GDĐH châu Phi và đến nghiên cứu về GDĐH. Không đáng ngạc nhiên khi giảng dạy và học tập được quan tâm nhiều nhất, vì hầu hết các cơ sở GDĐH châu Phi đều theo định hướng giảng dạy. Điều này cũng cho thấy sự quan tâm ngày càng tăng đối với việc kiểm tra các điều kiện giảng dạy và học tập trong các trường đại học ở châu Phi. Tương tự như vậy, thực tế là sự tham gia của xã hội vẫn ở trung tâm của sự chú ý suốt 4 thập kỷ từ 1980 - 2019 cho thấy rằng câu chuyện về sự liên quan của GDĐH đối với châu Phi vẫn chưa được giải quyết. Cuối cùng, sự xuất hiện của những chủ đề chính như công bằng trong tiếp cận, giới tính, quản trị cho thấy những mối quan tâm này thường đi kèm với sự mở rộng của GDĐH ở Châu Phi.

Thứ hai, nghiên cứu GDĐH châu Phi đề cập đến 4 chủ đề chính. 36% các ấn phẩm học thuật tập trung vào những khía cạnh khác nhau của việc dạy và học. Tiếp theo, khoảng 25% tập trung vào cách các cơ sở GDĐH bị thay đổi về cấu trúc bởi những yếu tố như công bằng trong tiếp cận, toàn cầu hóa, và tư nhân hóa GDĐH. Khoảng 25% tập trung vào nội dung tổ chức và quản trị nội bộ. Cuối cùng, khoảng 13% tập trung vào sự tham gia của xã hội.

Thứ ba, hầu hết các nước châu Phi đều rất ít hoặc chưa từng được nghiên cứu. 92% các ấn phẩm nhắm mục tiêu đến 9 quốc gia: Nam Phi (41%), Nigeria (18%), Ghana, Uganda và Ethiopia, mỗi nước 3%; Kenya, Tanzania và Zimbabwe, mỗi nước chiếm 2%. Trong số 45 quốc gia còn lại, 29 quốc gia gộp chung chiếm 8% các ấn phẩm và 16 chưa bao giờ được nghiên cứu, ngoại trừ có thể xuất hiện thoáng qua trong những nghiên cứu lục địa hoặc xuyên khu vực.

Không đáng ngạc nhiên khi những quốc gia được nghiên cứu nhiều nhất cũng là quê hương của hầu hết các học giả về GDĐH. Nam Phi là quê hương của 44% học giả, Nigeria chiếm 20%, Ghana và Uganda chiếm hơn 2% học giả. 22 quốc gia chiếm ít hơn 2% học giả, và không có học giả nào liên kết với các trường đại học từ 20 quốc gia châu Phi. Nam Phi chiếm ưu thế như một trọng tâm nghiên cứu và là quê hương của hầu hết các học giả. Nigeria đứng thứ hai, nhưng các học giả Nigeria chủ yếu xuất bản trên các tạp chí không chuyên và không được lập chỉ mục, và tập trung chủ yếu vào khoa học thư viện.

Kết luận, ngoại trừ Nam Phi, nghiên cứu về GDĐH ở châu Phi còn yếu, mặc dù một số cộng đồng đang nổi lên, đặc biệt là ở Tây, Đông và Nam Phi. Trước những thách thức xã hội của GDĐH, sự yếu kém về chuyên môn này sẽ gây ra nhiều lo ngại.

Bạn đến từ quốc gia nào: Kinh nghiệm nghề nghiệp của người nước ngoài có bằng tiến sĩ tại Hoa Kỳ

Dongbin Kim và Sehee Kim

Dongbin Kim là Giáo sư tại Đại học Bang Michigan (MSU), US. Email: dbkim@msu.edu.

Sehee Kim là Nghiên cứu sinh tiến sĩ tại MSU. Email: Kimsehee@msu.edu.

Sự hiện diện đông đảo của các học giả và các nhà nghiên cứu ngoại quốc ở Hoa Kỳ phần lớn liên quan đến mục tiêu theo đuổi nền giáo dục tiên tiến tại các cơ sở giáo dục đại học Hoa Kỳ, không giống như ở nhiều quốc gia khác nơi các học giả và nghiên cứu sinh ngoại quốc tìm kiếm cơ hội tích lũy kinh nghiệm chuyên môn và cơ hội thăng tiến nghề nghiệp sau khi học xong. Do đó, số lượng nghiên cứu sinh ngoại quốc ở Hoa Kỳ, đặc biệt ở bậc tiến sĩ, rất lớn; nhất là trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM). Năm 2003, nghiên cứu sinh người nước ngoài chiếm 50% số người nhận bằng tiến sĩ trong khoa học vật lý, 67% trong kỹ thuật và 68% trong kinh tế. Nhiều người trong số những nghiên cứu sinh ngoại quốc này ở lại làm việc tại Hoa Kỳ sau khi tốt nghiệp, bổ sung vào lực lượng lao động được đào tạo chuyên sâu.

Nhưng, mặc dù sự hiện diện của những người có bằng tiến sĩ không phải công dân Hoa Kỳ đã trở thành một đặc điểm quan trọng của lực lượng lao động ở Hoa Kỳ, kinh nghiệm chuyên môn của họ ít được chú ý đến. Với suy nghĩ này, chúng tôi đã tìm hiểu về sự nghiệp và kinh nghiệm nghề nghiệp của những người không phải là công dân Hoa Kỳ, để khám phá những khác biệt so với các đồng sự Hoa Kỳ của họ. Để làm việc này, chúng tôi sử dụng kết quả Khảo sát của Quỹ Khoa học Quốc gia năm 2013 về những người có bằng tiến sĩ; khảo sát này cung cấp dữ liệu về những nghiên cứu sinh tốt nghiệp tiến sĩ từ các trường đại học Hoa Kỳ, và đang làm việc trong thị trường lao động Hoa Kỳ. Cho rằng phần lớn những người không phải là công dân Hoa Kỳ thường thay đổi tình trạng nhập cư của họ khi có được giấy phép thường trú hoặc quốc tịch Hoa Kỳ, chúng tôi xem xét tình trạng công dân của họ vào thời điểm tốt nghiệp tiến sĩ. Đây là một cân nhắc quan trọng, xuất phát từ giả định rằng nền tảng văn hóa, giáo dục và ngôn ngữ của những người không phải là công dân Hoa Kỳ nhiều khả năng tác động liên tục đến

Tóm tắt

Sự hiện diện ngày càng đông đảo của các học giả và các nhà nghiên cứu ngoại quốc đã trở thành một đặc điểm quan trọng của lực lượng lao động ở Mỹ, nhưng kinh nghiệm nghề nghiệp của nhóm nhân lực này ít được chú ý. Dữ liệu quốc gia về những người có bằng tiến sĩ do Hoa Kỳ đào tạo cho thấy những tiến sĩ không phải là công dân Hoa Kỳ ít hài lòng hơn đáng kể với những yếu tố nội tại và bên ngoài liên quan đến nghề nghiệp so với các đồng sự Hoa Kỳ của họ.

kinh nghiệm nghề nghiệp và sự thăng tiến của họ, thậm chí sau khi họ trở thành công dân Hoa Kỳ.

Thăng tiến nghề nghiệp trong vai trò giám sát tại nơi làm việc

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng mặc dù công dân Hoa Kỳ có nhiều khả năng giữ vị trí giám sát (supervisory position) hơn (50%) so với những người không phải là công dân Hoa Kỳ (46%), sự khác biệt nhỏ này biến mất khi được điều chỉnh theo nền tảng nhân khẩu học, ngành học và thâm niên làm việc tính từ khi họ tốt nghiệp tiến sĩ. Tuy nhiên, nếu chỉ tập trung vào những người không phải là công dân Hoa Kỳ, việc xuất thân từ quốc gia nào có ảnh hưởng lớn đến khả năng giữ vị trí giám sát của họ. Hơn một nửa số người có bằng tiến sĩ đến từ Canada (58%), từ Đức (62%), từ Ấn Độ (52%) và từ Nga (50%) giữ vị trí giám sát. Trái lại, dưới 40% người có bằng tiến sĩ đến từ Trung Quốc (39%), Nhật Bản (38%) và Hàn Quốc (32%) giữ vị trí giám sát. Điều đáng chú ý là cả ba quốc gia này đều là thuộc khu vực Đông Á và không nói tiếng Anh, trái ngược với ba quốc gia đầu tiên, là quốc gia nói tiếng Anh hoặc thuộc châu Âu.

Sự hài lòng trong nghề nghiệp: Quốc tịch Hoa Kỳ có quan trọng không?

Liên quan đến những yếu tố nội tại (ví dụ: cơ hội thăng tiến nghề nghiệp, thách thức trí tuệ, mức độ trách nhiệm, mức độ độc lập và đóng góp cho xã hội) và cả những yếu tố bên ngoài (ví dụ: tiền lương, phúc lợi và sự đảm bảo việc làm) trong công việc, những người không phải là công dân Hoa Kỳ ít hài lòng hơn đáng kể so với công dân Hoa Kỳ. Ngay cả khi những khác biệt về nền tảng nhân khẩu học, lĩnh vực nghiên cứu và thâm niên làm việc tính từ khi tốt nghiệp tiến sĩ được điều chỉnh, mức độ hài lòng với nghề nghiệp vẫn khác biệt đáng kể giữa công dân Hoa Kỳ và không phải công dân Hoa Kỳ.

Sự hài lòng trong nghề nghiệp: Quốc gia xuất xứ có quan trọng không?

Khi tập trung xem xét nhóm người không phải là công dân Hoa Kỳ, những khác biệt đáng chú ý xuất hiện giữa các quốc gia xuất xứ. Về sự hài lòng với những yếu tố nội tại, những người có bằng tiến sĩ từ Canada, Đức và Ấn Độ có mức độ hài lòng tương đối cao so với những người có bằng tiến sĩ không phải công dân Hoa Kỳ khác. Mặt khác, những người có bằng tiến sĩ không phải công dân Hoa Kỳ đến từ Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan báo cáo mức độ hài lòng với những yếu tố nội tại thấp hơn đáng kể so với những người có bằng tiến sĩ không phải công dân Hoa Kỳ khác. Về những yếu tố bên ngoài, trong khi những người có bằng tiến sĩ đến từ Ấn Độ cho thấy mức độ hài lòng cao hơn, những người đến từ Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan cho thấy mức độ hài lòng thấp hơn đáng kể so với những người có bằng tiến sĩ không phải công dân Hoa Kỳ khác.

Có phải đã là người nước ngoài, thì mãi mãi vẫn là người nước ngoài?

Để giải thích tác động tiêu cực của vị thế là người nhập cư hoặc sinh ra ở nước ngoài đối với kết quả sự nghiệp, những nghiên cứu trước đây

Chúng tôi đã tìm hiểu

về sự nghiệp và kinh

nghiệm nghề nghiệp của

những người không phải

là công dân Hoa Kỳ, để

khám phá những khác

biệt so với các đồng sự

Hoa Kỳ của họ.

thường viện dẫn rào cản ngôn ngữ, thiếu kinh nghiệm địa phương và thiếu sự hướng dẫn, sự khác biệt về văn hóa trong cách làm việc hoặc giao tiếp, và thái độ phân biệt đối với người nhập cư (ví dụ như vì giọng nặng khi nói tiếng Anh) là những lý do chính khiến lao động nhập cư gặp bất lợi trên thị trường lao động. Tuy nhiên, những thách thức này có thể giảm thiểu khi kinh nghiệm nghề nghiệp của những lao động này tăng lên theo thời gian và họ thích nghi với cuộc sống nghề nghiệp ở Hoa Kỳ. Với suy nghĩ này, đáng để lưu ý rằng, sau nhiều năm làm việc tính từ khi tốt nghiệp, không có sự khác biệt giữa những người có bằng tiến sĩ là công dân Hoa Kỳ và không phải công dân Hoa Kỳ về khả năng giữ một vị trí giám sát. Mặt khác, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng những người có bằng tiến sĩ không phải công dân Hoa Kỳ không hài lòng với trải nghiệm chuyên môn của họ như các đồng sự Hoa Kỳ. Phát hiện này gợi ý rằng những tiến sĩ không phải công dân Hoa Kỳ có lẽ vẫn tiếp tục gặp phải những rào cản tinh vi liên quan đến nghề nghiệp, dẫn đến nhận thức tiêu cực về trải nghiệm nghề nghiệp của họ, và ít hài lòng hơn.

Trải nghiệm không giống nhau: Vai trò của quốc gia xuất xứ

Có những mô hình đặc biệt trong trải nghiệm nghề nghiệp của những người có bằng tiến sĩ đến từ phương Tây, những quốc gia nói tiếng Anh và của những người từ những quốc gia Đông Á: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc hoặc đặc biệt là Đài Loan. Những tiến sĩ đến từ những nước Đông Á phải đối mặt với những khác biệt văn hóa và ngôn ngữ lớn hơn nhiều ở Hoa Kỳ. Do đó, họ có thể gặp phải những thách thức đáng kể, phần lớn là do nền tảng ngôn ngữ, phong cách làm việc/ giao tiếp cũng như những chuẩn mực và giá trị văn hóa của họ. Họ cũng có thể gặp thử thách tại nơi làm việc vì định kiến và phân biệt chủng tộc.

Để kết luận, chúng tôi cho rằng điều quan trọng là phải tìm hiểu thêm về trải nghiệm nghề nghiệp của những thành viên lực lượng lao động trình độ cao được đào tạo ở Hoa Kỳ, không chỉ những người đã có quốc tịch Mỹ, mà cả những người không phải là công dân Hoa Kỳ, chia nhóm theo quốc gia xuất xứ của họ. Nếu chỉ phân loại những người có bằng tiến sĩ sinh ra ở nước ngoài theo tình trạng là công dân/ không phải công dân Hoa Kỳ có thể dẫn đến sự hiểu sai về những thách thức và khó khăn mà một số người phải trải qua nhiều hơn so với những người khác. Nghiên cứu trong tương lai nên đi sâu vào khía cạnh này, tập trung vào tác động của quốc gia xuất xứ, và văn hóa và nền tảng ngôn ngữ đối với trải nghiệm nghề nghiệp và chuyên môn. Điều này sẽ giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn về những người có bằng tiến sĩ không phải công dân Hoa Kỳ và kết quả sự nghiệp và kinh nghiệm của họ.

Tóm tắt

Lực lượng học thuật quốc tế trong giáo dục đại học được coi là tín hiệu của sự hấp dẫn và thành công. Trong bài viết này, chúng tôi thảo luận về những phát hiện của một nghiên cứu gần đây về đội ngũ quốc tế đang làm việc tại Vương quốc Anh. Nhân lực quốc tế hiện đang tham gia vào mọi chức năng học thuật và những liên hệ rộng hơn của các trường đại học, điều này đặt ra vấn đề về sự thích nghi của họ. Quốc tịch dường như là một dấu ấn quan trọng và khác biệt của sự đa dạng.

Mở rộng tầm hiểu biết của chúng ta về “nhân lực học thuật quốc tế”: Quốc tịch là dấu ấn mới của sự đa dạng

Giulio Marini

Giulio Marini là Giảng viên tại Viện nghiên cứu xã hội, Khoa Giáo dục và Xã hội, Đại học College London, Vương quốc Anh. Email: g.marini@ucl.ac.uk.

Đội ngũ giảng viên quốc tế trong giáo dục đại học được coi là tín hiệu của sự hấp dẫn và thành công. Hệ thống nào càng thu hút được nhiều giảng viên quốc tế thì càng được coi là tốt. Vương quốc Anh là một trong những quốc gia hấp dẫn nhiều học giả quốc tế.

Thành công và hạn chế

Tỷ lệ giảng viên quốc tế ở Vương quốc Anh tăng lên liên tục trong những năm qua, đạt 23,4% tổng số giảng viên tương đương toàn thời gian vào năm 2020–2021. Sự tăng trưởng này vẫn tiếp tục bất chấp Brexit gây ra những hoài nghi về sức hấp dẫn của đất nước. Số lượng các học giả EU giảm đi trong những năm qua, nhưng số lượng giảng viên từ ngoài EU đang làm việc ở Vương quốc Anh vẫn nhiều hơn mức cần thiết để bù đắp cho sự sụt giảm đó. Tỷ lệ giảng viên quốc tế cũng có chiều hướng tăng lên trong thời gian tới vì tuổi trung bình của giảng viên người nước ngoài trẻ hơn các đồng nghiệp người Anh của họ. Ví dụ: Giảng viên quốc tế trong độ tuổi 31-35 - là độ tuổi điển hình gia nhập hệ thống học thuật - đại diện cho hơn 35% nhân lực quốc tế.

Các tài liệu nghiên cứu thường nhấn mạnh những lợi ích mà các hệ thống giáo dục đại học nhận được từ việc có thêm giảng viên quốc tế. Thu hút giảng viên quốc tế đã trở thành một vấn đề then chốt. Đó không chỉ là vấn đề cung cấp lao động có giá trị. Sử dụng một số lượng lớn và ngày càng tăng nhân lực quốc tế cũng là một dấu hiệu cho thấy nhu cầu cao từ phía người sử dụng lao động. Ngày nay, các trường đại học ở Vương quốc Anh rất cần nhân lực quốc tế để vận hành.

Một hướng nghiên cứu khác về lực lượng học thuật quốc tế tập trung vào vấn đề thích nghi, giải quyết những khác biệt về văn hóa. Trong hướng nghiên cứu này, nhân lực quốc tế thường bị coi là nhóm thiểu số. Tuy nhiên, điều này không còn chính xác đối với những hệ thống giáo dục đại học rất thành công trong việc thu hút nhân lực quốc tế. Khi nhân lực quốc tế chiếm một tỷ lệ đáng kể trong lực lượng lao động, họ không còn là một nhóm thiểu số.

Trong bài viết này, chúng tôi thảo luận về những phát hiện của một nghiên cứu gần đây về nhân lực quốc tế làm việc ở Vương quốc Anh. Nghiên cứu này tìm hiểu về sự nghiệp của họ, giả định rằng khi nhân lực quốc tế chuyển từ một nhóm thiểu số nhỏ, ưu tú thành một tỷ lệ

đáng kể trong lực lượng lao động, một điều gì đó có thể thay đổi. Ví dụ, nhân lực quốc tế trong các trường đại học của Vương quốc Anh không những được đánh giá là “tài năng” theo những tiêu chí nghiên cứu. Họ cũng đảm nhiệm những chức năng giảng dạy thiết yếu của những nhà cung cấp toàn cầu này. Nhân lực quốc tế không chỉ tập trung ở nhóm nghiên cứu viên sau tiến sĩ. Đội ngũ giảng viên quốc tế chuyên giảng dạy (một hướng sự nghiệp học thuật hình thành gần đây) đại diện cho khoảng 23% lực lượng giảng viên chuyên giảng dạy. Do đó, thiếu số quốc tế ưu tú chỉ làm công việc nghiên cứu đã trở thành quá khứ. Giảng viên quốc tế hiện thực hiện mọi chức năng học thuật và tham gia vào những liên hệ rộng hơn của tổ chức. Những thước đo nâng cao trong giảng dạy và những giải pháp tổ chức tạo ra cơ sở lý luận cho nghiên cứu về vấn đề thích nghi.

Những khía cạnh của sự thích nghi

Phần lớn các tài liệu và thực tiễn hiện có về sự thích nghi không giải thích được những bất ổn xuất phát từ thực tế là nhân lực quốc tế không phải là người bản xứ của hệ thống. Do đó, họ có thể gặp khó khăn trong việc hiểu các tiêu chuẩn và kỳ vọng - rất nhiều điều trong số đó không được giải thích rõ trong quá trình đào tạo nhân viên, thử việc, tham vấn hoặc tương tự.

Nghiên cứu định tính theo chiều dọc gần đây đã xác định một số mâu thuẫn giữa những giả định của nhân viên quốc tế và bối cảnh của họ. Theo thời gian, đã diễn ra một quá trình đồng hóa, khi các nhân viên quốc tế, thông qua kinh nghiệm của chính họ, hiểu được điều gì là quan trọng và phù hợp, lý do đằng sau một số quy định và thông lệ, và cách thức để thông báo những hành động mà họ dự định thực hiện. Những mô hình thích nghi này cũng là sản phẩm phụ của một hệ thống đang mở rộng và cách thức nó được tổ chức và điều tiết - khiến vấn đề ngày càng trở nên bức thiết.

Về vấn đề này, sẽ hữu ích nếu liệt kê một số khía cạnh thích nghi được phân loại thông qua những phương pháp định tính. Thứ nhất, các thủ tục tiêu chuẩn hóa mới hoặc tăng cường dẫn đến sự thắt chặt cách thực hành quản lý. Thứ hai, so với nhiều quốc gia khác, ở Vương quốc Anh các chỉ số được chú ý nhiều hơn, đặc biệt trong giảng dạy. Thứ ba, các chỉ số luôn đi kèm với những thông lệ thường được ngầm hiểu, và ban đầu là khó hiểu đối với những nhân viên quốc tế mới vào nghề. Những khía cạnh thích nghi khác liên quan đến điều kiện tài trợ nghiên cứu; phong cách quản lý và quan hệ đồng nghiệp khác nhau, và mối quan hệ giữa các cơ quan phi học thuật và học thuật; những kỳ vọng khác nhau liên quan đến trách nhiệm giải trình; và cách thực hành đảm bảo chất lượng khác nhau.

Sự đa dạng

Có thể ngầm hiểu một ý nghĩa khác nữa là một hệ thống giáo dục đại học được quốc tế hóa cao, chẳng hạn như ở Vương quốc Anh, sẽ được hưởng lợi từ nhận thức rằng quốc tịch là một dấu hiệu quan trọng và

Bản sắc dân tộc có thể

đại diện cho một kiểu đa

dạng bao trùm hơn - một

kiểu ứng xử với văn hóa.

khác biệt của sự đa dạng trong hệ thống. Đa dạng theo quốc tịch được cho là khác biệt so với những hình thức đa dạng khác. Diễn ngôn hiện tại về những chính sách chống phân biệt đối xử, chẳng hạn như vì khuynh hướng tình dục hoặc sắc tộc - thường được định hình trong một đất nước. Bản sắc dân tộc có thể đại diện cho một kiểu đa dạng bao trùm hơn - một kiểu ứng xử với văn hóa. Bằng chứng thực nghiệm xác nhận rằng kiểu đa dạng này có liên quan khi thảo luận về những người nỗ lực để thăng tiến trên những nấc thang học thuật, đặc biệt trong những năm kinh nghiệm chuyên môn đầu tiên của họ ở Vương quốc Anh.

Khái niệm “người lạ” của Simmel có thể giúp khái quát hóa cách hiểu khía cạnh đa dạng này. Đối với Simmel, “người lạ” là những người đang ở một nơi họ dự tính ở lại lâu dài, nhưng bị người dân địa phương xem như những kẻ ngoại lai. Họ vừa gần vừa xa, cùng lúc là một sự hiện diện ngoại sinh và mới, nhưng vẫn quen thuộc.

Bất chấp thực tế là người ta thường tin rằng giảng viên là những người cởi mở, toàn cầu, đa ngôn ngữ, dễ thích nghi và dễ chấp nhận thay đổi, những vấn đề thích nghi phát sinh từ nguyên nhân quốc tịch có thể xảy ra thường xuyên hơn dự kiến. Các chuẩn mực Merton gợi ý rằng có những giá trị chung mà bất kỳ giảng viên nào cũng đồng ý. Tuy nhiên, các hệ thống giáo dục đại học là khác nhau và những khác biệt này định hình cách thức giảng viên hiểu về vai trò của họ trong hệ thống. Do đó, nghiên cứu này có thể chỉ mới xem xét một phần của vấn đề này.

Giảng viên quốc tế thường mang đến những giả định ngầm khác nhau về mặt thực hành và kỳ vọng. Nghiên cứu này về những vấn đề thích nghi đưa ra một cách giải thích về những thất vọng đôi khi không đáng xảy ra, là thứ cản trở nhân lực quốc tế giải phóng tiềm năng của họ. Những hàm ý của nghiên cứu này liên quan đến bất kỳ nhà cung cấp giáo dục đại học nào thấy cần cân bằng giữa những khác biệt về văn hóa, kỳ vọng về sự mở cửa toàn cầu và việc thắt chặt thêm các thông lệ quản trị.

Về nước hay ở lại: Giảng viên và nghiên cứu viên quốc tế ở Úc

Anthony Welch

Anthony Welch là Giáo sư về giáo dục Đại học Sydney, Úc. E-mail: anthony.welch@sydney.edu.au.

Sự dịch chuyển quốc tế ngày càng tăng, của du học sinh và giảng viên, trở thành phổ biến, dù không đồng đều. Những quốc gia nhập cư và nói tiếng Anh vẫn giữ vai trò là những điểm đến chính, nhưng thế giới tri thức trở nên đa cực hơn có nghĩa là sự dịch chuyển cũng đa

dạng hơn. Trong quá khứ, Hồng Kông tiếp nhận số lượng lớn nhân lực học thuật quốc tế, nhưng gần đây điều này bắt đầu thay đổi. Ít nhất cho đến khi đại dịch COVID-19 bắt đầu, các trường đại học lớn và hàng đầu, các phòng thí nghiệm nghiên cứu của Trung Quốc thu hút nhiều học giả từ khắp nơi trên thế giới, thường thông qua nhiều chương trình tài năng nước ngoài. Tương tự như vậy, các Viện Max Planck của Đức, một số trong đó làm việc bằng tiếng Anh, hấp dẫn các nhà nghiên cứu quốc tế hàng đầu, và các trường đại học của Singapore thu hút các học giả và thậm chí các nhóm nghiên cứu hàng đầu.

Úc - một quốc gia nhập cư lâu đời - có lực lượng nghiên cứu và học thuật đặc biệt đa dạng; khoảng 45% nhân lực học thuật là người nước ngoài. Mức lương và điều kiện làm việc cạnh tranh quốc tế, cũng như chương trình nhập cư cởi mở ưu tiên trình độ kỹ năng cao, thu hút nhân lực trình độ cao từ khắp nơi trên thế giới đến làm việc trong các tổ chức nghiên cứu và các trường đại học. Những người nhập cư có tay nghề cao chiếm hơn 2/3 tổng số nhập cư của cả nước. Vài năm trước, nghiên cứu của OECD đã liệt kê Úc là thành viên có lợi nhuận ròng cao nhất trong nhóm.

Sự trỗi dậy của châu Á

Sự gia tăng của hệ thống tri thức châu Á, và vị thế của Úc là hệ thống giáo dục đại học bằng tiếng Anh quan trọng duy nhất ở Nam Thái Bình Dương - đảm bảo rằng các trường đại học và viện nghiên cứu của Úc ngày càng thu hút nhiều hơn nhân lực học thuật và các nhà khoa học từ châu Á. Trong nhiều trường hợp, các nghiên cứu sinh lấy bằng tiến sĩ ở Úc, sau đó chuyển sang làm việc tại các trường đại học hoặc viện nghiên cứu. Song song với sự gia tăng số lượng nói chung, tỷ lệ học giả của Úc sinh ra ở châu Á đã tăng hơn 50% trong thập kỷ từ năm 2005 đến 2015, từ 10% lên 15,4%. Gần 1/3 đến từ Trung Quốc đại lục và 5% đến từ Hồng Kông. Nhân lực học thuật từ Ấn Độ hiện chiếm khoảng 16% tổng số nhân lực quốc tế của Úc. Tuy nhiên, các ngành học khác nhau có tỷ lệ nhân lực gốc Á khác nhau đáng kể, trong đó khoa học xã hội có mức thấp nhất và những lĩnh vực như CNTT và kỹ thuật có hơn 30%. Phát hiện của tác giả cho thấy hơn 75% nhân lực học thuật sinh ra ở châu Á từng hợp tác với các học giả từ châu Á, 2/3 trong số đó tham gia vào những dự án nghiên cứu chung. Nguồn gốc quốc gia đặc biệt quan trọng: 1/3 số đó giúp phát triển những chương trình trao đổi với quốc gia xuất xứ của họ. Một tỷ lệ lớn nhân lực quốc tế sinh ra ở Trung Quốc đã thúc đẩy sự hợp tác nghiên cứu song phương. Trung Quốc - hiện là một cường quốc tri thức quốc tế - là một trong những đối tác chính của Úc, có sự hợp tác nghiên cứu tích cực trong nhiều lĩnh vực, trong các ngành khoa học tự nhiên và ứng dụng cũng như khoa học xã hội và nhân văn. Trung Quốc cũng là một đối tác tri thức lớn với những nước khác trong khu vực, điều này mang lại tiềm năng phát triển quan hệ đối tác tri thức trong khu vực, bao gồm cả mạng lưới các nhà nghiên cứu sinh ra ở Trung Quốc.

Nhiều đại diện, nhưng không được công nhận đúng mức

Tuy nhiên, số lượng đáng kể nhân lực gốc Á không phải lúc nào cũng được công nhận hoặc nhìn nhận tương xứng với đóng góp của họ, ví

Tóm tắt

Giáo dục đại học của Úc rất đa dạng, với số lượng các nhà nghiên cứu và học giả đến từ châu Á tăng mạnh nhất, đặc biệt trong những thập kỷ gần đây. Cộng đồng tri thức người Trung Quốc và Ấn Độ - hai nguồn chính - không chỉ tham gia giảng dạy và nghiên cứu mà còn giúp xây dựng cầu nối với mạng lưới khoa học quốc tế và của tổ quốc của họ; những đóng góp đó không phải lúc nào cũng được đánh giá đúng mức. Căng thẳng Hoa Kỳ - Trung Quốc và những hạn chế đi lại do COVID-19 đã ảnh hưởng đến sự đóng góp của nhiều học giả quốc tế.

dụ như trong những quy trình thăng chức. Một số phàn nàn rằng, mặc dù kiến thức chuyên môn của họ được đánh giá cao, công sức họ bỏ ra thêm để xây dựng và duy trì hợp tác quốc tế thường không được công nhận. Một số người cũng phàn nàn rằng, khi họ là những cộng tác viên quốc tế tiềm năng, sự nhiệt tình ban đầu không được tính đến. Ngôn ngữ thường được cho là một vấn đề, trong khi một số cho rằng nền tảng văn hóa của họ là một bất lợi.

Những vị trí cấp cao cũng thiếu vắng đại diện của các học giả gốc Á. Một khảo sát gần đây cho thấy 1 trong 4 nhân lực ở cấp thấp nhất là người gốc Á, nhưng chỉ 1 trong 10 học giả ở cấp cao cấp nhất (giáo sư) là người gốc Á và ít hơn 1 trên 30 ở cấp hiệu trưởng (phó hiệu trưởng). Cũng như ở Bắc Mỹ, các nữ học giả gốc Á thường phải đối mặt với sự phân biệt giới tính bổ sung. Ví dụ, các nữ học giả sinh ra ở châu Á nắm giữ 4,8% vị trí trong ngành kỹ thuật, trong khi các đồng nghiệp nam của họ chiếm 28,5%. Trong CNTT, sự chênh lệch cũng rất lớn: nữ học giả gốc Á chiếm 9,4% tổng số nhân lực trong lĩnh vực này, so với các đồng nghiệp nam của họ ở mức 25,1%. Tuy nhiên, sự gia tăng và phát triển của cộng đồng trí thức nhập cư, đặc biệt từ hai người khổng lồ châu Á là Trung Quốc và Ấn Độ, mà còn từ Singapore, Malaysia và Việt Nam - là một nguồn tài nguyên quan trọng, đóng vai trò cầu nối quan trọng giữa hệ thống nghiên cứu của Úc và các hệ thống châu Á.

Những rào cản do COVID-19 tạo ra đối với sự dịch chuyển học thuật và mạng lưới

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn nghiêm trọng hoạt động du học quốc tế, bao gồm cả sự tham gia của các học giả và các nhà nghiên cứu. Khi Úc đột ngột đóng cửa biên giới, hàng chục nghìn sinh viên quốc tế bị bỏ rơi ở nước ngoài và không thể trở lại Úc để học tập. Hàng ngàn công dân Úc cũng mắc kẹt ở nước ngoài, bao gồm nhiều học giả quốc tế. Công dân Úc gốc Ấn được cảnh báo sẽ phải nộp phạt nặng nếu cố gắng quay lại Úc. Thực tế là việc đi lại quốc tế vẫn phần nào bị hạn chế, bao gồm đến Trung Quốc, tạo thành một rào cản liên tục đối với những hoạt động học thuật quốc tế, đặc biệt những người cần đi thực địa ở nước ngoài.

Các trường đại học Trung

Quốc đặt nhiều kỳ vọng

vào các học giả người

nước ngoài trong nỗ lực

xây dựng những trường

đại học đẳng cấp thế giới.

Quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc

Nhưng mối quan hệ Mỹ - Trung ngày càng trở nên căng thẳng và cạnh tranh tạo thành rào cản tiếp theo đối với hoạt động của một số học giả gốc Á trong các trường đại học của Úc và các cơ sở nghiên cứu. Cái gọi là chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng được nhìn nhận là một cuộc chiến công nghệ và thậm chí là một cuộc chiến văn hóa. Điều này tạo ra những vấn đề khác biệt đối với các nhà nghiên cứu quốc tế trong những lĩnh vực công nghệ cao cần được bảo mật như điện toán lượng tử, AI, vật liệu mới và robot; nhưng ngay cả những đồng nghiệp trong các ngành khoa học xã hội đang nghiên cứu về Trung Quốc, một số trong đó có nguồn gốc Trung Quốc, cũng bị ảnh hưởng. Sự ra đời của điều luật về sự can thiệp của nước ngoài có tầm ảnh hưởng sâu rộng, và quá trình an ninh hóa tổng thể tạo thành gánh nặng chính

sách đối với các trường đại học và các viện nghiên cứu khi họ phải thực hiện nghĩa vụ kiểm tra hàng nghìn hiệp định quốc tế. Gần đây, một quyết định cấp bộ trưởng liên bang từ chối một số tài trợ nghiên cứu đã được trao bởi cơ quan nghiên cứu quốc gia - hai trong số đó liên quan đến Trung Quốc, đã thúc đẩy những cáo buộc về sự can thiệp chính trị. Tương tự ở Hoa Kỳ và Vương quốc Anh, bầu không khí ngày càng sôi sục do căng thẳng với Trung Quốc đã dẫn đến sự gia tăng những vụ việc quấy rối và kỳ thị người Trung Quốc, thậm chí kỳ thị người châu Á. Nhiều đồng nghiệp sinh ra ở Trung Quốc cho biết họ cảm thấy lo ngại hoặc phải im lặng chấp nhận, trong khi chờ đợi quan hệ được cải thiện.

Hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu của Úc vẫn sôi động và đa dạng, với lực lượng học thuật quốc tế có đóng góp to lớn. Một số người quyết định rời đi; một số sẽ tiếp tục tham gia. Sau vài năm nữa mới có thể xác định được mức độ suy giảm hoạt động của nhân lực quốc tế tại các trường đại học và viện nghiên cứu của Úc, như hệ quả của COVID-19 và cuộc chiến văn hóa Mỹ - Trung đang diễn ra và dẫn đến chính sách an ninh hóa.

Học giả nước ngoài ở Trung Quốc

Yuzhuo Cai, Andrea Braun Strelcová, Giulio Marini, Futao Huang, và Xin Xu

Yuzhuo Cai là Giảng viên cao cấp tại Nhóm Giáo dục Đại học, Khoa Quản lý và Kinh doanh, Đại học Tampere, Phần Lan. Email: yuzhuo.cai@tuni.fi. Andrea Braun Strelcová là Nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Viện Lịch sử Khoa học Max Planck, Berlin, và là Nghiên cứu sinh tại Đại học Tampere, Phần Lan. E-mail: astrelcova@mpiwg-berlin.mpg.de.

Giulio Marini là Giảng viên tại Viện nghiên cứu Xã hội, Khoa Giáo dục và Xã hội, Đại học College London, Vương quốc Anh. Email: g.marini@ucl.ac.uk.

Futao Huang là Giáo sư tại Viện nghiên cứu Giáo dục Đại học, Đại học Hiroshima, Nhật Bản. E-mail: futao@hiroshima-u.ac.jp.

Xin Xu là thành viên nhóm nghiên cứu tại Ban Giáo dục, Đại học Oxford, Vương quốc Anh. E-mail: xin.xu@education.ox.ac.uk.

Những dự án nghiên cứu dẫn đến bài viết này được tài trợ bởi Hiệp hội Khuyến khích Khoa học Nhật Bản, Agence Nationale de la Recherche và Hiệp hội Nghiên cứu Giáo dục Đại học.

Là một quốc gia lớn về khoa học và công nghệ trên toàn cầu, Trung Quốc đại lục cũng trở thành điểm đến của giới học thuật quốc tế. Về khía cạnh này, chính sách của chính phủ Trung Quốc đã chuyển từ việc chủ yếu khuyến khích Hoa kiều về nước sang cố gắng thu hút các học giả sinh ra ở nước ngoài đến Trung Quốc. Trong những năm gần đây, thành

Tóm tắt

Bài báo này xem xét kinh nghiệm của các học giả quốc tế ở Trung Quốc đại lục. Sự nổi lên của xu hướng các học giả nước ngoài chuyển sang làm việc dài hạn, toàn thời gian trong các trường đại học Trung Quốc là một hiện tượng chưa được nghiên cứu đầy đủ. Bài viết này thảo luận về những nội dung sau: Các học giả nước ngoài ở Trung Quốc là ai? Động lực nào khiến họ đến và làm việc ở Trung Quốc? Họ mong đợi giữ vai trò gì trong giới học thuật địa phương? Họ có hài lòng với công việc của mình không? Họ sẽ ở lại Trung Quốc hay không?

phần của nhóm sau đã mở rộng. Đối tượng "cũ" trước đây chủ yếu bao gồm giảng viên (ngoại ngữ) của các trường đại học, học giả khách mời ngắn hạn, giảng viên bán thời gian và cộng tác viên danh dự, vợ/ chồng đi theo, hoặc những người Trung Quốc về nước. Đối tượng "mới" hiện nay là những công dân nước ngoài đến Trung Quốc làm việc trong các vị trí học thuật toàn thời gian, dài hạn. Các tác giả của bài viết này gần đây đã tiến hành cuộc điều tra toàn diện về xu hướng mới nổi này và trình bày những phát hiện chính dưới đây.

Các học giả người nước ngoài ở Trung Quốc là ai?

Thuật ngữ "học giả người nước ngoài" hoặc "quốc tế" ở Trung Quốc thường được sử dụng mà không có định nghĩa chung. Ở Trung Quốc, trong những cuộc thảo luận chính sách về học giả nước ngoài thuật ngữ này thay đổi từ *sulian zhuanjia* (chuyên gia Liên Xô) vào những năm 1950, đến các *waguo wenjiao zhuanjia* (chuyên gia về văn hóa và giáo dục nước ngoài) và *waiji jiaoshi* (giảng viên quốc tịch nước ngoài) trong những năm 1990, và *waiji rencai* (tài năng nước ngoài) - thuật ngữ được sử dụng trong các chương trình tài năng gần đây ở cấp quốc gia và địa phương. Những chính sách hiện hành tập trung vào việc thu hút các nhà nghiên cứu có quốc tịch nước ngoài đến làm việc tại Trung Quốc. Nhiều trường đại học dành sự ưu tiên cho những học giả không phải người Hoa, chủ yếu là người nước ngoài da trắng đến từ phương Tây. Mặc dù thiếu hầu hết những dữ liệu chính xác và được cập nhật, dữ liệu của Bộ giáo dục năm 2019 chỉ ra rằng có hơn 18.000 học giả nước ngoài đang làm việc ở Trung Quốc. Những nghiên cứu gần đây, bao gồm nghiên cứu của tác giả bài viết này, cho thấy các học giả người nước ngoài ở Trung Quốc không tạo nên một tập thể thuần nhất. Họ có thể được chia nhóm theo những thuộc tính khác nhau, chẳng hạn như ngành khoa học, giai đoạn nghề nghiệp, giới tính, quốc tịch, dân tộc, quốc gia từng làm việc trước đó, nền tảng giáo dục và những thuộc tính khác nữa.

Những nghiên cứu gần đây đã tiết lộ một số phát hiện bổ sung thú vị. Thứ nhất, những học giả nước ngoài được các trường đại học Trung Quốc săn đón nhiều nhất là những nhà nghiên cứu thành công trong ngành kỹ thuật và khoa học tự nhiên từ phương Tây. Thứ hai, phần lớn các học giả là nam giới, giữ vị trí cao và có quốc tịch, kinh nghiệm làm việc và bằng cấp từ các nước phương Tây. Cuối cùng, xuất hiện một nhóm mới nổi gồm những học giả sinh ra ở nước ngoài, ở lại Trung Quốc sau khi nhận bằng tiến sĩ tại đây. Đương nhiên, sự đa dạng trong kinh nghiệm của họ phản ánh tính không đồng nhất của nhóm.

Điều gì thúc đẩy các học giả nước ngoài đến làm việc tại Trung Quốc?

Các học giả người nước ngoài đến Trung Quốc vì nhiều lý do kết hợp với nhau, gồm cả lý do chuyên môn, văn hóa, xã hội và lý do cá nhân. Động lực chính phổ biến nhất là để phát triển sự nghiệp, bởi vì sự thay đổi nơi làm việc dự kiến sẽ mang lại cơ hội tốt hơn so với tiếp tục công việc ở quốc gia họ đang cư trú. Triển vọng cũng liên quan đến tiền lương, phụ cấp, tài trợ nghiên cứu, trợ cấp nhà ở, những đề nghị công việc phù hợp với vợ/ chồng của họ, và sự nhìn nhận tổng thể hồ sơ sự nghiệp của họ.

Động lực thứ hai là những cơ hội về văn hóa và những kết nối xã hội, thường được kết hợp với khía cạnh nghề nghiệp. Các học giả, đặc biệt trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn bị hấp dẫn bởi cơ hội làm việc trong một môi trường văn hóa độc đáo. Đối với một số người, có mạng lưới mạnh mẽ ở Trung Quốc là điều cần thiết cho nghiên cứu của họ. Động lực thứ ba liên quan đến lý do cá nhân, chẳng hạn như có vợ hoặc chồng là người Trung Quốc.

Giới học thuật Trung Quốc trông đợi điều gì từ các học giả nước ngoài?

Các tổ chức Trung Quốc đặt nhiều kỳ vọng vào các học giả nước ngoài trong nỗ lực xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc tế. Khi thuê các học giả người nước ngoài, các trường đại học và viện nghiên cứu tìm cách nâng cao uy tín quốc tế của họ, tăng năng suất nghiên cứu, thúc đẩy hợp tác quốc tế, hỗ trợ phát triển năng lực và thu hút sinh viên quốc tế. Điều này trái ngược đáng kể với tình trạng của những năm 1990, khi giảng viên quốc tế được thuê chủ yếu để giảng dạy. Theo ý kiến của chính các học giả quốc tế, các tổ chức tuyển dụng họ chủ yếu để nâng cao hiệu suất nghiên cứu và danh tiếng quốc tế của tổ chức. Tuy nhiên, họ cũng cảm thấy rằng họ bị giới hạn trong những "bong bóng" và ít được tích hợp tại nơi làm việc so với những đồng nghiệp Trung Quốc. Nhiều người tin rằng họ có thể đóng những vai trò quan trọng hơn trong việc xây dựng mối liên kết giữa tổ chức của họ và mạng lưới học thuật toàn cầu.

Các học giả nước ngoài có hài lòng với công việc của họ không?

Ở những mức độ khác nhau, các học giả nước ngoài nhìn chung hài lòng với điều kiện làm việc của họ ở Trung Quốc. Trong hầu hết các trường hợp, các học giả trong ngành kỹ thuật và khoa học tự nhiên hài lòng với công việc của họ hơn so với đồng nghiệp của họ trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn - là những người dễ cảm thấy thất vọng, đặc biệt nếu họ giữ những vị trí thấp. Tuy nhiên, các học giả nước ngoài đều nhận thấy trong cuộc sống họ gặp nhiều thách thức trong cả khía cạnh chuyên nghiệp và phi chuyên nghiệp, đặc biệt sau vài năm làm việc. Đầu tiên, họ ý thức rằng họ bị các học giả và quản trị viên trong nước coi là nguồn có thể gây ra xung đột. Thứ hai, họ thường cảm thấy bị coi là khách và bị cô lập với phần còn lại của tổ chức. Thứ ba, hầu hết họ tin rằng có rào cản ngôn ngữ, chẳng hạn khi xin tài trợ nghiên cứu. Thứ tư, tự do học thuật bị thu hẹp trở thành một mối lo ngại, đặc biệt đối với một số nhà nghiên cứu khoa học xã hội. Thứ năm, hầu hết họ khó thích ứng với hệ thống quản lý nghiên cứu địa phương. Và cuối cùng, những thách thức trong khía cạnh phi chuyên nghiệp chủ yếu bao gồm hội nhập văn hóa (ví dụ xung đột với các hệ thống giá trị), thủ tục pháp lý (ví dụ như đơn xin thị thực và giấy phép cư trú kéo dài) và điều kiện sống (ví dụ chi phí cao cho chăm sóc sức khỏe, khó tìm trường học cho con cái).

Học giả nước ngoài sẽ ở lại Trung Quốc hay không?

Về việc lưu trú dài hạn, có sự khác biệt đáng kể giữa các học giả tùy thuộc vào hoàn cảnh của họ. Chẳng hạn, một nghiên cứu gần đây về các học

Các tổ chức Trung Quốc

đặt nhiều kỳ vọng vào

các học giả nước ngoài

trong nỗ lực xây dựng các

trường đại học đẳng cấp

quốc tế.

giả châu Âu trong các trường đại học công lập Trung Quốc cho thấy mức độ hài lòng với công việc của họ có xu hướng giảm dần theo thời gian, khi họ dần dần nhận diện được những thách thức liên quan đến trường đại học nơi họ đang làm việc cũng như đến xã hội rộng hơn. Mặt khác, vẫn nhiều người chấp nhận những đề nghị làm việc lâu dài ở Trung Quốc bao gồm vị trí cao hơn ở độ tuổi tương đối trẻ, với họ cũng là hợp lý khi chưa cân nhắc việc chuyển đi nơi khác. Kinh nghiệm làm việc của họ tại Trung Quốc là bước đệm cần thiết để có thêm ưu thế cạnh tranh trên thị trường lao động học thuật toàn cầu.

Kết luận

Thế giới hiện đang trải qua những cuộc khủng hoảng bất thường do thảm họa toàn cầu COVID-19 gây ra, quan hệ lạnh nhạt giữa Mỹ và Trung Quốc và cuộc chiến của Nga chống lại Ukraine. Các động lực địa chính trị thay đổi nhiều khả năng ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động dịch chuyển học thuật quốc tế. Do những hạn chế đi lại vì đại dịch ở Trung Quốc, nguồn thu hút người nước ngoài của đất nước này đã bị thu hẹp. Ví dụ, số lượng học giả châu Âu ở Trung Quốc đã giảm đi 1/3. Trong tình hình đó, những luồng di cư quốc tế đến Trung Quốc, bao gồm các học giả nước ngoài, cần được nắm bắt và theo dõi chặt chẽ.

Các nhà nghiên cứu quốc tế trong các công ty Nhật Bản

Ming Li và Futao Huang

Ming Li là Trợ lý giáo sư tại Trung tâm Sáng kiến Toàn cầu, Đại học Osaka, Nhật Bản. E-mail: li.ming.cgin@osaka-u.ac.jp.

Futao Huang là Giáo sư tại Viện nghiên cứu Giáo dục Đại học, Đại học Hiroshima, Nhật Bản. E-mail: futao@hiroshima-u.ac.jp.

Bài báo này được tài trợ bởi Hiệp hội khuyến khích Khoa học Nhật Bản (dự án “Nghiên cứu quốc tế và so sánh vai trò và những đóng góp của Giảng viên và nghiên cứu viên quốc tế”, 2019-2023, mã số dự án 19H01640).

Để cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu và củng cố cơ cấu công nghiệp nội địa chuyên môn hóa cao của Nhật Bản, chính phủ Nhật Bản đã đưa ra một số chính sách thu hút nhân tài nước ngoài. Năm 2020, số lao động nước ngoài là 1,72 triệu người, gấp 2,5 lần so với 10 năm trước. Hơn nữa, kể từ khi chính sách “Ưu tiên nhập cư dành cho chuyên gia nước ngoài có tay nghề cao” được ban hành vào năm 2012 (nhằm mục đích chứng nhận 40 ngàn chuyên gia nước ngoài có tay nghề cao vào cuối năm 2022), tổng số trường hợp được cấp chứng nhận đạt 29.000 vào tháng 6/2021.

Nhằm phát triển thêm nguồn nhân lực toàn cầu và nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của ngành công nghiệp và doanh nghiệp Nhật Bản, các công ty đã nỗ lực thu hút các nhà nghiên cứu quốc tế xuất sắc và mong muốn họ đóng một vai trò tích cực tại nơi làm việc. Điều này có thể so sánh với những gì các trường đại học và viện nghiên cứu đã làm được.

Mặc dù nguồn nhân lực toàn cầu đến Nhật và số lượng các nhà nghiên cứu quốc tế trong các công ty Nhật Bản đều tăng lên, có rất ít nghiên cứu về họ với tư cách cá nhân, về động cơ khiến họ đến Nhật Bản, vai trò của họ, sự đóng góp của họ và những thách thức họ phải đối mặt. Các tác giả của nghiên cứu dẫn đến bài báo này đã thực hiện phỏng vấn 11 nhà nghiên cứu quốc tế thông qua các nền tảng trực tuyến từ tháng 9/2020 - tháng 1/2022 nhằm tìm hiểu những vấn đề này và so sánh chúng với đặc điểm của đội ngũ giảng viên quốc tế tại các trường đại học Nhật Bản, đã được xem xét trong nghiên cứu trước.

Những người được phỏng vấn, gồm 6 nam và 5 nữ trong độ tuổi 20 - 40, đến từ Trung Quốc, Mông Cổ, Nepal, Philippines và Đài Loan; và tất cả đều tốt nghiệp các trường đại học của Nhật Bản. Họ làm việc tại 10 công ty khác nhau trong các ngành công nghiệp chế tạo, dược phẩm, mỹ phẩm và thông tin.

Động lực

Trong khi giảng viên quốc tế đến Nhật Bản chủ yếu được thúc đẩy bởi những lý do chuyên môn và học thuật, cuộc phỏng vấn của chúng tôi cho thấy rằng các nhà nghiên cứu quốc tế bị hấp dẫn bởi vị trí công việc ổn định và mức lương thuận lợi hơn trong các công ty Nhật. Để so sánh, hầu hết các giảng viên quốc tế trẻ tại các trường đại học Nhật Bản được tuyển dụng theo những điều khoản cố định và nhận mức lương thấp so với khối lượng công việc của họ. Ngoài ra, phần lớn những người đến từ những nước có GDP bình quân đầu người thấp hơn Nhật Bản bị thúc đẩy bởi những lý do kinh tế. Theo giới tính, các nhà nghiên cứu nữ thường đánh giá cao sự ổn định của công việc, lợi ích, và văn hóa của những công ty nơi họ làm việc. Trong nghiên cứu về giảng viên quốc tế tại các trường đại học của Nhật Bản, người ta không thấy họ có những động lực tương tự như của các nhà nghiên cứu quốc tế làm việc trong các công ty Nhật Bản.

Vai trò trong công việc và sự đóng góp

Khác với giảng viên quốc tế tại các trường đại học Nhật Bản, những người được phỏng vấn chủ yếu tham gia vào nghiên cứu ứng dụng và thiết kế và phát triển sản phẩm, trong hầu hết các trường hợp, thực hiện các yêu cầu của công ty hơn là vì những lý do học thuật và mục tiêu nghiên cứu của riêng họ. Trong khi đó, các giảng viên quốc tế có quyền tự chủ và tự do học thuật lớn hơn.

Họ cũng được kỳ vọng tham gia vào hoạt động kinh doanh quốc tế của công ty, tận dụng nền tảng quốc tế và kỹ năng đa ngôn ngữ của họ. Điều này tương tự các giảng viên quốc tế, những người được kỳ vọng

Tóm tắt

Nhằm phát triển nguồn nhân lực toàn cầu và nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của ngành công nghiệp và doanh nghiệp của Nhật Bản, các công ty Nhật nỗ lực thu hút các nhà nghiên cứu quốc tế xuất sắc, kỳ vọng họ sẽ đóng vai trò tích cực tại nơi làm việc. Bài viết này khám phá một số khía cạnh về đặc tính cá nhân, động lực, vị trí công việc và những đóng góp cũng như những thách thức mà họ phải đối mặt, so sánh với đội ngũ giảng viên quốc tế đang làm việc trong các trường đại học Nhật Bản.

Do áp lực công việc và thời gian làm việc kéo dài, hầu hết các nhà nghiên cứu được phỏng vấn, đặc biệt là phụ nữ, cảm thấy khó cân bằng giữa công việc và cuộc sống riêng.

sẽ thực hiện bất kỳ hoạt động nào mà các đồng nghiệp Nhật Bản của họ không làm được, đặc biệt là để giúp nâng cao danh tiếng quốc tế của trường đại học. Một số người được phỏng vấn tin rằng họ có thể đưa ra lời khuyên từ quan điểm quốc tế, thúc đẩy hợp tác quốc tế và kích thích sự hòa nhập các nền văn hóa khác nhau trong công ty của họ. Quan trọng hơn, hầu hết đều nhấn mạnh rằng họ có thể mang lại cách nhìn mới cho hoạt động nghiên cứu, phát triển sản phẩm và có lẽ cho văn hóa của công ty họ.

Tuy nhiên, một số người được phỏng vấn cho rằng những đóng góp của họ có hiệu quả hay không phần lớn phụ thuộc vào sự sắp xếp tổ chức tại công ty của họ, vào sự kỳ vọng từ cả hai phía và những yếu tố khác. Trong hầu hết các trường hợp, các nhà nghiên cứu quốc tế không tham gia vào công việc quản lý và điều hành, có lẽ điều này đã ngăn cản họ đóng góp được nhiều hơn. Hơn nữa, việc không hiểu rõ hệ thống và chính trị trong công ty cũng có thể hạn chế họ tham gia vào công việc quản trị và những chức năng khác của công ty. Điều này khác với một số giảng viên quốc tế, những người đã trở thành lãnh đạo cấp trung hoặc lãnh đạo cấp cao trong các trường đại học Nhật Bản. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp các trường đại học tư nhân, nơi một số giảng viên quốc tế thậm chí trở thành hiệu trưởng.

Thách thức

Do áp lực công việc và thời gian làm việc kéo dài, hầu hết các nhà nghiên cứu được phỏng vấn, đặc biệt là phụ nữ, cảm thấy khó cân bằng giữa công việc và cuộc sống riêng. Phát hiện này không được xác nhận trong nghiên cứu về giảng viên quốc tế tại các trường đại học Nhật Bản. Ngôn ngữ là một vấn đề khác: mặc dù những người được phỏng vấn đều tốt nghiệp từ các trường đại học của Nhật Bản, nhưng hầu hết họ vẫn cảm thấy có một rào cản giao tiếp với các đồng nghiệp người Nhật. Việc thông thạo tiếng Anh cũng rất quan trọng, đặc biệt khi họ cần nghiên cứu, giao tiếp với những nhà nghiên cứu từ những quốc gia khác. Nhiều nhà nghiên cứu quốc tế nhận thấy rất khó khăn khi được kỳ vọng có thể sử dụng cả tiếng Nhật và tiếng Anh khi đảm nhận công việc và trách nhiệm của mình. Trong khi đó, đối với hầu hết các giảng viên quốc tế ở Nhật Bản, những thách thức chính là công việc không ổn định, ít kinh phí nghiên cứu và lương thấp, khối lượng giảng dạy và nghiên cứu lớn và triển vọng nghề nghiệp không chắc chắn.

Kết luận

Những phát hiện của chúng tôi từ các cuộc phỏng vấn cho thấy rằng các nhà nghiên cứu quốc tế tại các công ty Nhật Bản có một số điểm tương đồng với giảng viên quốc tế trong các trường đại học Nhật Bản. Ví dụ, hầu hết đến từ các quốc gia châu Á, tốt nghiệp các trường đại học của Nhật Bản và bị thu hút bởi môi trường học thuật và nghiên cứu thuận lợi. Họ được kỳ vọng thay mặt người sử dụng lao động thực hiện nhiệm vụ cộng tác với các đối tác ở nước ngoài. Rất ít người tham gia vào những công việc quản trị và quản lý, và họ phải đối mặt với những vấn đề về ngôn ngữ tại nơi làm việc. Khác với giảng viên quốc tế, họ

được yêu cầu thực hiện nghiên cứu, R&D và thiết kế sản phẩm để đáp ứng yêu cầu của công ty.

Từ quan điểm của giáo dục đại học quốc tế, điều quan trọng là các trường đại học Nhật Bản cần cung cấp nhiều chương trình dạy bằng tiếng Anh hơn để thu hút những sinh viên quốc tế không nói được tiếng Nhật; và cần tuyển dụng - để làm việc trong các trường đại học, viện nghiên cứu và công ty toàn cầu của Nhật Bản - không chỉ những sinh viên tốt nghiệp chất lượng cao có nguồn gốc từ châu Á mà còn từ những quốc gia nói tiếng Anh. Điều này có thể giúp các công ty Nhật Bản tuyển dụng nhân tài toàn cầu dễ dàng hơn. Ngoài ra, các trường đại học Nhật Bản cần nỗ lực hơn nữa để giúp sinh viên và giảng viên quốc tế nâng cao trình độ tiếng Nhật. Các trường đại học cũng nên cấp chứng chỉ cho các kỳ thực tập và công nhận chúng như một phần của chương trình giảng dạy, và cung cấp nhiều cơ hội thực tập hơn cho sinh viên quốc tế, liên quan đến chuyên ngành và nghề nghiệp tương lai của họ. Những sáng kiến này sẽ giúp ích rất nhiều cho sinh viên quốc tế tốt nghiệp giao tiếp với các đồng nghiệp người Nhật và quen với nơi làm việc và công việc của họ nhanh chóng hơn.

Những xu hướng và đề xuất nhằm kích thích tranh luận về tương lai của giáo dục đại học

Ellen Hazelkorn và Tom Boland

Ellen Hazelkorn và Tom Boland là người sáng lập của BH Associates Education Consultants. E-mail: info@bhassociates.eu

Thế giới đang thay đổi nhanh chóng và tương lai trở nên khó đoán hơn bao giờ hết. Những xu hướng quốc tế lớn sẽ có những tác động nào đến giáo dục đại học? Chúng ta suy nghĩ thế nào về những vấn đề dài hạn có ý nghĩa quan trọng đối với các cơ sở giáo dục đại học với đội ngũ giảng viên, sinh viên hiện tại và tương lai, với xã hội và nền kinh tế của chúng ta? Chúng ta sẽ cần những cấu trúc hành chính và quản trị nào? Và hệ thống sẽ được trả tiền thế nào?

Ủy ban châu Âu đóng góp đáng kể vào cuộc tranh luận chính sách bằng việc công bố lộ trình giáo dục đại học vào tháng 1 vừa qua: Chiến lược châu Âu cho các trường đại học và khuyến nghị của Hội đồng về việc xây dựng cầu nối cho Hợp tác giáo dục đại học châu Âu hiệu quả (European Strategy for Universities and Council Recommendation on building bridges for effective European Higher Education cooperation). Trong bài viết "Tăng cường tính bền vững, chất lượng và năng lực của

Tóm tắt

Bài viết này đánh giá những xu hướng chính có thể tác động đến tương lai của giáo dục đại học Ireland, bao gồm cả sự phát triển ở cấp EU. Thảo luận về những tác động này tập trung cụ thể vào những nội dung có thể ảnh hưởng đến tính bền vững và hiệu suất của các cơ sở giáo dục đại học, và những nội dung dường như có thể tạo ra cơ hội cho lĩnh vực này. Xuất phát từ đánh giá này, một số đề xuất được đưa ra nhằm kích thích một cuộc tranh luận.

giáo dục đại học Ireland: Các xu hướng và đề xuất kích thích tranh luận", chúng tôi đánh giá những xu hướng chính có tác động đến định hướng giáo dục đại học ở Ireland.

Những xu hướng vĩ mô và ý nghĩa

Đã đến lúc phải suy nghĩ lại về mô hình giáo dục đại học "đại chúng". Ưu thế lớn của Ireland là nhu cầu học đại học cao, nhưng điều này ngăn cản sự giám sát chặt chẽ hơn các xu hướng và sự đổi mới. Tỷ lệ đạt trình độ đại học là 55% trong độ tuổi 30–34 (cao hơn mức trung bình của EU là 40,3%). 70% học sinh tốt nghiệp trung học học tiếp lên đại học. Tuy nhiên, bất chấp sự mở rộng này, mô hình cung cấp giáo dục hầu như không thay đổi, như thể vẫn là một hệ thống phục vụ giới thượng lưu. Chính sách và cấu trúc chương trình quá tập trung vào lộ trình giáo dục tuyến tính, theo đó người ta bắt đầu từ tiểu học đến trung học, tiếp đến vào đại học sau đó đi làm khi ngoài 20 tuổi và không nhận ra rằng cần có sự đổi mới và linh hoạt hơn đối với những đối tượng khác nhau theo đuổi những chương trình đào tạo khác nhau trong suốt cuộc đời họ.

Chúng ta cần một hệ thống thông tin quản lý giáo dục đại học toàn diện. Thiếu một hệ thống thu thập, phân tích và báo cáo dữ liệu (cả định tính và định lượng), chúng ta không thể biết hệ thống của mình hoạt động tốt hay không và không thể lập kế hoạch phù hợp. Về cơ bản, chúng ta đang thuê ngoài chức năng quan trọng này để xếp hạng và những hệ thống dữ liệu khác. Ireland đang bắt kịp cuộc cách mạng kỹ thuật số. Các cơ sở giáo dục đại học của Ireland xứng đáng được khen ngợi vì đã nhanh chóng chuyển đổi giáo dục từ hình thức tại khuôn viên trường sang trực tuyến để đối phó với COVID-19. Nhưng phản ứng khẩn cấp không tương đương với giáo dục trực tuyến hoặc giáo dục kết hợp chất lượng cao. Cạnh tranh thành công trong thế kỷ XXI đòi hỏi một bước thay đổi trong cách tiếp cận và đầu tư. Ireland cần cách tiếp cận mang tính hệ thống và chiến lược hơn là cách tiếp cận mang tính thể chế, cạnh tranh.

Cần có một hệ thống nghiên cứu quốc gia hoạt động tốt. Toàn cảnh nghiên cứu, khoa học, và đổi mới của Ireland đã có sự chuyển đổi từ đầu thiên niên kỷ. Nhưng chúng ta vẫn không có chính sách/ chiến lược nghiên cứu. Chúng ta có các chiến lược đại lý riêng lẻ, nhưng không giống nhau - thực tế là chúng ta có những chiến lược cạnh tranh với nhau.

Còn về nguồn hỗ trợ cho sự bền vững? Các mô hình hỗ trợ sinh ra hệ thống và nếu thực tế trong tương lai khác đi, thì mô hình hỗ trợ hệ thống cần thay đổi cho phù hợp. Chính phủ hài lòng với tiếng vang chính trị của những sáng kiến một lần nhưng đó không phải là chính sách hỗ trợ, đặc biệt khi chúng ta bước vào giai đoạn khó khăn hậu COVID-19, bị ảnh hưởng bởi cuộc chiến ở Ukraine, phải đối mặt với những đòi hỏi ngày càng tăng và cạnh tranh từ những nơi khác trong hệ thống chính trị và công cộng.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, củng cố đội ngũ lãnh

đạo nòng cốt và lực lượng trọng tâm là quan trọng. Tài sản lớn nhất của giáo dục đại học là chất lượng nhân lực học giả và nhà nghiên cứu, cũng như đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, kỹ thuật và bảo trì - những người thường xuyên bị bỏ qua. Chúng ta dành nhiều thời gian để nói về các cơ sở giáo dục đại học tạo ra nguồn vốn con người, nhưng lại dành quá ít thời gian để nghĩ về nguồn vốn con người của các cơ sở giáo dục đại học.

Những đề xuất kích thích tranh luận

Ở đây có 3 thông điệp chi phối. Thứ nhất, cách tiếp cận hệ thống có thể mang lại kết quả tập thể và tính toán kinh tế theo quy mô tốt nhất. Thứ hai, sự thay đổi đang đến. Ireland hoặc đi tiên phong hoặc sẽ bị bỏ lại phía sau. Thứ ba, chính sách giáo dục đại học nên sử dụng lăng kính công bằng và hòa nhập. Hệ thống hiện tại - ở mức độ rất lớn - vẫn duy trì đặc quyền như trong quá khứ.

Dưới đây, chúng tôi tóm tắt những mệnh đề từ bài báo gốc. Không giống như những khuyến nghị đề xuất những hành động cụ thể, một đề xuất giống như củ hành tây, có thể được bóc tách, mổ xẻ và điều chỉnh. Thứ nhất, chúng tôi đề xuất phát triển một hệ thống giáo dục đại học, nghiên cứu và đổi mới theo hình thức hợp tác, hài hòa. Vì mục đích đó, điều quan trọng là phải thành lập Cơ quan Giáo dục và Nghiên cứu Đại học (TERA - Tertiary Education and Research Authority) để tư vấn về chính sách và quy định của toàn bộ hệ thống. Điều này bao gồm tăng cường hệ thống nghiên cứu dựa trên nền tảng là các cơ sở giáo dục đại học, hỗ trợ các trung tâm thi đua - hợp tác, tạo sự cân bằng tốt hơn giữa đổi mới công nghệ và xã hội, đồng thời xây dựng hệ thống nghiên cứu bền vững. Những cụm tri thức và đổi mới của khu vực nên trở thành công cụ chính sách chính để tăng tính bền vững của khu vực thông qua sự hợp tác giữa các nhà cung cấp giáo dục, doanh nghiệp và xã hội dân sự. Và giáo dục đại học tự thực cần được tích hợp vào hệ thống giáo dục đại học với sự quản lý chính thức và các thỏa thuận hợp đồng.

Thứ hai, điều quan trọng là phải mở rộng cơ hội giáo dục và cải thiện kết quả đầu ra. Vì lý do đó, giáo dục bổ sung/ đào tạo kỹ thuật và dạy nghề (TVET - technical and vocational education and training) phải có vai trò trung tâm trong hệ thống giáo dục và đào tạo, ngang hàng với giáo dục đại học. Để cân bằng nhu cầu học tập, nên đặt ra hạn mức đối với số lượng sinh viên theo học đại học. Cần có hệ thống tích lũy và chuyển đổi tín chỉ quốc gia để tạo cơ hội cho người học ở mọi lứa tuổi, và cho phép tích lũy tín chỉ và chứng chỉ năng lực theo thời gian và chuyển đổi chúng từ chương trình/ cơ sở (hoặc hình thức giáo dục và đào tạo) này sang chương trình/ cơ sở (hoặc hình thức giáo dục và đào tạo) khác. Điều quan trọng là trao quyền cho sinh viên tự xác định đầu vào, đầu ra, đánh giá và trình độ cho phù hợp với nhu cầu cá nhân của họ, thay vì yêu cầu họ phù hợp với mô hình tiêu chuẩn hóa. Và cần tập trung hơn vào việc học tập từ việc làm thực tế/ thông tin về công việc, yêu cầu tuyển dụng và vị trí làm việc, giáo dục dựa trên năng lực

Giáo dục bổ sung/ đào

tạo kỹ thuật và dạy nghề

phải có vai trò trung tâm

trong hệ thống giáo dục

và đào tạo, ngang hàng

với giáo dục đại học.

(CBE - competency-based education), những hình thức học việc và hình thức chứng chỉ mới.

Thứ ba, Ireland cần tăng cường cơ sở hạ tầng và thiết lập nền tảng kỹ thuật số quốc gia như một cơ sở hạ tầng kỹ thuật số dùng chung thúc đẩy và hỗ trợ những giải pháp truy cập mở và tài nguyên học thuật và tài nguyên khác, dữ liệu và phân tích, đào tạo, tư vấn và những dịch vụ khác cho giáo dục và nghiên cứu, thư viện/ bảo tàng, những dịch vụ công cộng khác và xã hội nói chung. Và Ireland cần thiết lập một hệ thống quản lý thông tin nghiên cứu quốc gia để thu thập và quản lý giáo dục đại học và dữ liệu nghiên cứu, và phân tích và lập kế hoạch cho phù hợp. Bối cảnh là quan trọng, do đó nhiều vấn đề được thảo luận và đề xuất có liên quan đến những hệ thống quy mô vừa hoặc nhỏ khác.

Tóm tắt

Bài viết này mô tả 5 nghịch lý của hệ thống giáo dục đại học mới nổi ở Kazakhstan: chủ nghĩa dân tộc toàn cầu; kiểm soát sự phi điều tiết; "cho để được lợi"; chủ nghĩa cá nhân cộng đồng; và sụp đổ do phát triển. Để có nhiều thông tin phục vụ phân tích, chúng tôi đã thực hiện một nghiên cứu định tính chi tiết những bài phát biểu chính thức của Tổng thống Nursultan Nazarbayev (giai đoạn 1990–2019) và tài liệu chính sách của chính phủ của ông. Bài bình luận này được viết trong bối cảnh những cuộc nổi dậy gần đây ở Kazakhstan và cuộc chiến ở Ukraine.

Nổi lên trong tình huống khẩn cấp: Hệ thống giáo dục đại học của Kazakhstan

Douglas L. Robertson và Nazgul Bayetova

Douglas L. Robertson là Giáo sư về giáo dục đại học, Đại học Quốc tế Florida, Hoa Kỳ. Email: drobert@fiu.edu.

Nazgul Bayetova là Học giả xuất sắc sau tiến sĩ tại Đại học Quốc tế Florida. Email: nbaye001@fiu.edu.

Bài viết này thảo luận về hệ thống giáo dục đại học mới nổi của Kazakhstan. Để rõ ràng, chúng tôi không chắc liệu bài bình luận này có phản ánh đúng về quỹ đạo phát triển hay sự thay đổi của nó hay không.

Cộng hòa Kazakhstan độc lập ra đời năm 1991. Tổng thống đầu tiên là Nursultan Nazarbayev (24/4/1990 - 20/3/2019). Kế nhiệm ông ta là đồng minh của ông - Kassym-Jomart Tokayev. Nhiều người nghĩ rằng Nazarbayev vẫn đang điều hành đất nước. Vào 2/1/2022, "Tháng Giêng đẫm máu" nổ ra ở Kazakhstan, dưới hình thức những cuộc diễu hành và biểu tình đi kèm bạo lực liên quan trực tiếp đến quyết định tăng đáng kể giá khí đốt hóa lỏng trước đó một ngày, và nói chung bắt nguồn từ sự bất mãn với chính phủ và với nền kinh tế bất bình đẳng. Mười ngày sau, vào 11/1/2022, sau khi 227 người đã chết và gần 10.000 người bị bắt, Tokayev tuyên bố trật tự đã được khôi phục. Quân đội Nga xuất hiện trên đường phố khôi phục trật tự đó bằng vũ lực như một phần của Tổ chức Hiệp ước An ninh Tập thể giữa Armenia, Belarus, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Nga và Tajikistan. Ngay

sau đó, vào 24/2/2022, Nga tấn công Ukraine. Khi chúng tôi viết bài này cuộc chiến vẫn tiếp tục. 19% dân số Kazakhstan là người gốc Nga và sống tập trung gần biên giới với nước Nga. Bảo vệ người gốc Nga là một trong những lý lẽ của chính phủ Nga biện minh cho việc tấn công Ukraine. Nhiều người Kazakhstan đang trong tình thế bấp bênh.

Trong bối cảnh này, bài viết của chúng tôi bàn về hệ thống giáo dục đại học mà Nazarbayev đã xây dựng ở Kazakhstan khi còn là tổng thống. Những bài phát biểu chính thức và tài liệu chính sách của Nazarbayev cho thấy 5 nghịch lý ảnh hưởng đến giáo dục đại học Kazakhstan trong giai đoạn bất ổn này.

Chủ nghĩa dân tộc toàn cầu

Nazarbayev muốn củng cố lòng tự hào dân tộc hướng nội bằng cách “hướng ngoại” tới quan hệ quốc tế. Tầm nhìn của Nazarbayev về việc phát triển hệ thống giáo dục đại học Kazakhstan hợp nhất với động lực này. Các nhà lãnh đạo Kazakhstan đã chọn sử dụng những lợi thế về tài nguyên, chẳng hạn như dầu mỏ và khí đốt tự nhiên dồi dào, để tài trợ cho quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung kế hoạch hóa dựa vào tài nguyên sang nền kinh tế tri thức định hướng thị trường. Một yếu tố quan trọng trong chiến lược này là phát triển một hệ thống giáo dục đại học chất lượng cao, chịu ảnh hưởng của những tiêu chuẩn và thông lệ phương Tây. Chiếc vương miện ngọc của hệ thống này là Đại học Nazarbayev, được thành lập vào năm 2010, được hình dung là lá cờ đầu của giáo dục đại học quốc gia. Nazarbayev từng nói về tầm quan trọng của nó trong diễn văn tổng thống năm 2009 của mình “sự thành lập trường đại học mới là dự án quốc gia quan trọng nhất... [Dự án này] sẽ tác động đáng kể đến nhiều người dân Kazakhstan và sự phát triển tương lai của đất nước. Tôi tin rằng trường đại học mới... nên được tạo ra như một thương hiệu quốc gia, kết hợp hài hòa bản sắc của Kazakhstan với thực tiễn giáo dục quốc tế và khoa học kỹ thuật tốt nhất”. Hệ thống giáo dục đại học toàn cầu hóa của Kazakhstan sẽ thúc đẩy bản sắc riêng và niềm tự hào dân tộc, đặc biệt ở thế hệ trẻ - những người tham gia vào hệ thống và trực tiếp hưởng lợi từ nó.

Kiểm soát sự phi điều tiết

Chủ nghĩa toàn cầu được thúc đẩy bởi mô hình tân tự do chiếm ưu thế ở những quốc gia thu nhập cao, và định hình rõ ràng chính sách cho vay của những thực thể quốc tế đang tài trợ cho sự phát triển của Kazakhstan, chẳng hạn như Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Trung Á. Quan điểm tân tự do cho rằng thế giới phải là một hệ thống thị trường và chuỗi cung ứng lớn, không bị điều tiết. Những nước phương Tây có thu nhập cao là mô hình thành công của chủ nghĩa tân tự do. Những quốc gia có thu nhập thấp có xu hướng áp dụng những chính sách thành công, và Nazarbayev có lý khi áp dụng mô hình giáo dục đại học của Hoa Kỳ nói riêng. Một nguyên lý tân tự do là tư nhân hóa, thể hiện dưới nhiều hình thức trong giáo dục đại học của Mỹ, có lẽ hình thức cơ bản nhất là các trường cao đẳng hoặc đại học tư thục. Ở Kazakhstan, 60 trường đại học tư thục mới đã được thành lập tại các thị trường đô thị lớn sau khi thực hiện Luật Giáo dục Đại học năm 1993. Mỗi tổ chức mới thành lập bắt buộc

phải được Bộ Giáo dục & Khoa học cấp phép. Mặc dù có vẻ ngoài là một thị trường giáo dục đại học phi điều tiết, trên thực tế các quy định vẫn tồn tại thông qua cơ chế cấp phép và cơ chế tham nhũng.

“Cho để được lợi”

Trong diễn văn tổng thống năm 2005, Nazarbayev nhấn mạnh sự cần thiết hỗ trợ tài chính cho những sinh viên xuất sắc, khi nói "Chúng ta có nhiều chàng trai và cô gái tài năng, những người sẵn sàng và có thể trở thành kỹ sư hoặc nhà công nghệ. Thông qua những khoản tài trợ và tín dụng giáo dục, chính phủ sẽ giúp họ một cách rất thực tế. Tôi kêu gọi khu vực tư nhân tham gia tích cực vào sáng kiến này". Cũng như trong giáo dục đại học tân tự do phương Tây, ngành công nghiệp tín dụng giáo dục nhanh chóng phát triển. Vào thời Xô Viết, giáo dục đại học là miễn phí. Trong mô hình tư nhân hóa thông thường, bạn phải trả tiền để được tự do lựa chọn. Chính phủ không tài trợ hoàn toàn chi phí giáo dục của cá nhân. Các công ty tín dụng tư nhân vì lợi nhuận sẽ lấp đầy khoảng trống này. Năm 2005, Nazarbayev cho phép tất cả các ngân hàng Kazakhstan cung cấp các khoản vay dành cho sinh viên, ngoại trừ Ngân hàng Nhà nước. Những khoản vay này được nhà nước bảo lãnh. Nghịch lý là, sinh viên có nhiều quyền tự do lựa chọn hơn, nhưng cũng bị những khoản nợ ràng buộc nhiều hơn.

Nazarbayev muốn củng cố

lòng tự hào dân tộc hướng

nội bằng cách “hướng

ngoại” tới quan hệ quốc tế.

Chủ nghĩa cá nhân cộng đồng

Chủ nghĩa tân tự do nhấn mạnh chủ nghĩa cá nhân, cạnh tranh và chế độ đãi ngộ nhân tài. Từ thời cổ đại, văn hóa Kazakhstan được tổ chức xung quanh gia đình và cộng đồng. Thời kỳ Xô Viết (1936–1991) củng cố khuynh hướng văn hóa này đối với chủ nghĩa tập thể. Dưới thời Nazarbayev, sự dịch chuyển sang nền kinh tế thị trường dẫn đến sự chuyển đổi sang chủ nghĩa cá nhân, như diễn văn tổng thống năm 1997 và 1998 cho thấy. Năm 1997, tổng thống nói “quan điểm thế giới gồm nhà nước và tập thể đã được thay thế bằng quan điểm tư nhân và cá nhân và điều này làm đảo ngược mọi khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta”. Năm 1998, ông tuyên bố “trách nhiệm tập thể tương đương với không có trách nhiệm. Trách nhiệm tập thể là kẻ thù của trách nhiệm giải trình”. Ví dụ như trong giáo dục đại học, thay vì mỗi học kỳ các lứa sinh viên tham gia các khóa học giống nhau, các nhà hoạch định chính sách đã tạo cơ hội để sinh viên chọn “con đường học tập riêng”. Sự thay đổi này cho phép sinh viên hoàn thành các khóa học dựa trên sự lựa chọn cụ thể của họ và bằng cấp mong muốn, với mục đích phục vụ sự thịnh vượng của quốc gia (tập thể).

Sự đổ do phát triển

Tầm nhìn của Nazarbayev tinh tế, chịu ảnh hưởng của phương Tây, có định hướng thị trường, và ông cho rằng người Kazakhstan sẽ trở thành nền tảng của nền kinh tế tri thức mới nổi của đất nước. Là một phần của việc xây dựng nguồn vốn con người này, chính phủ có khuynh hướng độc tài của Kazakhstan thành lập Chương trình học bổng Bolashak để gửi những sinh viên trẻ tài năng đến các trường đại học phương Tây. Nhưng nỗ lực này thực sự có thể phản tác dụng. Các trường đại học

phương Tây coi trọng tư duy phản biện, là thứ có thể chống lại chính phủ Kazakhstan và phản đối tham nhũng và áp bức. Thông điệp nghịch lý cho các học giả và sinh viên đại học thuộc chương trình Bolashak là họ cần phát triển tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề để tạo ra của cải và nâng tầm Kazakhstan, nhưng không áp dụng những kỹ năng tương tự cho hệ thống chính trị xã hội đang phân phối quyền lực và sự giàu có.

Những sự kiện lớn, chẳng hạn như chiến tranh, làm lệch quỹ đạo phát triển của các quốc gia và khu vực. Cuộc tấn công của Nga vào Ukraine và chiến tranh nóng tiếp theo có thể gây ra những tác động hệ thống làm thay đổi đường hướng và những mô hình của hệ thống giáo dục đại học mới nổi ở Kazakhstan mà chúng tôi đề cập đến trong bài viết này. Thật khó tin rằng một sự xáo trộn lớn như vậy sẽ không xảy ra. Và, như chúng tôi đã nói, khó hình dung kết cục của nó.

Suy nghĩ lại về hệ thống giáo dục đại học của São Paulo

Jacques Marcovitch

Jacques Marcovitch là Cựu Chủ tịch của Trường Đại học São Paulo và là Điều phối viên của "metricas" - một dự án đang cố gắng phát triển chỉ số tác động xã hội cho các trường đại học của São Paulo và Brazil. Email: jmarcovi@usp.br.

Vào tháng 3/2020, COVID-19 đã mở khóa và thúc đẩy 5 cuộc khủng hoảng riêng biệt ở Brazil liên quan đến sức khỏe, kinh tế, xã hội, chính trị và địa chính trị. Đại dịch diễn biến khó đoán đồng nghĩa với việc tất cả các cơ sở giáo dục đại học, quốc gia hay quốc tế, công lập, tư thục hay phi chính phủ đều phải tìm kiếm những cấu trúc tổ chức linh hoạt và mềm dẻo hơn để đối phó với những ảnh hưởng khác nhau mà các cuộc khủng hoảng gây ra. Chúng ta có thể hiểu rõ tương lai của các trường đại học trong bối cảnh của kỷ nguyên xây dựng mới, đòi hỏi họ đương đầu với 5 thách thức được trình bày dưới đây.

Để duy trì và bảo vệ quyền tự chủ đại học, các trường đại học cần tăng cường hệ thống quản trị và quy trình lựa chọn lãnh đạo. Họ cũng nên cập nhật cách thức xây dựng những kế hoạch lâu dài và tìm kiếm sự kết nối chặt chẽ hơn với xã hội để bênh vực và củng cố tầm quan trọng của quyền tự chủ đối với các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ hai, chúng ta cần **đảm bảo nguồn tài chính liên tục cho giáo dục đại học**, điều này phụ thuộc vào những hành động của chính phủ và những cuộc khủng hoảng đang gây tổn hại cho đất nước. Các trường đại học cần chủ động hơn, hợp tác với các nhà lập pháp để bảo vệ ngân

Tóm tắt

COVID-19 đã mở khóa và thúc đẩy 5 cuộc khủng hoảng riêng biệt ở Brazil liên quan đến sức khỏe, kinh tế, xã hội, chính trị và địa chính trị. Hậu quả là các trường đại học ở Brazil và rộng hơn phải đương đầu với những thách thức liên quan đến quyền tự chủ, tài chính, sự kết nối của họ với xã hội và quản trị. Nhìn vào khu vực giáo dục đại học công lập ở bang São Paulo, chúng tôi cho rằng các trường đại học cần xem xét lại mối quan hệ của họ với xã hội để góp phần phục hồi kinh tế và xã hội.

sách của mình. Họ cần mở rộng và đa dạng hóa những cách thức thu hút nguồn lực cho nghiên cứu và đổi mới, dù là từ sự hợp tác, từ các quỹ nghiên cứu quốc gia hoặc quốc tế, hay từ những nguồn tư nhân đi chăng nữa.

Thúc đẩy và tăng tốc hòa nhập và gia nhập xã hội phải là trung tâm của những kế hoạch phục hồi kinh tế và phát triển khu vực. Điều này đòi hỏi xây dựng những chiến lược hòa nhập xã hội tổng hợp, trong đó hành động hỗ trợ chỉ chiếm một phần nhỏ nhưng quan trọng, và cũng liên quan đến hỗ trợ suốt đời, cải thiện việc sử dụng công nghệ giảng dạy, và tiếp cận với những hệ thống chăm sóc sức khỏe và phúc lợi xã hội, cùng những biện pháp khác.

Cập nhật thông tin về sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở giáo dục đại học thông qua cuộc sống làm việc của họ cũng rất quan trọng. Đây là một quá trình cải tiến phương pháp luận liên tục, mở rộng phạm vi dữ liệu có sẵn và duy trì mạng lưới tương tác của các sinh viên cũ và cung cấp cho họ những kênh để đóng góp vào sự phát triển của trường đại học cũ của họ.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, rất cần thiết xem xét lại **mối liên hệ với tất cả các ngành nghề trong xã hội**, để ưu tiên phát triển cộng đồng. Cộng đồng không chỉ là cộng đồng khoa học, hoặc giới tinh hoa kinh doanh, mà là tất cả những người đóng góp vào việc duy trì và hưởng lợi từ trường đại học. Đây là một phần quan trọng của chiến lược dài hạn.

Những thách thức này củng cố mối quan hệ giữa các trường đại học và xã hội đang tài trợ cho họ. Chúng cần thu hút được sự chú ý của các thống đốc, nghị sĩ, cơ quan y tế, công đoàn của người lao động và người sử dụng lao động, cũng như bất kỳ khu vực ngành nghề nào khác sẵn sàng tham gia vào công cuộc kiến thiết đầy khó khăn trong thế kỷ XXI.

Nhìn vào giáo dục đại học công lập ở bang São Paulo, Brazil, chúng tôi cho rằng các trường đại học phải xem xét lại mối quan hệ của họ với xã hội để góp phần phục hồi kinh tế và xã hội.

Giáo dục đại học của bang São Paulo

Hệ thống giáo dục đại học công lập ở São Paulo là một động lực trong đời sống xã hội, kinh tế và văn hóa của đất nước. Khu vực này giữ vai trò trọng yếu trong việc đào tạo lực lượng lao động, tạo ra sự đổi mới và tri thức mới, đồng thời thúc đẩy sự phát triển và hòa nhập xã hội. Hệ thống này cũng là nơi gìn giữ di sản, văn hóa và bản sắc. Nó quản lý nhiều bảo tàng, phòng trưng bày và địa điểm quan trọng nhất của mình, đồng thời tổ chức vô số sự kiện văn hóa, của riêng mình cũng như hợp tác với những tổ chức khác.

Là những trung tâm quan trọng nhất đào tạo sau đại học, các trường đại học của São Paulo cung cấp giảng viên cho các trường đại học trên

khắp Brazil, và do đó tác động rất lớn đến văn hóa khoa học toàn quốc. Những gì học được trong quá trình đào tạo sau đại học ở São Paulo có tiềm năng tạo dấu ấn văn hóa và thực hành trong giáo dục đại học của Brazil.

Bang São Paulo có dân số 45 triệu người, trong đó khoảng 20% dưới 15 tuổi. Với 2.000 tỷ BRL, GDP của São Paulo tương đương 32% GDP quốc gia. Bang hỗ trợ và tài trợ cho ba trường đại học: Đại học São Paulo (USP), Đại học Bang Campinas (Unicamp) và Đại học Bang São Paulo (Unesp), những trường này nhận 4 tỷ đô la Mỹ mỗi năm, và một tổ chức nghiên cứu của bang được phân bổ số tiền tương đương 195 triệu USD vào năm 2021. Những tổ chức này được tài trợ một khoản cố định từ thuế bán hàng của bang (ICMS), điều mang lại cho họ mức độ tự chủ cao và mức ngân sách dự tính ổn định.

Tính từ khi bắt đầu thiên niên kỷ 21, hệ thống giáo dục đại học công lập của São Paulo đã mở rộng đáng kể, với tỷ lệ tuyển sinh đại học tăng 56% từ 67.000 vào năm 2000 lên 120.000 vào năm 2020. Các trường đại học của bang São Paulo có phân hiệu tại 28 thành phố và thị trấn, tiếp cận những khu vực cách xa thủ đô và những đô thị trung tâm nhiều ảnh hưởng truyền thống. Các trường đại học của São Paulo thường được yêu cầu thực hiện những vai trò trong lĩnh vực sức khỏe cộng đồng và an sinh xã hội mà ở những nước phát triển hơn là trách nhiệm của các cơ quan công quyền. Mặc dù quy mô và phạm vi của giáo dục đại học ở bang São Paulo được coi là đặc biệt, nhưng nó cũng đối mặt với nhiều thách thức giống như những trường đại học khác ở Mỹ Latinh và những quốc gia có thu nhập thấp khác - nơi giáo dục đại học đóng vai trò đặc biệt trong kiến thiết quốc gia.

Đối đầu với COVID-19

USP từng là trung tâm nghiên cứu và sản xuất vắc xin COVID-19 chính của bang. Các phòng thí nghiệm ở tất cả các trường đại học đã làm việc không mệt mỏi để thiết lập trình tự, phương thức điều trị và những khía cạnh khác nhằm ứng phó với cuộc khủng hoảng; trao đổi thông tin liên tục với các tổ chức từ khắp nơi trên thế giới, sử dụng các nền tảng khoa học mở giúp tăng tốc đáng kể việc trao đổi kiến thức miễn phí. Mặc dù có đóng góp quan trọng như vậy, nhưng việc thu thập dữ liệu thể chế, đánh giá học thuật và báo cáo kết quả nhìn chung không phản ánh được tác động này.

Do các trường đại học công lập ở São Paulo, cũng như những nơi khác ở Brazil và Mỹ Latinh, có vai trò đáng kể trong việc kiến thiết quốc gia, chúng ta cần xem xét lại nhận thức về các trường đại học cũng như việc đo lường và nhìn nhận giá trị của họ.

Suy nghĩ lại về trường đại học

Chương trình Các Mục tiêu Phát triển Bền vững, sự chuyển đổi kỹ thuật số và hợp tác giữa các quốc gia khiến giáo dục đại học trở thành thiên đường để giải quyết những nhu cầu cơ bản của kỷ nguyên mới.

Là những trung tâm quan trọng nhất đào tạo sau đại học, các trường đại học của São Paulo cung cấp giảng viên cho các trường đại học trên khắp Brazil, và do đó tác động rất lớn đến văn hóa khoa học toàn quốc.

Ban giám hiệu của mỗi trường đại học cần định ra những chỉ số, chi phí và quy trình để đề xuất của Liên Hợp Quốc không chỉ là một danh sách những mục tiêu dự định.

Những thách thức này đặt ra nhiều tham vọng hơn là chỉ bổ sung một vài chỉ số mới. Chúng đòi hỏi sự phân tích cẩn thận về cách thức và lý do các bên liên quan khác nhau đánh giá cao trường đại học và đảm bảo rằng họ tham gia vào quá trình lập kế hoạch và đánh giá, để thu hút thế giới bên ngoài vào lĩnh vực quản trị đại học.

Suy nghĩ lại về trường đại học có nghĩa là bảo vệ những giá trị của trường; củng cố sự cam kết giảng dạy, nghiên cứu và tiếp cận cộng đồng; đồng thời, đổi mới mối liên hệ của đại học với một xã hội đang chuyển đổi nhanh chóng. Việc xem xét lại và điều chỉnh này không thể thực hiện được chỉ bởi một nhóm nghiên cứu hoặc một tổ chức duy nhất, mà cần sự cố gắng của toàn bộ hệ sinh thái gồm các tổ chức giáo dục làm việc cùng nhau.

Tiếp cận toàn cầu

Được Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (Center for International Higher Education - CIHE) tại Boston College xuất bản từ năm 1995, Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (International Higher Education - IHE) là nguồn tin tức và phân tích được xuất bản liên tục lâu đời nhất trên thế giới về giáo dục đại học toàn cầu. Sứ mệnh của chúng tôi là cung cấp các bài bình luận và phân tích sâu sắc, đầy đủ thông tin và chất lượng cao về các xu hướng và các vấn đề có tầm quan trọng đối với các hệ thống, tổ chức giáo dục đại học và các bên liên quan trên toàn thế giới.

Do đó, kể từ khi thành lập, IHE đã hướng tới việc trở thành đại diện trên toàn cầu, cả về các chủ đề được đề cập và các tác giả đại diện. Những người đóng góp bài viết của chúng tôi đến từ một mạng lưới rộng lớn gồm các học giả quốc tế, các nhà hoạch định chính sách và các nhà lãnh đạo nổi tiếng, những người có vị trí tốt để đưa ra các quan điểm phản biện về các vấn đề và xu hướng chính hình thành nền giáo dục đại học trên toàn thế giới.

Nhóm biên tập IHE cũng cam kết tuân thủ nguyên tắc đa dạng ngôn ngữ. Do đó, IHE được các đối tác ở Trung Quốc, Brazil, Chile và Việt Nam dịch sang tiếng Trung, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Việt.

IHE được phân phối trên toàn thế giới cho những người đăng ký cá nhân có trụ sở tại hơn 100 quốc gia và thông qua quan hệ đối tác với Hiệp hội các trường đại học quốc tế (International Association of Universities - IAU), Hiệp hội các trường đại học Ấn Độ (Association of Indian Universities - AIU), Hiệp hội các trường đại học châu Phi (Association of African Universities - AAU) và Dịch vụ trao đổi Học thuật Đức (German Academic Exchange Service - DAAD). CIHE và IHE cũng hợp tác với các ấn phẩm quốc tế, bao gồm Tạp chí DUZ; Tạp chí Higher Education in Southeast Asia and Beyond (HESB) được xuất bản bởi HEAD Foundation tại Singapore, và Tạp chí Educación Superior en América Latina (ESAL), được xuất bản bởi một nhóm các đối tác ở Brazil, Chile và Colombia.

Đại sứ Hoa Kỳ thăm và làm việc tại Trường Đại học FPT

Ngày 27/8/2022, Ngài Marc Evans Knapper - Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam cùng đoàn công tác của Đại sứ quán đã có chuyến thăm và làm việc tại Trường Đại học FPT phân hiệu Đà Nẵng.

Ngài Marc Evans Knapper - Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam cùng đoàn công tác trong đó có ngài Graham Harlow - Quyền Tổng lãnh sự và các lãnh đạo, tùy viên phụ trách các lĩnh vực của Đại sứ quán Hoa Kỳ đã tới thăm và làm việc tại ĐH FPT phân hiệu Đà Nẵng. PGS. TS Trương Gia Bình (Chủ tịch HĐQT FPT) cùng đại diện các phòng ban thuộc Tổ chức Giáo dục FPT, Trường ĐH FPT đón tiếp đoàn.

Trong chuyến thăm và làm việc, ngài Marc Evans Knapper và lãnh đạo Tập đoàn FPT, Trường Đại học FPT đã có những chia sẻ

xoay quanh các chương trình giáo dục dành cho thế hệ trẻ nói chung và sinh viên Trường Đại học FPT nói riêng. Cả hai bên đã có cơ hội tìm tiếng nói chung về vấn đề hợp tác nhằm tăng cường hiểu biết về tầm nhìn giáo dục.

Bên cạnh đó, đoàn Đại sứ quán Hoa Kỳ còn có buổi nói chuyện với các trại sinh của Youth Empowerment Camp - chương trình Trại hè thường niên dành cho các bạn trẻ Việt Nam do Đại sứ quán Hoa Kỳ phối hợp cùng trường Đại học FPT tổ chức.



Ngài Marc Evans Knapper thực hiện nghi thức đánh trống đồng - đây là nghi thức truyền thống dành cho khách quý đến thăm Trường Đại học FPT.

Swinburne Việt Nam tổ chức hội thảo khoa học quốc tế ICRMAT tại Đà Nẵng

Hội thảo khoa học về Nghiên cứu trong Quản trị và Sáng tạo Công nghệ (International Conference on Research in Management & Technovation – ICRMAT) sẽ được tổ chức bởi Swinburne Việt Nam vào các ngày 16 – 17/12/2022 tại Swinburne Việt Nam cơ sở Đà Nẵng.

ICRMAT là diễn đàn thảo luận các nghiên cứu, đề án và ý tưởng trong những lĩnh vực quản lý và công nghệ như quản lý Marketing sáng tạo, quản trị chuyển đổi, chuyển đổi số doanh nghiệp, quản trị tài chính số, điều hành chuỗi cung ứng thời kỳ “bình thường mới” truyền thông trong thời đại số. Với định hướng trở thành cầu nối giữa khoa học nghiên cứu và doanh nghiệp, ICRMAT thu hút sự tham gia của các nhà khoa học và doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Điểm nhấn của Hội thảo năm nay là phần trình bày của những chuyên gia trong lĩnh vực quản trị và công nghệ như GS. Ewa Ziemia – Đại học Kinh tế Katowice, Ba Lan; TS. José António C. Santos – Khoa Quản trị, Dịch vụ và Du Lịch, Đại học Algarve, Bồ Đào Nha.

Bên cạnh đó, ICRMAT còn có sự tham dự của những diễn giả đặc biệt từ phía doanh nghiệp để mang lại những góc nhìn thực tế như ông John Spence – tác giả và cố vấn cho nhiều doanh nghiệp trong danh sách Fortune 500, đại biểu lãnh đạo từ McKinsey, Tập đoàn FPT...

Được biết, các đề tài và nghiên cứu được trình bày tại ICRMAT 2022 sẽ được xuất bản trong kỷ yếu hội thảo. Những công trình nổi bật sẽ có cơ hội được xét duyệt xuất bản bởi những tạp chí quốc tế thuộc danh mục tạp chí ESCI, Scopus.



Theo TS. Hoàng Việt Hà – Giám đốc Swinburne Việt Nam, ICRMAT là diễn đàn của các nghiên cứu, đề án và ý tưởng trong những lĩnh vực quản lý và công nghệ.



Giáo dục Đại học Quốc tế

International Higher Education

Chịu trách nhiệm xuất bản

Philip G. Altbach
Hans de Wit
Rebecca Schendel
Gerardo Blanco

Phát hành:

Hélène Bernot Ullero
Tessa DeLaquil

Văn phòng:

Center for International Higher Education,
Campion Hall, Boston College, Chestnut Hill, MA 02467-USA;
Tel: +1 617 552-4236; E-mail: ihe@bc.edu
www.internationalhighereducation.net

Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua vài viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới ihe@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên Đại học, Giáo sư, quản trị Giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.

ISSN:

1084-0613 (bản cứng tiếng Anh)
2372-4501 (bản mềm tiếng Anh)

© Center for International Higher Education

Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt

Lê Trường Tùng

Dịch và biên tập

Nguyễn Kim Ánh
Trần Ngọc Tuấn
Đỗ Thúy Uyên
Đào Thị Thanh Lam

Thư ký:

Lê Thị Loan

Thiết kế bản in và Web

Nguyễn Thị Thu Nga
Huỳnh Lệ Thục Anh
Ngô Ngọc Trâm
Lê Huy Kiên

Văn phòng:

Trường Đại học FPT,
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất, HN
E-mail: ihe@fpt.edu.vn
http://ihe.fpt.edu.vn
Điện thoại: 024 7300 5588
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 60 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phú Sĩ
Văn phòng: C5-14, Tầng 14, Tòa nhà Golden West, 2 Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Nhà máy: Km11, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội
Giấy phép xuất bản đặc san số 66/GP-XBĐS cấp ngày 15/01/2021
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2022

